



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH

TẬP : BẢN VẼ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án :

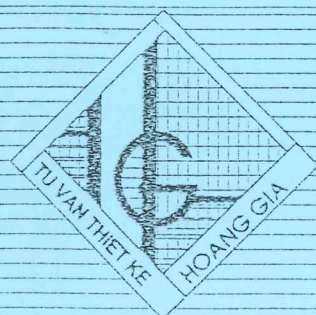
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH
VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)

Địa điểm xây dựng:

XÃ TÂN THÀNH, TỈNH QUẢNG TRỊ

Chủ đầu tư :

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PTQĐ MINH HÓA



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA

SỐ 18 - PHẠM XUÂN ẮN - P. ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG TRỊ

EMAIL: HOANGGIAQB18@GMAIL.COM - TEL: 0934.897.567

ĐỒNG HỚI, NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH

TẬP : BẢN VẼ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án :

KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH
VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)

Địa điểm xây dựng:

XÃ TÂN THÀNH, TỈNH QUẢNG TRỊ

Chủ Đầu tư :

BAN QLDA ĐTXD VÀ PTQĐ MINH HÓA



PHÓ GIÁM ĐỐC
THAI VĂN NGUYỄN

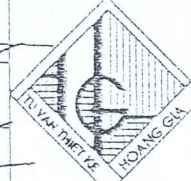
Đơn vị tư vấn:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD HOÀNG GIA



GIÁM ĐỐC
Hoàng Thế Tuyên

ĐỒNG HỚI, NĂM 2026

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÒA	DỰ ÁN: KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN B XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (ĐAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	THKL ĐIỀU CHỈNH	CNSA - CT	HOÀNG THẾ TUYÊN			CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA GIÁM ĐỐC:  KHOẢNG THẾ TUYÊN	ĐỒNG HỜI: /2026
		HƯỚNG THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN				TỶ LỆ: ĐÃ GHI
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM				KHBV: DC-01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH

HẠNG MỤC CÔNG VIỆC		Đơn vị	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG PHÊ DUYỆT	CHỈNH LỆCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG	CHỈNH LỆCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
I						
NỀN ĐƯỜNG						
1	- Đào hữu cơ nền đường đất cấp I:	m3	826,18	913,74		-87,56
2	- Đắp cấp nền đường đất cấp II:	m3	26,67	26,67	0,00	
3	- Đào nền đường đất cấp II:	m3	316,82	278,85	37,97	
4	- Đào rãnh nền đường đất cấp II:	m3	166,50	165,45	1,05	
5	- Đào thi công rãnh BT đất cấp II:	m3	1041,76	1060,42	-18,66	
7	- Đào khuôn nền đường đất cấp II:	m3	620,34	575,96	44,38	
8	- Đắp đất giáp thổ đất K90 (đất tận dụng từ đào nền, rãnh đất, đào cấp, đào thi công rãnh bct đất cấp 2)	m3	719,05	681,52	37,53	
9	- Đắp đất nền đường đất K95	m3	1455,92	1597,68		-141,76
	+ Đất đắp vận chuyển từ mỏ Đất	m3	1455,92	1597,68		-141,76
10	- Phá dỡ sân BTXM	m3	22,42	22,42	0,00	
11	- Lu tăng cường nền đường K98	m3	1047,21	966,93	80,28	
12	- Đắp đất nền đường đất K98 dày 30cm:	m3	1164,48	1264,71		-100,23
14	- Trồng cỏ	m2	821,08	830,74		-9,66
MẶT ĐƯỜNG						
+ Mặt đường		m	1132,66	1132,66	0,00	
a	- Diện tích mặt đường mặt đường BTXM M300 đá 1x2 dày 22cm:	m2	8183,80	8183,80	0,00	
1	- Diện tích mặt đường mặt đường BTXM M300 đá 1x2 dày 18cm:	m2	298,63	298,63	0,00	
2	- Diện tích lát 2 lớp giấy dầu:	m2	8482,43	8482,43	0,00	
3	- Diện tích móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm:	m2	7878,98	7878,98	0,00	
4	- Bù vênh móng cấp phối đá dăm loại 2:	m3	137,20	137,20	0,00	
5	- Diện tích ván khuôn mặt đường BTXM:	m2	508,30	508,30	0,00	
6	- Chiều dài khe co mặt đường loại có thép truyền lực:	m	882,00	882,00	0,00	
7	- Chiều dài khe co mặt đường loại không truyền lực:	m	749,00	749,00	0,00	
8	- Chiều dài khe gấn mặt đường:	m	147,00	147,00	0,00	
9	- Chiều dài khe dọc mặt đường:	m	1137,16	1137,16	0,00	
10	- Cốt thép khe co gấn D<=10mm	kg	3505,77	3505,77	0,00	
11	- Cốt thép khe co gấn D<=18mm	kg	6266,24	6266,24	0,00	
12	- Cốt thép khe co gấn D>18mm	kg	6252,82	6252,82	0,00	
13	- Cốt thép tăng cường tấm bê tông D<=10mm	kg	3,22	3,22	0,00	
14	- Cốt thép tăng cường tấm bê tông D<=18mm	kg	1709,75	1709,75	0,00	
CÁI CỐ LỀ						
1	- BTXM M250 đá 1x2 dày 15cm	m3	99,01	99,01	0,00	
2	- Đá dăm đệm dày 10cm	m2	66,01	66,01	0,00	
AN TOÀN GIAO THÔNG						
IV	- Cọc tiêu (thông kê)	cọc	126,00	126,00	0,00	
1,1	- Hệ thống móng cọc tiêu M200/ đá 1x2	m3	4,28	4,28	0,00	
1,2	- Đào hố móng cọc tiêu	m3	8,06	8,06	0,00	
2	- Biển báo	cái	9,00	9,00	0,00	
2,1	- Bê tông móng biển báo đá 1x2 M200 đổ tại chỗ	m3	1,80	1,80	0,00	
2,2	- Đào đất hố móng đất C3	m3	2,16	2,16	0,00	
3	- Lắp đặt tường hộ lan mềm	m	70,00	70,00	0,00	
+	- Tấm súng 3320x310x3mm	tấm	18,00	18,00	0,00	
+	- Tấm đầu cuối 700*310*3mm	tấm	5,00	5,00	0,00	
+	- Tấm đầu cuối 3450*310*3mm	tấm	5,00	5,00	0,00	
+	- Cột ống thép D140x1350x4,5mm	chiếc	20,00	20,00	0,00	
+	- Cột ống thép D140x1000x4,5mm	chiếc	5,00	5,00	0,00	
+	- Tấm thép đệm 70x300x5mm	chiếc	25,00	25,00	0,00	
+	- Nắp cột hộ lan D145 dày 2,5mm	cái	25,00	25,00	0,00	
+	- Mặt phản quang vuông (150x150x3)mm	cái	25,00	25,00	0,00	
+	- Bu lông D16x35	cái	250,00	250,00	0,00	
+	- Bu lông D19x180	cái	25,00	25,00	0,00	
+	- Đào móng cột trụ	m3	4,38	4,38	0,00	
+	- Bê tông móng hộ lan mềm	m3	4,13	4,13	0,00	
V	- RÀNH ĐỌC HỘP 60x60CM					
A	- ĐÀN RÀNH L=1M					
1	- Bê tông đan rãnh M250 đá 1x2	m3	153,69	153,69	0,00	
2	- Cốt thép đan rãnh D<=10mm	kg	14891,59	14891,59	0,00	
2	- Cốt thép đan rãnh D>10mm	kg	6600,59	6600,59	0,00	
3	- Ván khuôn đan rãnh	m2	628,85	628,85	0,00	
4	- Cầu kiện	cái	1320,00	1320,00	0,00	
B	- RÀNH L=10M ĐỔ TẠI CHỖ					
1	- Bê tông rãnh M250 đá 1x2	m3	335,18	332,64	2,54	
2	- Cốt thép rãnh D<=10mm	kg	10524,36	10524,36	0,00	
3	- Cốt thép rãnh D>10mm	kg	12643,28	12549,09	94,18	
4	- Ván khuôn rãnh	m2	3685,60	3643,20	42,40	
4	- Cầu kiện	cái	0,00	0,00	0,00	
5	- Trát mạch vữa M100	m2	0,00	0,00	0,00	
5	- Đá dăm đệm dày 10cm	m3	62,04	62,04	0,00	
6	- 2 lớp giấy dầu, 3 nhựa đường	m2	33,52	33,26	0,25	
C	- PHÁ BỎ MUỖNG CỨ	m3	165,60	165,60	0,00	



CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ

MINH HÓA

ĐƠN AN:

KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRƯỞNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐỊ

XÃ HÒA THẠNH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (ĐAI ĐOẠN 1)

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

THKL ĐIỀU CHỈNH

ĐƯỢC THIẾT KẾ BẢN VẼ TH CÔNG

BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

CNDA - CT

THIẾT KẾ

THỂ HIỆN

HOÀNG THẾ TUYẾN

NGUYỄN VĂN HIẾN

PHAN XUÂN NAM

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

MINH HÒA

TU VẤN ĐẦU TƯ

XÂY DỰNG

HOÀNG GIA

ĐỒNG HỢI - QUẢNG TRỊ

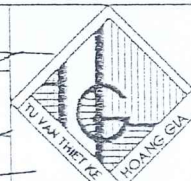
ĐỒNG HỢI: /2026

TỶ LỆ: ĐÀ GHI

KHBV: DC-02

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH						
TT	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÃ PHÊ DUYỆT	CHÉNH LỆCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG	CHÉNH LỆCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
V	CÔNG HỢP ĐÚC TÀI CHỖ $L=n*(8x11)=5*(4x6)M$				0,00	0,00
1	Phần công :				0,00	0,00
	Phần nắp cống				0,00	0,00
	Khối lượng bản mặt cống	m3	39,60	39,60		
	Khối lượng bê tông M350 đá 1x2 bản nắp	m3	136,13	136,13		
	Ván khuôn bản nắp	m2	285,62	285,62		
	Thép đường kính D<=10 bản nắp	kg	246,55	246,55		
	Thép đường kính D<=10	kg	3361,05	3361,05		
	Thép đường kính 10<D<=18 bản nắp	kg	4348,94	4348,94		
	Thép đường kính D>25 bản nắp	kg	12937,91	12937,91		
	Phần nắp cống				0,00	0,00
	Khối lượng bê tông M350 đá 1x2 bản sườn	m3	100,44	100,44		
	Ván khuôn bản sườn	m2	420,33	420,33		
	Thép đường kính 10<D<=18 bản sườn	kg	6919,93	6919,93		
	Thép đường kính D>25 bản sườn	kg	1449,50	1449,50		
	Phần bản đáy cống	kg	4977,09	4977,09		
	Khối lượng bê tông M350 đá 1x2 bản đáy	m3	132,00	132,00		
	Ván khuôn bản đáy	m2	41,00	41,00		
	Thép đường kính 10<D<=18 bản đáy	kg	4348,94	4348,94		
	Thép đường kính D>25 bản đáy	kg	12937,91	12937,91		
2	Trồng cảnh, sân công				0,00	0,00
	Bê tông M1500/ đá 1x2		245,20	245,20		
	Khối lượng tường cảnh hạ lưu	m3	13,23	13,23		
	Khối lượng sân công chân khay hạ lưu	m3	88,36	88,36		
	Khối lượng tường cảnh	m3	13,23	13,23		
	Khối lượng móng tường cảnh	m3	12,33	12,33		
	Khối lượng sân công chân khay	m3	100,69	100,69		
	Bê tông bản giảm tải	m3	17,36	17,36		
	Bê tông M1500/ đá 1x2		262,96	262,96		
1	Khối lượng chân khay sân ga cổ hạ lưu	m3	22,98	22,98		
2	Khối lượng sân ga cổ	m3	109,80	109,80		
3	Khối lượng chân khay sân ga cổ	m3	23,94	23,94		
4	Khối lượng móng chân khay	m3	106,24	106,24		
	Ván khuôn		530,72	530,72		
1	Ván khuôn sân công chân khay	m2	21,14	21,14		
2	Ván khuôn tường cảnh	m2	79,60	79,60		
4	Ván khuôn chân khay sân ga cổ	m2	119,69	119,69		
6	Ván khuôn tường cảnh hạ lưu	m2	79,60	79,60		
7	Ván khuôn móng tường cảnh	m2	26,80	26,80		
8	Ván khuôn bản giảm tải	m2	11,26	11,26		
9	Ván khuôn sân công chân khay hạ lưu	m2	21,14	21,14		
10	Ván khuôn chân khay sân ga cổ hạ lưu	m2	114,89	114,89		
11	Ván khuôn sân ga cổ hạ lưu	m2	14,60	14,60		
12	Ván khuôn sân ga cổ	m2	42,00	42,00		
	Cốt thép D<=10		1057,60	1057,60		
1	Thép tường cảnh D<=10	kg	944,58	944,58		
2	Thép D<=10 bản giảm tải	kg	113,02	113,02		
	Cốt thép 10<D<=18		11955,82	11955,82		
1	Thép 10<D<=18 bản giảm tải	kg	1522,16	1522,16		
4	Thép tường cảnh 10<D<=18	kg	1738,92	1738,92		
5	Thép sân công 10<D<=18 hạ lưu	kg	4347,37	4347,37		
6	Thép sân công 10<D<=18	kg	4347,37	4347,37		
	Cốt thép 18<D<=25		2458,10	2458,10		
1	Thép 18<D<=25 bản giảm tải	kg	37,98	37,98		
2	Thép tường cảnh 18<D<=25 hạ lưu	kg	1210,06	1210,06		
4	Thép tường cảnh 18<D<=25	kg	1210,06	1210,06		
	Dã lặc xếp rọ 0,5x1x2m	ry	99,00	99,00		
	Dã bọc xếp rọ 0,5x1x2m		99,00	99,00		
	Dã bọc xếp rọ 0,5x1x2m		50,96	50,96		
	Cấp phối đá dăm loại 2 làm giảm tải sau cống	m3	50,96	50,96		
	Cấp phối đá dăm loại 2		120,95	120,95		
	Dầm sàn đệm		26,56	26,56		
1	Lớp đệm móng chân cống	m3	36,61	36,61		
2	Lớp đệm móng sân ga cổ	m3	28,89	28,89		
3	Lớp đệm thứ nhất móng tường cảnh hạ lưu	m3	28,89	28,89		
4	Lớp đệm thứ nhất móng tường cảnh	m3	62,40	62,40		
	Nhựa đường chống thấm ống cống		62,40	62,40		
	Nhựa đường chống thấm ống cống		1349,84	1349,84		
	Đắp cát trộn đá dăm 40% cát; 60% đá		1349,84	1349,84		
	Đắp cát trộn đá dăm 40% cát; 60% đá		3763,19	3763,19		
	Đào đất cấp 1		353,25	353,25		
1	Đào đất sân ga cổ hạ lưu	m3	239,73	239,73		
2	Đào đất sân ga cổ	m3	1244,24	1244,24		
3	Đào đất thân cống	m3	268,86	268,86		
4	Đào đất dẫn dòng	m3	104,12	104,12		
5	Đào thành thi công bằng 80% khối lượng đắp để quay	m3	1553,00	1553,00		
6	Đào nền dòng, khơi thông dòng chảy thượng hạ lưu cống		80,75	80,75		
	Đắp đất K95		80,75	80,75		
	Đắp đất K85		627,87	627,87		
	Đắp đất để quay thi công cống		130,15	130,15		
3	Đắp đất sân ga cổ	m3	193,27	193,27		
4	Đắp đất sân ga cổ hạ lưu	m3	304,45	304,45		



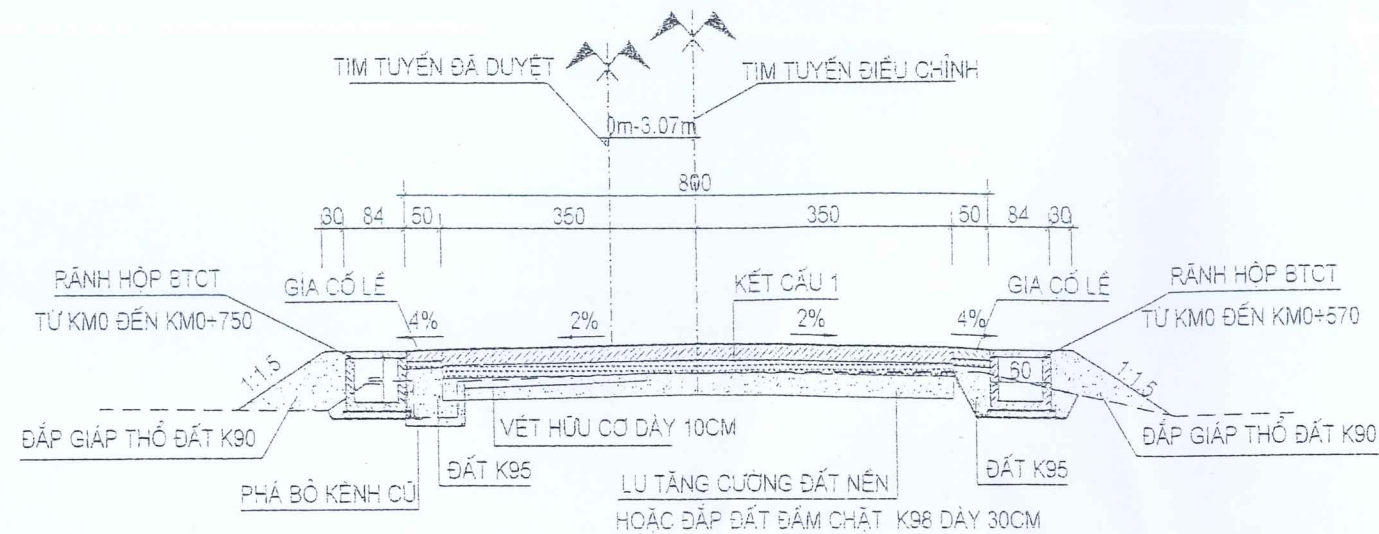
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD &PTQĐ MINH HÓA	DỰ ÁN: KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRẠNG TÂM XÃ HÒA TIẾN BÌ XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (QUẬN HOÀNG 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	THKL ĐIỀU CHỈNH	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN	 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA ĐỒNG HỜI - TỰA	ĐỒNG HỜI: /2026
		ĐƯỢC THIẾT KẾ BÀN VẼ TH CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN		TỶ LỆ: ĐÃ GHI
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM		KHBV: DC-03

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH PHÉ DUYỆT	CHIẾN LƯỢC CHÍNH TĂNG	CHIẾN LƯỢC CHÍNH GIẢM
VI	CÔNG HỢP B*H=0.75x0.75					
	Đất công hợp 1x(7.5x7.5)cm	đm	10,00	10,00	0,00	0,00
	Đất công hợp 1x(7.5x7.5)cm	m3	3,07	3,07	0,00	0,00
	Đất công M250H đã 1x2	m3	0,06	0,06	0,00	0,00
	Mỗi nền thân cống	m3	7,87	7,87	0,00	0,00
	Đề công M150H đã 1x2	m3	4,37	4,37	0,00	0,00
	Móng tường đầu hạ lưu	m3	0,87	0,87	0,00	0,00
	Tường trước sau hố thu	m3	1,29	1,29	0,00	0,00
	Tường trái phải hố thu	m3	1,90	1,90	0,00	0,00
	Móng thân cống	m3	1,48	1,48	0,00	0,00
	Móng hố thu	m3	0,96	0,96	0,00	0,00
	Thân tường đầu hạ lưu	m3	97,44	97,44	0,00	0,00
	Ván khuôn	m2	3,92	3,92	0,00	0,00
	Ván khuôn tường trước sau hố thu	m2	3,63	3,63	0,00	0,00
	Ván khuôn tường trái phải hố thu	m2	2,68	2,68	0,00	0,00
	Ván khuôn móng hố thu	m2	4,22	4,22	0,00	0,00
	Ván khuôn móng tường đầu hạ lưu	m2	8,43	8,43	0,00	0,00
	Ván khuôn móng bậc cấp	m2	3,43	3,43	0,00	0,00
	Ván khuôn móng thân cống	m2	66,00	66,00	0,00	0,00
	Ván khuôn ống cống	m2	5,13	5,13	0,00	0,00
VII	GIA CỐ MẠI TA LUY ĐƯỜNG, HAI ĐẦU CỐNG					
	Ván khuôn thân tường đầu hạ lưu	m2	179,03	179,03	0,00	0,00
	Cốt thép D<=10	kg	172,10	172,10	0,00	0,00
	Thép D<=10 thân cống	kg	6,93	6,93	0,00	0,00
	Thép D>10 thân cống	kg	478,90	478,90	0,00	0,00
	Cốt thép D>10 thân cống	kg	0,00	0,00	0,00	0,00
	Thép D>10 thân cống	m2	28,10	28,10	0,00	0,00
	Quét nhựa đường	m2	9,00	9,00	0,00	0,00
	Nhựa đường quét ống cống	m2	0,03	0,03	0,00	0,00
	Mỗi nền	m3	18,36	18,36	0,00	0,00
	Số mỗi nền thân cống	m3	8,65	8,65	0,00	0,00
	Vữa XI M100H	m3	6,00	6,00	0,00	0,00
	Vữa xi măng mỗi nền thân cống	m3	0,49	0,49	0,00	0,00
	Vải tam nhựa	m3	0,23	0,23	0,00	0,00
	Vải tam nhựa mỗi nền thân cống	m3	0,98	0,98	0,00	0,00
	Đá dăm cấp 2	m3	0,95	0,95	0,00	0,00
	Đá dăm trộn cát	m3	32,50	32,50	0,00	0,00
	Đắp đá dăm trộn cát hai đầu cống, tỷ lệ 40% đá, 60% cát	m3	83,31	83,31	0,00	0,00
	Đào đất C1	m3	7,70	7,70	0,00	0,00
	Đào đất hố thu	m3	4,91	4,91	0,00	0,00
VIII	GIA CỐ MẠI TA LUY ĐƯỜNG, HAI ĐẦU CỐNG					
	Đào đất hố thu	m3	4,91	4,91	0,00	0,00
	Đào đất tường đầu hạ lưu	m3	21,50	21,50	0,00	0,00
	Đào đất bậc cấp	m3	49,20	49,20	0,00	0,00
	Đào đất hố móng thân cống	m3	14,58	14,58	0,00	0,00
	Đắp đất K95	m3	2,80	2,80	0,00	0,00
	Đắp đất tường đầu hạ lưu	m3	7,17	7,17	0,00	0,00
	Đắp đất bậc cấp	m3	7,41	7,41	0,00	0,00
	Đắp đất hố thu	m3	13,40	13,40	0,00	0,00
	Thế tích cống chiếm chỗ	m	52,92	52,92	0,00	0,00
	Thế tích cống chiếm chỗ	m	9,38	9,38	0,00	0,00
	Chiều dài gờ cở	m3	63,73	63,73	0,00	0,00
	BTCT M200 khung đầm nền	m3	14,63	14,63	0,00	0,00
	BTCT M200 gia cở mỗi ta luy	m3	33,13	33,13	0,00	0,00
	BTXM M200 tường chân khay	m2	338,45	338,45	0,00	0,00
	BTXM M200 móng chân khay	m3	4,78	4,78	0,00	0,00
	Lót 1 lớp bột xác rắn	m	38,00	38,00	0,00	0,00
	Đá dăm đệm chân khay	m	4,62	4,62	0,00	0,00
	Rõ đá 0.5x1x2m	m2	67,92	67,92	0,00	0,00
	Đá lọc xếp khay	m2	11,37	11,37	0,00	0,00
	Ván khuôn khung đầm nền	m2	150,54	150,54	0,00	0,00
	Ván khuôn ta luy	kg	106,01	106,01	0,00	0,00
	Ván khuôn chân khay ta luy	kg	624,99	624,99	0,00	0,00
	Cốt thép khung đầm D<=10mm	kg	314,43	314,43	0,00	0,00
	Cốt thép khung đầm D<=18mm	kg	2013,81	2013,81	0,00	0,00
	Cốt thép D<=10mm	kg	2,34	2,34	0,00	0,00
	Đá dăm đầm tầng lọc	m	27,00	27,00	0,00	0,00
	ống nhựa Ucv	m2	2,60	2,60	0,00	0,00
	Dán 2 lớp giấy dầu 3 lớp nhựa đường Lám khe phòng lún	m3	134,34	134,34	0,00	0,00
	Đào móng chân khay	m3	11,10	11,10	0,00	0,00
	Đắp giáp thổ đất K 85	m3	27,98	27,98	0,00	0,00
	Đào móng chân khay đá cấp 4	m	40,80	40,80	0,00	0,00
	khạc tạo lỗ vào đá cấp 4, đường kính thép D25	m3	150,00	150,00	0,00	0,00
	BÀI TẬP KẾT VẬT LIỆU	m3	75,00	75,00	0,00	0,00
	Sàn đầm đất cấp phối đất đầm chặt K95	m3	150,00	150,00	0,00	0,00
	Lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 10cm	m3	75,00	75,00	0,00	0,00

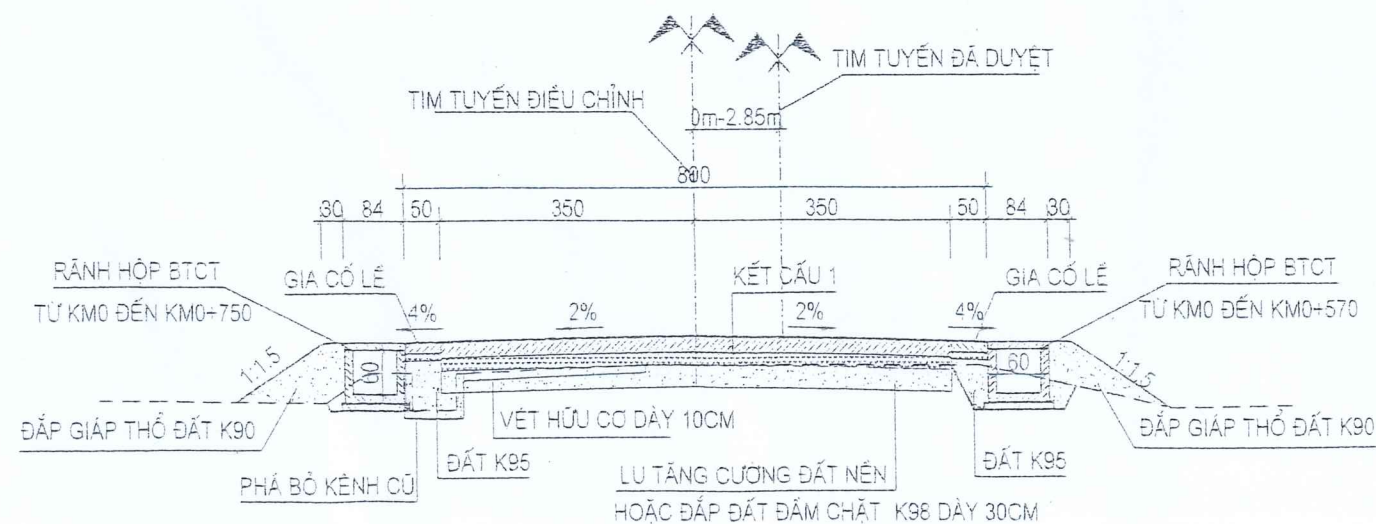


ĐOẠN LÝ TRÌNH: KMD+303.37 ĐẾN KMD+487.96



(GHI CHÚ: RIỀNG ĐOẠN RĂNG HỘP BTCT PHÍA TRÁI TUYẾN TỪ KM0+243.0 ĐẾN KM0+350.0 CÓ KÍCH THƯỚC BxH=0.6x0.7M)

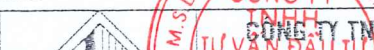
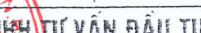
日期 1/6 星期 三 時間 +019.00 日期 1/7 時間 +743.80

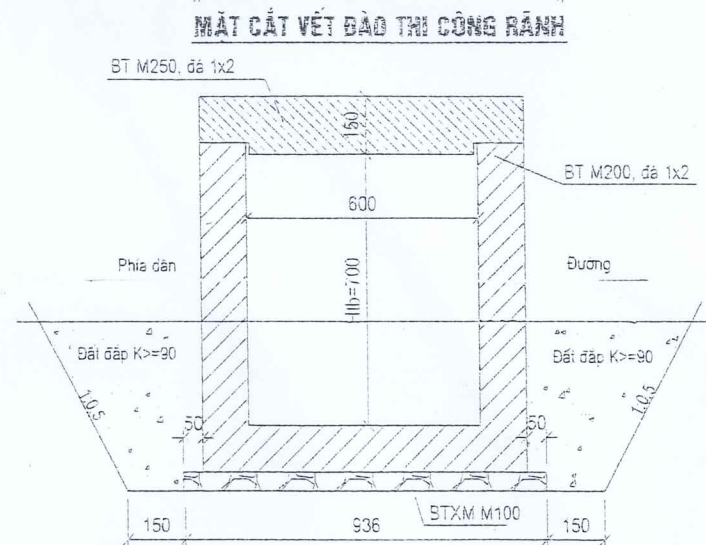
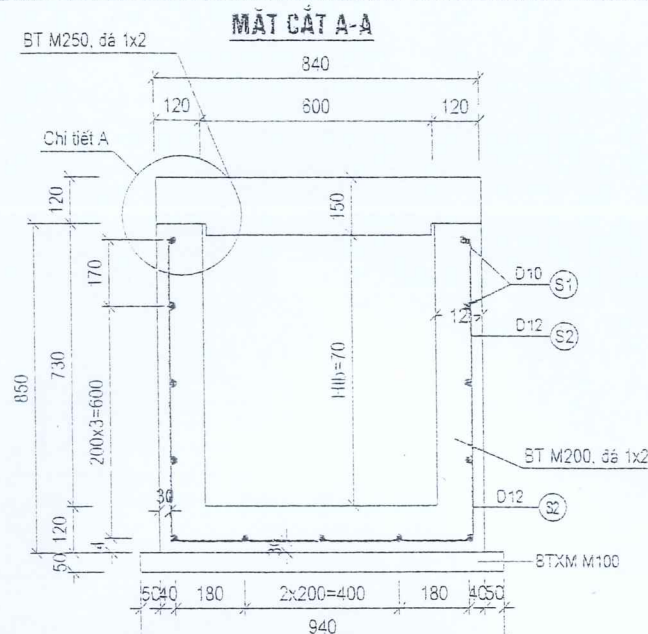


(THEO BIÊN BẢN XỬ LÝ KỸ THUẬT NGÀY / /2026)

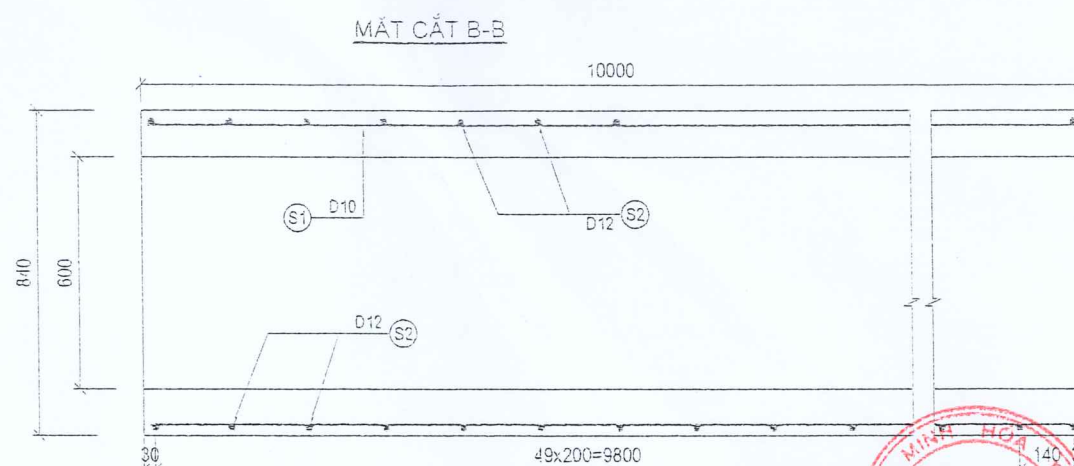
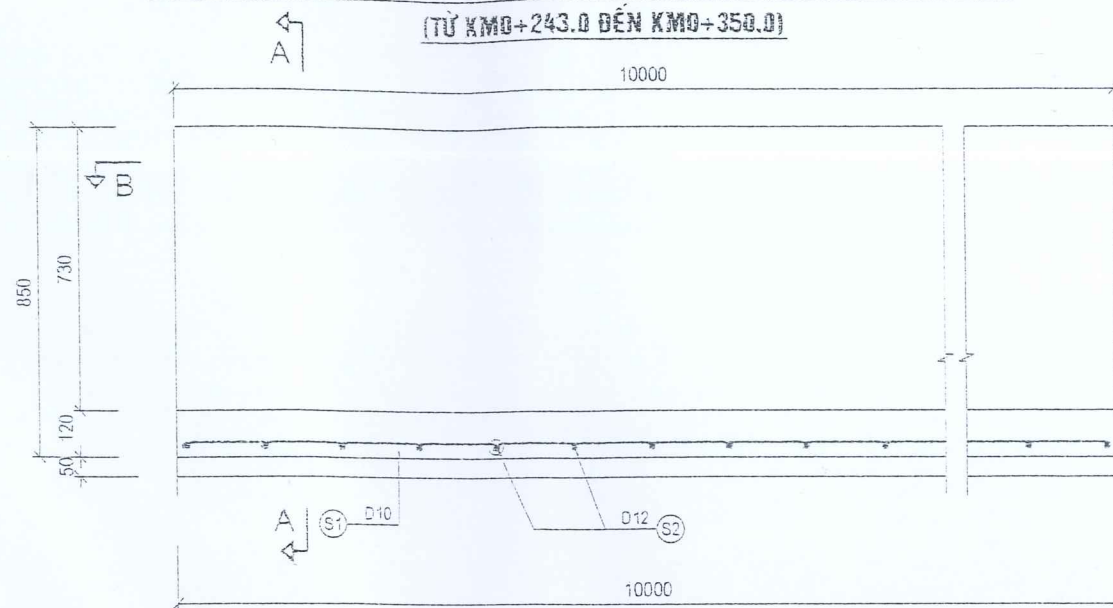
1. DỊCH CỤC BỘ TÌM TUYẾN TẠI CÁC ĐOẠN:
- ĐOẠN TỪ CỌC D4 (KM0+303.37) ĐẾN CỌC D7(KM0+487.96)
DỊCH TÌM TUYẾN VỀ PHÍA PHẢI TUYẾN (PHẠM VI DỊCH TÌM TỪ 0M ĐẾN 3.07M).
- ĐOẠN TỪ CỌC D8 (KM0+619.09) ĐẾN CỌC D10(KM0+743.89)
DỊCH TÌM TUYẾN VỀ PHÍA TRÁI TUYẾN (PHẠM VI DỊCH TÌM TỪ 0M ĐẾN 2.85M)
2. HẠ CAO ĐỘ ĐÁY Rãnh HỘP BTCT:
- ĐOẠN TỪ CỌC 23(KM0+243.0) ĐẾN CỌC D5(KM0+350.0)
PHÍA TRÁI TUYẾN THẤP HƠN 20CM SO VỚI CAO ĐỘ THIẾT KẾ ĐƯỢC DUYỆT ĐỂ ĐẢM BẢO THU NƯỚC MẶT CHO KHU VỰC KHUÔN VIÊN TRƯỜNG MẦM NON TIẾN HÓA.
3. NGOÀI NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH TRÊN, CÁC NỘI DUNG KHÁC VẪN GIỮ NGUYÊN THEO QĐ SỐ 62/QĐ-BQLDA NGÀY 03/09/2025 VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG DỰ ÁN.



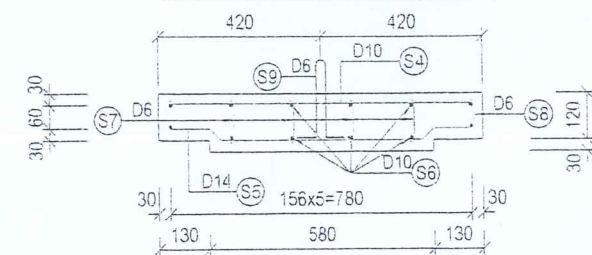
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRƯỞNG TẦM XÃ HÓA TIẾN BƯỚC XÃ HÓA THÀNH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG SỐ CHỖ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	TRẮC NGANG ĐẠI DIỆN CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN			ĐỒNG HỜI: /2026	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN			TỶ LỆ:	ĐÃ GHI
	BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM			KHBV: DC-04	



**CẮT ĐỌC THÂN RÃNH L= 10M (ĐOẠN RÃNH HẠ SÂU THÊM TRUNG BÌNH 20CM)
(TỪ KMO+243.0 ĐẾN KMO+350.0)**

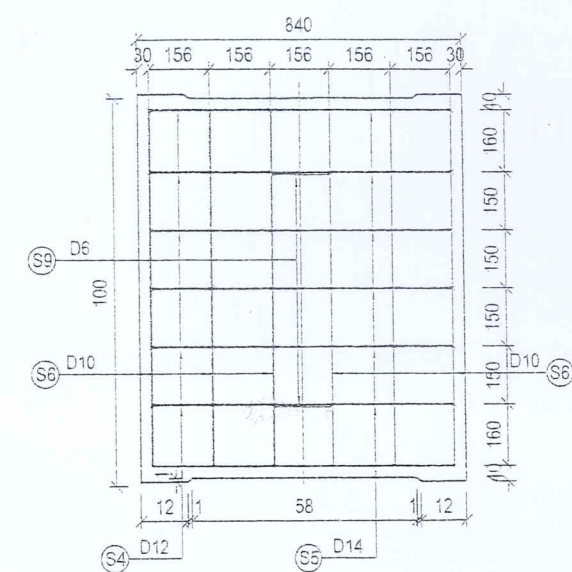


CẮT NGANG TẦM ĐÀN RÃNH

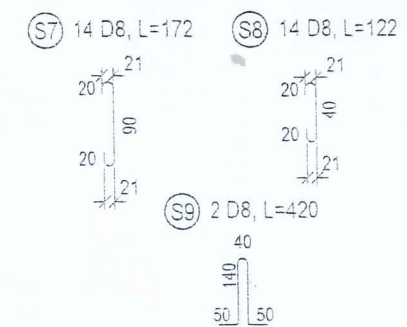


BỐ TRÍ THÉP TẦM NẮP ĐÂY

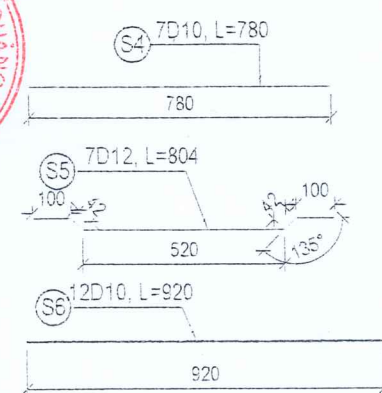
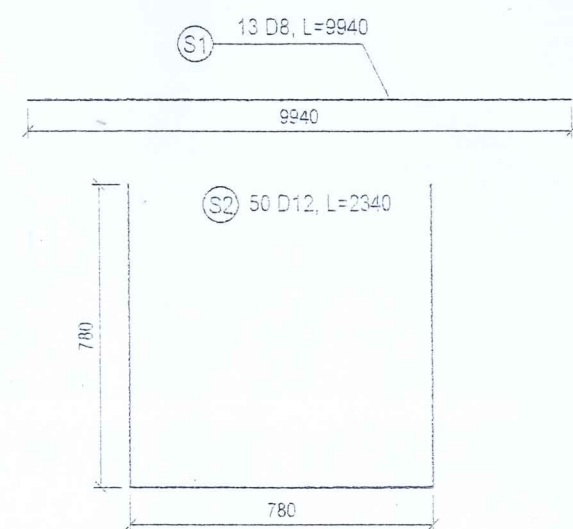
1/2 LƯỚI THÉP TRÊN 1/2 LƯỚI THÉP DƯỚI



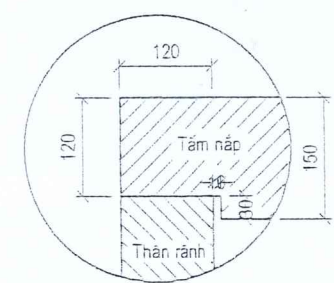
CHI TIẾT THÉP TẦM ĐÀN



CHI TIẾT THÉP THÂN RÃNH



CHI TIẾT A



BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC B=0.6M; H=0.85M

Tên thanh cốt thép	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số thanh	Tổng chiều dài (m)	Trọng lượng (Kg/m)	Tổng trọng lượng (kg)
Khối lượng thép tính cho 1 nắp rãnh L=1m						
S4	10	780	7	5.460	0.617	3.37
S5	12	804	7	5.628	0.886	5.00
S6	10	920	12	11.040	0.617	6.81
S7	6	172	14	2.408	0.222	0.53
S8	6	122	14	1.708	0.222	0.38
S9	6	420	2	0.840	0.222	0.19
Tổng thép 18>=D>10mm (kg)						5.00
Tổng thép D<=10mm (kg)						11.28
BT M250, tấm nắp đáy (LG)		0.12*0.84*1+0.58*0.03*1+0.6+0.58)/2*0.01*0.15*2			m3	0.12
Ván khuôn đổ tấm nắp (LG)		2*1*0.12+2*0.84*0.12+0.58*0.03*2			m2	0.48
Khối lượng thép tính cho 10m dài rãnh						
S1	10	9940	13	129.220	0.617	79.73
S2	12	2340	50	117.000	0.886	103.95
S3	0	470	16	7.520	0.000	0.00
Tổng thép 18>=D>10mm (kg)						103.95
Tổng thép D<=10mm (kg)						79.73
BT M200, rãnh U (LG)		2*0.73*0.12*10+0.12*0.84*10			m3	2.76
Ván khuôn đổ rãnh U (LG)		0.85*2*10+0.73*2*10			m2	31.50
Bê tông lót móng		0.84*0.05*10			m3	0.47
2 lớp giấy dầu, 3 như ở đường		0.85*0.12*2+0.6*0.12			m2	0.26

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÓA	ĐỊA ĐIỂM: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	RÃNH HỘP B*H=0.6*0.7M		CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA M.S.D.N: 3100657595-C.T.T	ĐỒNG HỒ: /2026
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG:		THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN			TỶ LỆ: 1/100
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH		THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM			1/100
								KHBY: DC-05

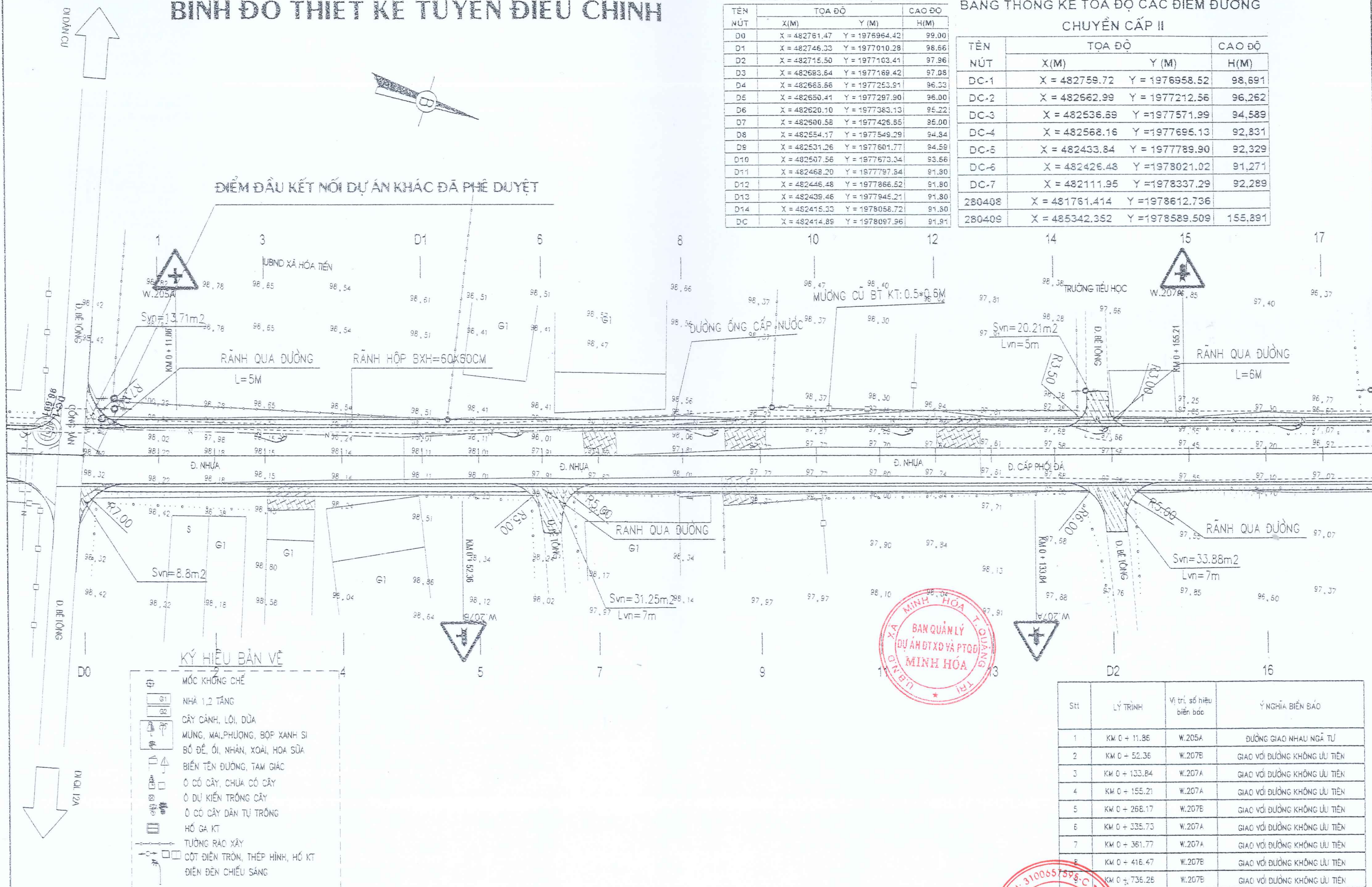
BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

BẢNG THỐNG KÊ TOA ĐỘ CÁC NÚT

TÊN NÚT	TỌA ĐỘ		CAO ĐỘ
	X(M)	Y(M)	H(M)
D0	X = 482761.47	Y = 1976964.42	99.00
D1	X = 482746.33	Y = 1977010.28	98.66
D2	X = 482715.50	Y = 1977103.41	97.96
D3	X = 482693.64	Y = 1977169.42	97.08
D4	X = 482665.66	Y = 1977253.91	96.33
D5	X = 482650.41	Y = 1977297.90	96.00
D6	X = 482620.10	Y = 1977383.13	95.22
D7	X = 482500.58	Y = 1977426.55	95.00
D8	X = 482554.17	Y = 1977549.29	94.84
D9	X = 482531.26	Y = 1977601.77	94.59
D10	X = 482507.56	Y = 1977673.34	93.66
D11	X = 482468.20	Y = 1977797.64	91.80
D12	X = 482446.48	Y = 1977866.52	91.80
D13	X = 482439.46	Y = 1977945.21	91.80
D14	X = 482415.33	Y = 1978058.72	91.80
DC	X = 482414.89	Y = 1978097.96	91.91

BẢNG THỐNG KÊ TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM ĐƯỜNG

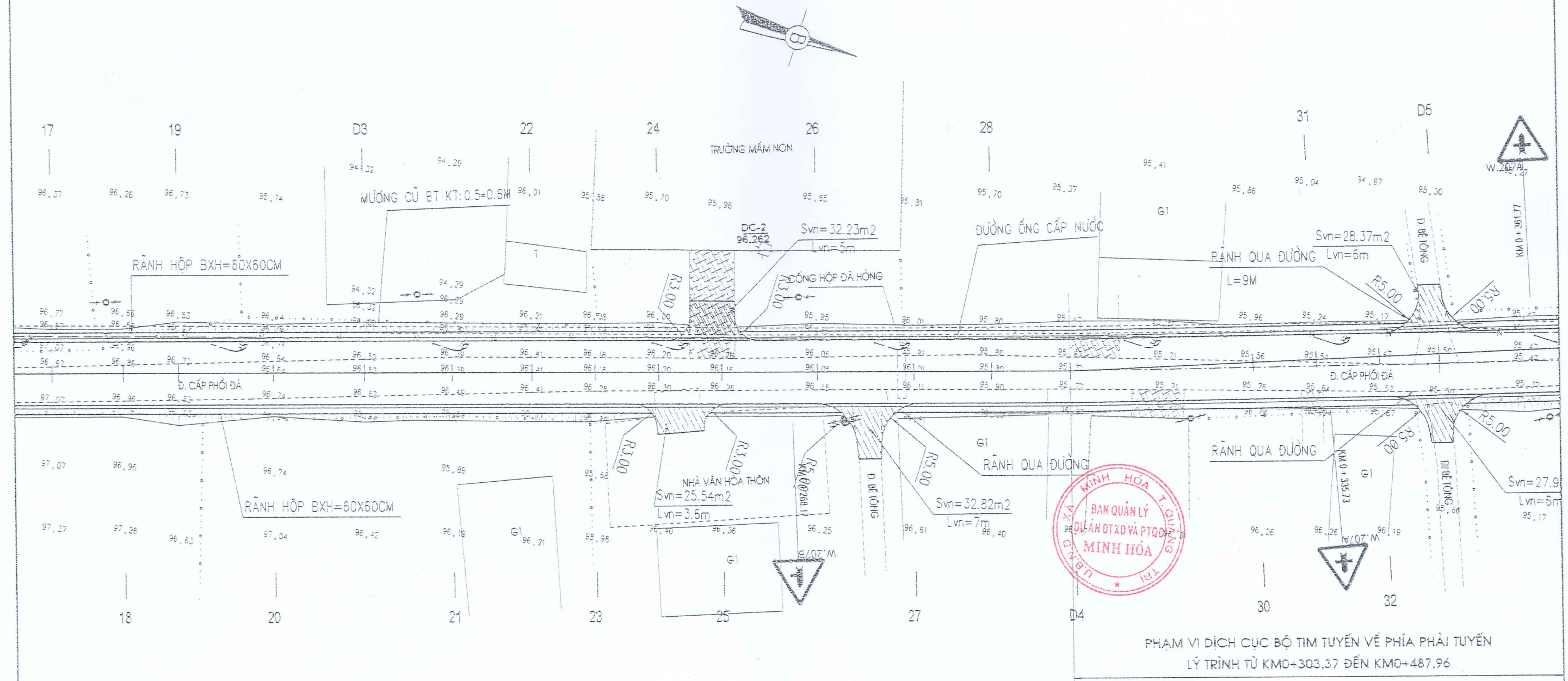
CHUYỂN CẤP II		
TÊN NÚT	TỌA ĐỘ	CAO ĐỘ
	X(M) Y(M)	H(M)
DC-1	X = 482759.72 Y = 1976958.52	98.691
DC-2	X = 482662.99 Y = 1977212.56	96.262
DC-3	X = 482536.69 Y = 1977571.99	94.589
DC-4	X = 482568.16 Y = 1977695.13	92.831
DC-5	X = 482433.84 Y = 1977789.90	92.329
DC-6	X = 482426.48 Y = 1978021.02	91.271
DC-7	X = 482111.95 Y = 1978337.29	92.289
280408	X = 481761.414 Y = 1978612.736	
280409	X = 485342.352 Y = 1978589.509	155.891

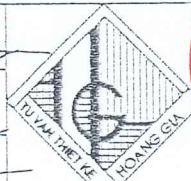


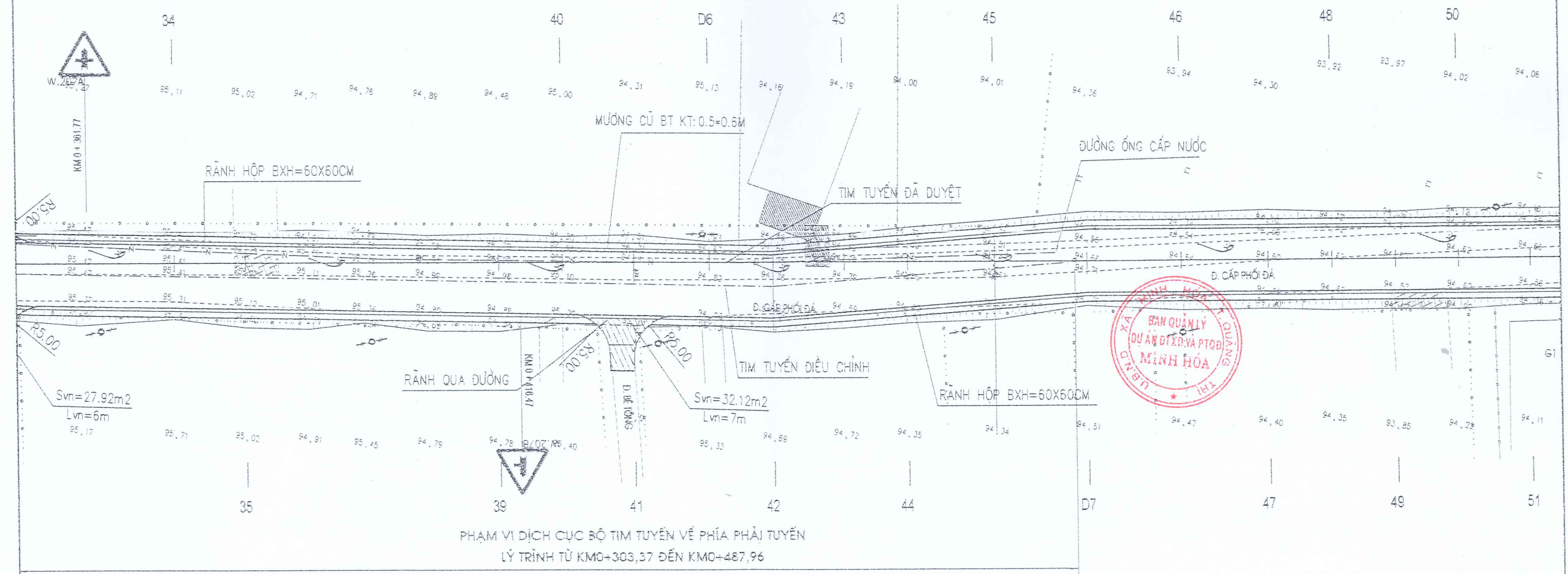
Stt	LÝ TRÌNH	Vị trí số hiệu biển báo	Ý NGHĨA BIỂN BÁO
1	KM 0 + 11.86	W.205A	ĐƯỜNG GIAO NHAU NGÃ TƯ
2	KM 0 + 52.36	W.207B	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
3	KM 0 + 133.84	W.207A	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
4	KM 0 + 155.21	W.207A	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
5	KM 0 + 268.17	W.207B	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
6	KM 0 + 335.73	W.207A	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
7	KM 0 + 361.77	W.207A	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
8	KM 0 + 416.47	W.207B	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN
9	KM 0 + 736.26	W.207B	GIAO VỚI ĐƯỜNG KHÔNG ƯU TIÊN

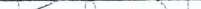
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQT MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN CNBA - CT HOÀNG THẾ TUYẾN	ĐỒNG HỜI: /2026 TỶ LỆ: 1/500 KHBV: DC- 05
	ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THỊ CÔNG THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN HIẾN	
	BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH THỂ HIỆN PHAN XUÂN NAM		

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

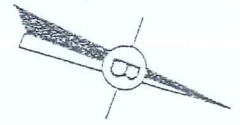


CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQB MINH HÒA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THANH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN		CÔNG TY CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA M.S.D.N: 3100657595-C.T.T.T.	ĐỒNG HỜI: /2026 TỶ LỆ: 1/500 KHBV: DC- 6
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THỊ CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN			
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM			

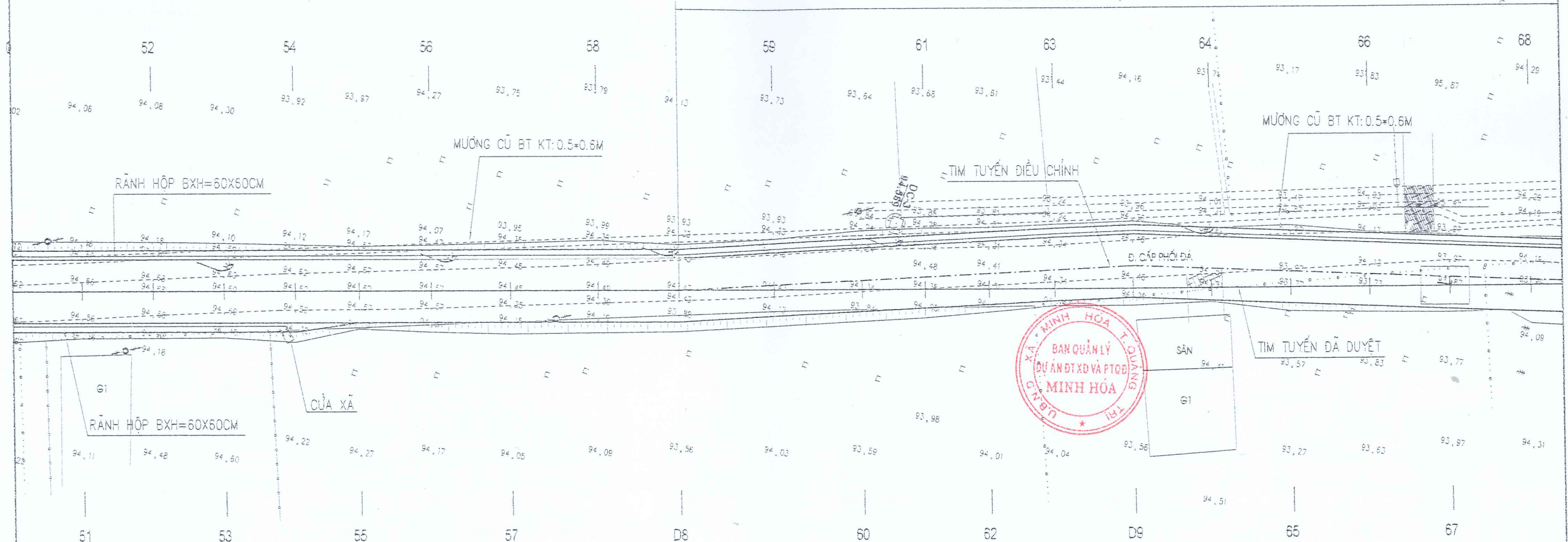


CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQB MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BÌNH DỒ THIẾT KẾ TUYẾN	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN				ĐỒNG HỜI: /2026	
		<u>BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</u>	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN				TỶ LỆ: 1/500 1/500	
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM					KHVB: DC- 7

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH



PHẠM VI DỊCH CỤC BỘ TÌM TUYẾN VỀ PHÍA TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KMD+619,09 ĐẾN KMD+743,89



CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÒA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN			ĐỒNG HỜI: /2026	
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIỀN			TỶ LỆ:	1/500
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM				1/500
				Hoàng Thế Tuyền		KHBV: DC- 8		

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN CNBA - CT HOÀNG THẾ TUYẾN 			ĐỒNG HỒI: /2026	
	ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN HIỀN 			TỶ LỆ: 1/500	
	BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH THỂ HIỆN PHAN XUÂN NAM 	KHBV: DC- 9				

PHẠM VI GIA CỐ $L=11.0\text{M}$

PHẠM VI CỐNG $L=33\text{M}$

PHẠM VI GIA CỐ $l=11.56m$

ĐÀO DẪN DÒNG CỐNG

ĐÀO DẪN DÒNG CỐNG

$$\begin{aligned} A &= 12.26, 45.94, R = 125 \\ D &= 0.11, P = 0.74 \\ K &= 27.14, T = 13.62 \\ L_1 &= 12, L_2 = 12 \\ I_1 &= 2, W_1 = 0.4 \end{aligned}$$

॥ ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥

田代留作:

BÌNH ĐỒ TRÊN KÊ TUYÊN

CNGA - CT

HOÀNG THẾ TUYÊN

BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

[illegible]

LE GUYEN VAN HIEU

BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

五、五

PHAN XUÂN NAM

ĐỒNG HỒ: /2026

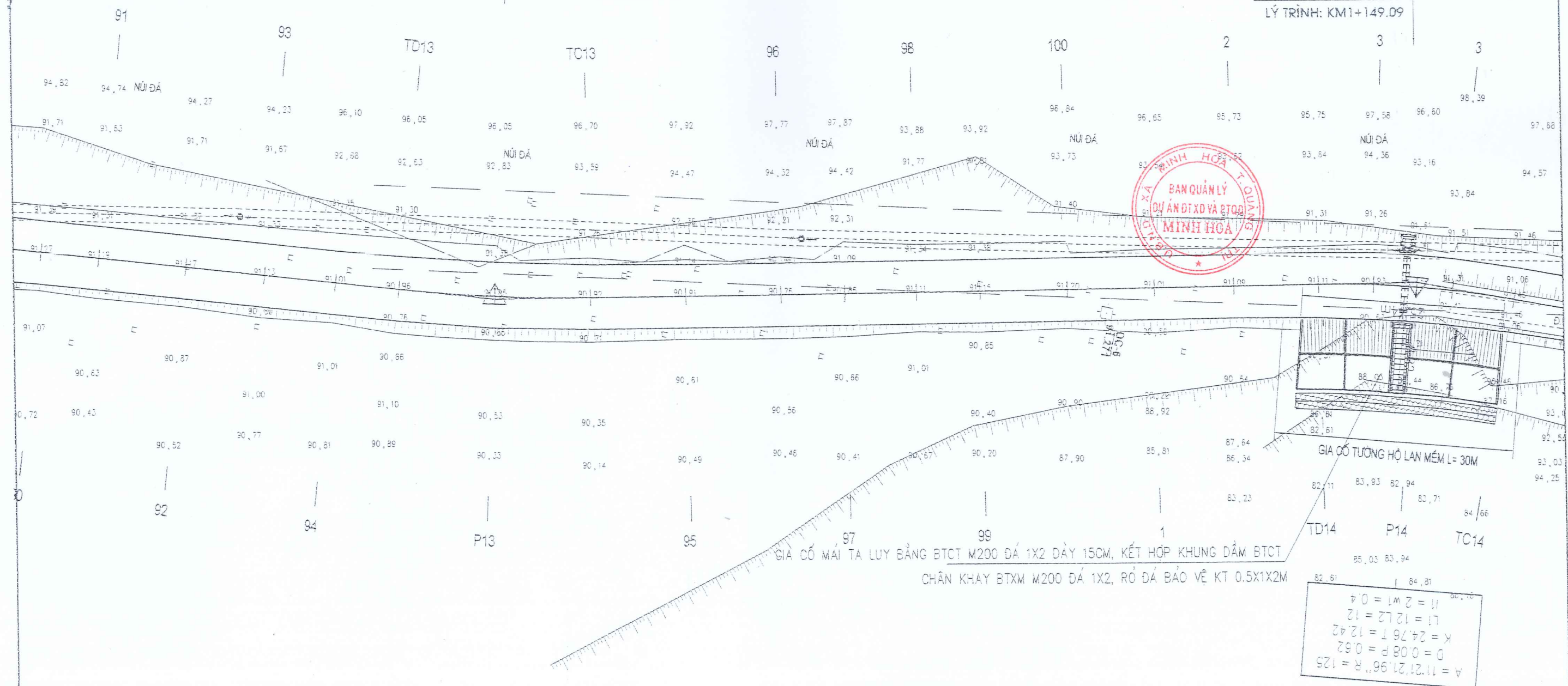
1/500

TY LỆ:	1500
--------	------

KHBV: DC- 10

$$\begin{aligned} A &= 6.53, 50.08, R = 200 \\ D &= 0.03, P = 0.36 \\ K &= 24.06, T = 12.04 \\ L1 &= 12, L2 = 12 \\ I1 &= 2, W1 = 0.3 \end{aligned}$$

LÝ TRÌNH: KM1+149.09

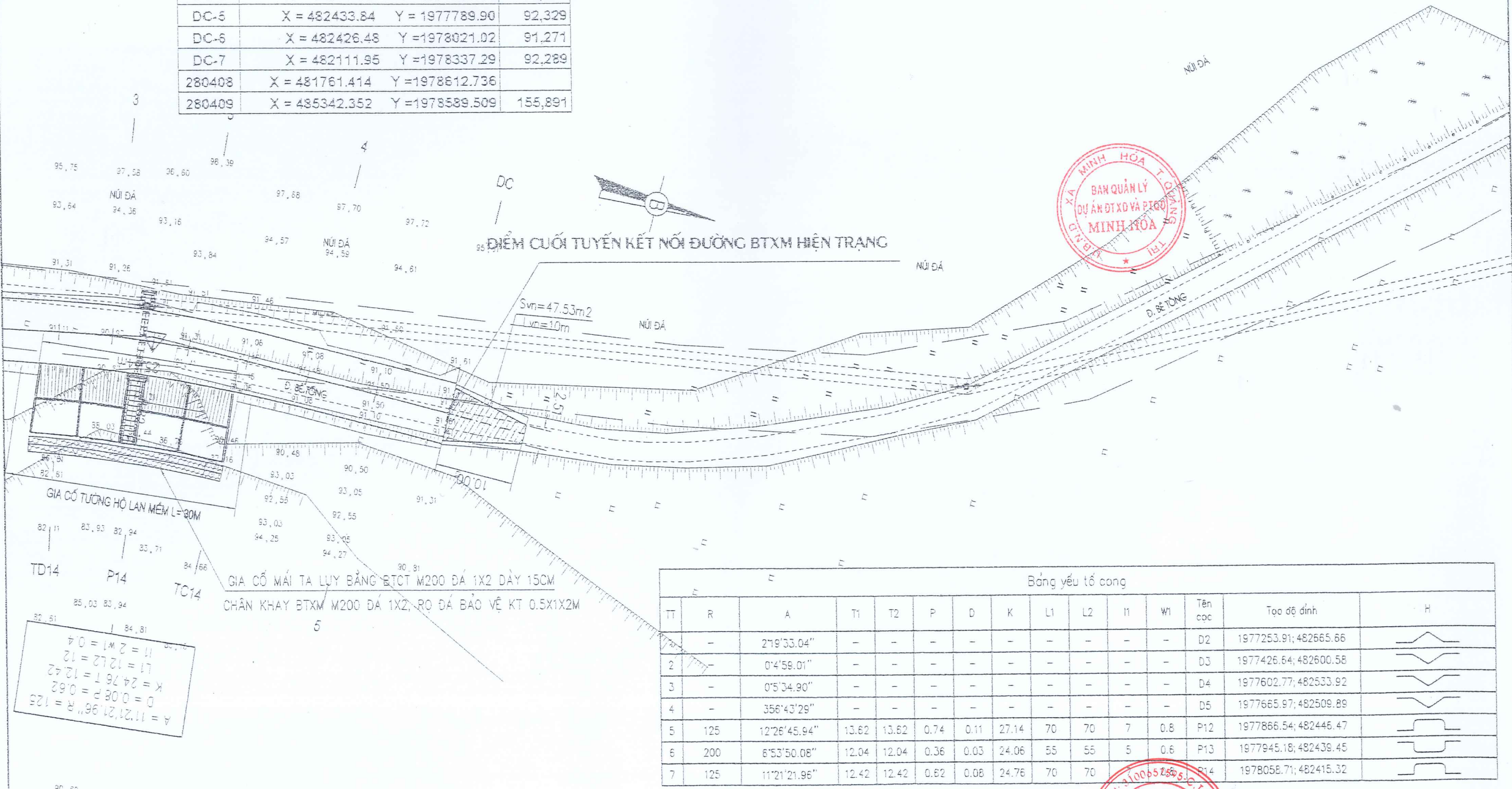

$$\begin{aligned} A &= 11.21, 21.96, R = 125 \\ D &= 0.08 P = 0.62 \\ K &= 24.76 T = 12.42 \\ L_1 &= 12 L_2 = 12 \\ W &= 2 W_1 = 0.4 \end{aligned}$$

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN CNDA - CT HOÀNG THẾ TUYẾN 	 CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA M.S.D. 0312301001 ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG TRỊ	ĐỒNG HỚI: /2026	
	ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN HIẾN 		TỶ LỆ: 1/500	1/500
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH THỂ HIỆN PHAN XUÂN NAM 		 Hoàng Thế Tuyển	KHBV: DC- 11

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

BẢNG THỐNG KÊ TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM ĐƯỜNG CHUYỂN CẤP II

TÊN NÚT	TOA ĐỘ		CAO ĐỘ
	X(M)	Y (M)	H(M)
DC-1	X = 482759.72	Y = 1976968.52	98,691
DC-2	X = 482662.99	Y = 1977212.56	96,262
DC-3	X = 482536.69	Y = 1977571.99	94,589
DC-4	X = 482568.16	Y = 1977695.13	92,831
DC-5	X = 482433.84	Y = 1977789.90	92,329
DC-6	X = 482426.48	Y = 1978021.02	91,271
DC-7	X = 482111.95	Y = 1978337.29	92,289
280408	X = 481761.414	Y = 1978612.736	
280409	X = 485342.352	Y = 1978589.509	155,891



Bảng yếu tố công														
TT	R	A	T1	T2	P	D	K	L1	L2	l1	W1	Tên cọc	Tọa độ đỉnh	H
1	-	27°9'33.04"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	D2	1977253.91; 482665.66	
2	-	0°4'59.01"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	D3	1977426.64; 482600.58	
3	-	0°5'34.90"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	D4	1977602.77; 482533.92	
4	-	356°43'29"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	D5	1977665.97; 482509.89	
5	125	12°26'45.94"	13.62	13.62	0.74	0.11	27.14	70	70	7	0.8	P12	1977866.54; 482446.47	
6	200	6°53'50.08"	12.04	12.04	0.36	0.03	24.06	55	55	5	0.6	P13	1977945.18; 482439.45	
7	125	11°21'21.96"	12.42	12.42	0.62	0.08	24.76	70	70	7	0.8	P14	1978058.71; 482415.32	

TD14
P14
TC14
GIA CỐ TƯỜNG HỘ LAN MỀM L=30M
GIA CỐ MÁI TA LUY BẢNG BTCT M200 ĐÁ 1X2 DÀY 15CM
CHÂN KHAY BTXM M200 ĐÁ 1X2, RƠ ĐÁ BẢO VỆ KT 0.5X1X2M

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQT MINH HÒA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA M.S.Đ.N. 100652605 ĐỒNG HỖI - T. QUẢNG TRỊ	ĐỒNG HỜI: /2026	
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THỊ CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN				TỶ LỆ: 1/500
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM				1/500
KHVB: DC- 12								

TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

LÝ TRÌNH: KM0+0.00 - KM 0+326.37

Km 0+0.00

Km 0+326.37

PHẠM VI THIẾT KẾ Rãnh HỘp BXH=0.6X0.6M TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KM0+0.0 ĐẾN KM0+243.0

PHẠM VI THIẾT KẾ Rãnh HỘp BXH=0.6X0.7M TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KM0+243.0 ĐẾN KM0+350.0

ĐIỂM ĐẦU TUYẾN
KẾT NỐI VÀO DỰ ÁN ĐÃ DUYỆT

CAO ĐỘ TK 99.00
THEO CAO ĐỘ DỰ ÁN ĐÃ DUYỆT

PHẠM VI NỀN MẶT ĐƯỜNG NHỰA CŨ
LÝ TRÌNH TỪ KM0+0.0 ĐẾN KM0+127.68

PHẠM VI NỀN MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI ĐÁ DẦM CŨ
LÝ TRÌNH TỪ KM0+127.68 ĐẾN KM0+743.89

ĐƯỜNG ĐỒ THIẾT KẾ
ĐƯỜNG TỰ NHIÊN
ĐƯỜNG ĐÁY Rãnh HỘp

PHẠM VI THIẾT KẾ Rãnh HỘp BXH=0.6X0.6M PHẢI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KM0+0.0 ĐẾN KM0+570.00



WSS: 86

DỐC DỌC THIẾT KẾ	0.72% 144.83										1.27% 90.53										0.71% 91.01																				
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	99.00	98.93	98.88	98.83	98.75	98.66	98.61	98.54	98.48	98.40	98.32	98.26	98.20	98.14	98.08	98.02	97.96	97.82	97.68	97.58	97.46	97.38	97.22	97.08	96.94	96.81	96.75	96.70	96.64	96.56	96.47	96.40	96.33	96.24	96.17						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	98.42	98.22	98.18	98.15	98.14	98.11	98.01	97.91	97.87	97.81	97.77	98.26	98.20	98.14	98.08	97.96	97.82	97.68	97.58	97.46	97.38	97.22	97.08	96.94	96.81	96.75	96.70	96.64	96.56	96.47	96.40	96.33	96.24	96.17							
CAO ĐỘ ĐÁY Rãnh TR	98.16	98.09	98.04	98.15	97.91	97.82	97.77	97.70	97.64	97.56	97.48	97.42	97.36	97.30	97.24	97.18	97.12	96.98	96.84	96.74	96.62	96.54	96.38	96.24	96.10	95.97	95.71	95.67	95.63	95.57	95.50	95.45	95.40	95.34	95.28						
CAO ĐỘ ĐÁY Rãnh P	98.16	98.09	98.04	97.99	97.91	97.82	97.77	97.70	97.64	97.56	97.48	97.42	97.36	97.30	97.24	97.18	97.12	96.98	96.84	96.74	96.62	96.54	96.38	96.24	96.10	95.97	95.71	95.67	95.63	95.57	95.50	95.45	95.40	95.34	95.28						
KHOẢNG CÁCH LỀ		8.21	8.00	7.11	11.00	11.41	8.00	9.00	8.00	12.00	11.00	8.00	9.00	8.00	7.95	9.00	8.15	11.00	11.00	8.00	9.00	7.00	12.00	11.53	11.00	10.00	8.00	8.00	8.00	12.00	12.20	9.80	10.01	12.00	11.00						
KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐỒN	0.00	9.21	17.21	24.32	35.32	46.73	54.73	63.73	71.73	83.73	94.73	102.73	111.73	119.73	127.68	136.68	144.83	155.83	166.83	174.83	183.83	190.83	202.83	214.36	225.36	235.36	243.36	251.36	259.36	271.36	283.56	293.36	303.37	315.37	326.37						
TÊN CỌC	D0	1	2	3	4	D1	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	D2	15	16	17	18	19	20	D3	21	22	23	24	25	26	27	28	D4	29	30						
LÝ TRÌNH	Km	0+0.00										H1										H2										H3									
ĐOẠN THẲNG – ĐOẠN CỎNG	A = 219'33.04"																																								

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐTXD & PTQH
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI
XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

CNDA - CT
BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

HOÀNG THẾ TUYẾN
NGUYỄN VĂN HIẾN
PHAN XUÂN NAM



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
XÂY DỰNG GIA
HOÀNG GIA
GIÁM ĐỐC: Hoàng Thế Tuyền

ĐỒNG HỜI: /2026
TỶ LỆ: 1/200
1/1000
KHBV: DC- 13

TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

LÝ TRÌNH: KM 0+326.37 -:- KM 0+650.09

Km 0+326.37

PHẠM VI THIẾT KẾ RÀNH HỘP BXH=0.6X0.7M TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KMD+243.0 ĐẾN KMD+350.0

PHẠM VI THIẾT KẾ RÀNH HỘP BXH=0.6X0.6M TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KMD+350.0 ĐẾN KMD+750.00

Km 0+650.09

PHẠM VI NỀN MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM CŨ
LÝ TRÌNH TỪ KMD+127.68 ĐẾN KMD+743.89

ĐƯỜNG DỒ THIẾT KẾ
ĐƯỜNG TỰ NHIÊN
ĐƯỜNG DÂY RÀNH HỘP

0.57 0.58 0.50 0.44 0.39 0.51 0.55 0.34 0.54 0.47 0.38 0.49 0.39 0.39 0.29 0.41 0.39 0.34 0.36 0.39 0.37 0.32 0.37 0.32 0.30 0.38 0.36 0.30 0.40 0.48 0.39 0.41 0.35 0.40 0.32

PHẠM VI THIẾT KẾ RÀNH HỘP BXH=0.6X0.6M PHẢI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KMD+0.0 ĐẾN KMD+570.00

PHẠM VI BỐ TRÍ CỌC TIÊU TỪ KMD+570 ĐẾN KMD+750, PHẢI TUYẾN
KHOẢNG CÁCH 10M/ CỌC (SL=18 CỌC).



MSS: 83

	MSS: 83																																																			
DỐC DỌC THIẾT KẾ	23.53		0.71%		115.46												122.60												62.13												0.43%											
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	96.17	96.11	96.05	96.00	95.91	95.80	95.73	95.66	95.60	95.53	95.45	95.38	95.30	95.22	95.15	95.08	95.01	95.00	95.00	95.00	95.00	95.00	94.99	94.99	94.99	94.99	94.98	94.98	94.98	94.98	94.97	94.97	94.93	94.88	94.84	94.78	94.74	94.70														
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	95.66	95.54	95.47	95.50	95.47	95.41	95.32	95.26	95.26	94.99	94.98	95.00	94.81	94.83	94.76	94.79	94.60	94.61	94.66	94.66	94.64	94.60	94.62	94.67	94.62	94.66	94.68	94.60	94.62	94.67	94.57	94.45	94.49	94.43	94.43	94.34	94.38															
CAO ĐỘ DÂY RÀNH TR	95.28	95.24	95.20	95.16	95.07	94.96	94.89	94.82	94.76	94.69	94.61	94.54	94.46	94.38	94.31	94.24	94.17	94.16	94.16	94.16	94.16	94.15	94.15	94.15	94.15	94.14	94.14	94.14	94.14	94.13	94.13	94.09	94.04	94.00	93.94	93.86																
CAO ĐỘ DÂY RÀNH P	95.33	95.27	95.21	95.16	95.07	94.96	94.89	94.82	94.76	94.69	94.61	94.54	94.46	94.38	94.31	94.24	94.17	94.16	94.16	94.15	94.15	94.15	94.15	94.15	94.14	94.14	94.14	94.14	94.14	94.13	94.09	94.04	94.00	93.94	93.86																	
KHOẢNG CÁCH LỀ	8.00	8.00	7.53	10.88	12.00	9.00	8.00	7.00	8.00	9.00	8.00	9.00	9.58	8.00	9.00	8.00	11.00	11.60	12.00	11.00	8.00	8.00	8.00	9.00	9.00	9.00	9.00	8.00	9.00	10.00	11.00	10.13	12.00	11.00	8.00																	
KHOẢNG CÁCH CỘNG DỒN	326.37	334.37	342.37	349.90	360.78	372.78	381.78	389.78	396.78	404.78	413.78	421.78	430.78	440.36	448.36	457.36	465.36	476.36	487.96	499.96	510.96	518.96	526.96	534.96	543.96	552.96	561.96	570.96	578.96	587.96	597.96	608.96	619.09	631.09	642.09	650.09																
TÊN CỌC	30	31	32	D5	33	34	35	36	37	38	39	40	41	D6	42	43	44	45	D7	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	D8	59	60	61																
LÝ TRÌNH	H4										H5										H6																															
ĐOẠN THẲNG - ĐOẠN CONG	A = 0'4'59.01"																																																			

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ MINH HÓA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	CNDA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG GIA GIÁM ĐỐC HOÀNG GIA HỒI - T. QUẢNG TRỊ	ĐỒNG HỜI: /2026 TỶ LỆ: 1/200 1/1000 KHBY: DC- 14
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THÍ CÔNG	THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN HIẾN		
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN	PHAN XUÂN NAM		

TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

LÝ TRÌNH: KM 0+650.09 -> KM 0+975.77

Km 0+975.77

Km 0+650.09

PHẠM VI THIẾT KẾ Rãnh HỘ 3=0.6M TRÁI TUYẾN
LÝ TRÌNH TỪ KM0+0.0 ĐẾN KM0+750.00

PHẠM VI NỀN MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM CỨ
LÝ TRÌNH TỪ KM0+127.68 ĐẾN KM0+743.89

L = 50.53, Lvc = 50.53
R = 3000.00, Di = 0.02

PHẠM VI BỐ TRÍ CỌC TIÊU TỪ KM0+750 ĐẾN KM0+850, CẢ HAI BÊN
KHOẢNG CÁCH 10M/ CỌC (SL = 22 CỌC).

L = 42.28, Lvc = 42.28
R = 2000.00, Di = 0.02

TIM CỐNG HỘP (4X6)X5M
LÝ TRÌNH: KM0+892.85

PHẠM VI GIA CỐ
L=11.0M

PHẠM VI CỐNG L=33M

PHẠM VI GIA CỐ
L=11.56M

PHẠM VI BỐ TRÍ CỌC TIÊU TỪ KM0+920 ĐẾN KM1+188,
CẢ HAI BÊN, KHOẢNG CÁCH 10M/ CỌC (SL = 76 CỌC).
(TRỪ PHẠM VI TƯỜNG HỘ LAN VÀ HAI ĐẦU CỐNG HỘP 75X75CM)

ĐƯỜNG ĐỒ THIẾT KẾ
ĐƯỜNG TỰ NHIÊN
ĐƯỜNG ĐÁY Rãnh HỘ

PHẠM VI BỐ TRÍ CỌC TIÊU TỪ KM0+670 ĐẾN KM0+750, PHẢI TUYẾN
KHOẢNG CÁCH 10M/ CỌC (SL = 18 CỌC).

Y = 94.55-0.00=94.54
Y = 94.51-0.04=94.47
Y = 94.46-0.11=94.36
Y = 94.25-0.04=94.21
Y = 94.04-0.00=94.03

Y = 92.07+0.02=92.09
Y = 91.80+0.11=91.91
Y = 91.80+0.03=91.83



MSS: 76

MSS: 74

DỐC DỌC THIẾT KẾ	0.43%												2.11%												0.00%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
	56.02												125.91												143.75																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	94.70	94.67	94.63	94.59	94.54	94.47	94.36	94.21	94.03	93.85	93.66	93.50	93.26	93.03	92.81	92.56	92.33	92.09	91.91	91.83	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐTXD & PTQP MINH HÒA	DỰ ÁN: KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1) ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ	CNBA - CT	HOÀNG THẾ TUYẾN		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XÂY DỰNG HOÀNG GIA GIÁM ĐỐC Hoàng Thế Tuyên	ĐÓNG HỜI: /2026		
		BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	THIẾT KẾ			NGUYỄN VĂN HIẾN	TỶ LỆ:	1/200
		BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH	THỂ HIỆN			PHAN XUÂN NAM		1/1000
						KHBY: DC-	15	

TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN ĐIỀU CHỈNH

LÝ TRÌNH: KM 0+975.77 -:- KM 1+188.16

Km 0+975.77

Km 1+188.16

THIẾT KẾ CỐNG HỘP 75X75CM
LÝ TRÌNH: KM1+149.09

PHẠM VI TẬN DỤNG KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÃ CÓ, BÙ VÀNH
LÝ TRÌNH: KM1+162.21 -:- KM1+188.16

PHẠM VI BỐ TRÍ HỒ LAN MỀM L=30M

PHẠM VI GIA CỐ TA LUY PHẢI TUYẾN L=25.44M
LÝ TRÌNH: KM1+136.37 -:- KM1+161.81

ĐIỂM CUỐI TUYẾN

KẾT NỐI ĐƯỜNG BTXM HIỆN CÓ

10M

VƯỢT BTXM

0.61 0.63 0.67 0.79 0.84 0.75 0.88 0.89 1.04 0.94 0.69 0.65 0.60 0.79 0.71 0.69 0.87 0.79 0.39 0.34 0.35 0.37 0.30

PHẠM VI BỐ TRÍ CỌC TIÊU TỪ KM0+920 ĐẾN KM1+188,
CẢ HAI BÊN, KHOẢNG CÁCH 10M/ CỌC (SL = 76 CỌC).
(TRỪ PHẠM VI TƯỜNG HỘ LAN VÀ HAI ĐẦU CỐNG HỘP 75X75CM)

MSS: 74

DỐC DỌC THIẾT KẾ	0.00% 185.70																		0.41% 26.69							
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.80	91.83	91.87	91.91						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	91.27	91.19	91.17	91.13	91.01	90.96	91.05	90.92	90.91	90.76	90.86	91.11	91.15	91.20	91.01	91.09	91.11	90.93	91.01	91.41	91.46	91.48	91.50	91.51	91.61	
CAO ĐỘ ĐÁY Rãnh																										
KHOẢNG CÁCH LỀ	7.27	11.00	10.00	9.00	8.01	12.03	12.03	12.00	12.00	8.00	9.00	8.00	11.00	11.00	10.00	10.60	7.00	5.38	4.60	7.78	8.00	9.00	9.69			
KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐỒN	975.77	983.04	994.04	1004.04	1013.04	1021.05	1033.08	1045.11	1057.11	1069.11	1077.11	1086.11	1094.11	1105.11	1116.11	1126.11	1136.71	1143.71	1149.09	1153.69	1161.47	1169.47	1178.47	1188.16		
TÊN CỌC	90	91	92	93	TD13	P13	TC13	95	96	97	98	99	100	1	2	TD14	3	3	P14	TC14	4	5	DO			
LÝ TRÌNH	Km 1														H1										Km 1+1	
ĐOẠN THẲNG - ĐOẠN CUNG	A = 6°53'50.08" R = 200.00 D = 0.03 P = 0.36 K = 24.06 T = 12.04 L1 = 55.00 L2 = 55.00														A = -11°21'21.96" R = 125.00 D = 0.08 P = 0.62 K = 24.76 T = 12.42 L1 = 70.00 L2 = 70.00											

DẤU HIỆU QUY ƯỚC

- Đường nhựa (dày trung bình khoảng 20cm trong đó lớp nhựa dày khoảng từ 3-4cm còn lại là đá 4*6
- Đường cấp phối đá dăm (có chiều dày trung bình khoảng 8-10cm)
- Đường bê tông (có chiều dày trung bình khoảng 25-28cm, trong đó lớp bê tông dày khoảng 18-20cm, còn lại là đá 4*6)
- Lớp đất sét màu xám nâu, lẫn cỏ rác rễ cây mùn thực vật, trạng thái dẻo mềm
- Lớp đất sét màu xám vàng, trạng thái dẻo cứng
- Lớp đất sét lẫn sỏi màu xám vàng, trạng thái nửa cứng
- Lớp cuội sỏi sạn lẫn cát
- Lớp đất sét lẫn sỏi màu xám vàng, trạng thái dẻo cứng

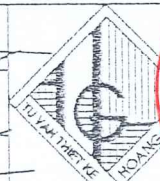


CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI
XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

BƯỚC THIẾT KẾ BẢN VẼ THỊ CÔNG
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

CNDA - CT
HOÀNG THẾ TUYẾN
NGUYỄN VĂN HIẾN
PHAN XUÂN NAM



HOÀNG GIA
Hoàng Thế Tuyền

ĐỒNG HỜI: /2026
TỶ LỆ: 1/200
1/1000
KHBV: DC- 16

S Đào thi công tránh BT : 1.41 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.91 m2
S đào khuôn : 0.03 m2
S Đắp K95 : 0.51 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.13 m2
S Đắp K98 : 0.11 m2

Cọc D0
Km 0 + 0.00

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.80 m2

MSS 95

Cao độ thiết kế		98.58	98.91	99.00	98.91	98.32	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40	1.14	3.50	3.50	0.50	0.88
Cao độ tự nhiên	98.44		98.62	98.42	98.32		98.32
Khoảng cách mica		11.80		3.20	3.00		12.00

S đào hữu cơ : 0.34 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.19 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.86 m2
S Đắp K95 : 1.03 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.04 m2
S Đắp K98 : 0.98 m2

Cọc 1
Km 0 + 9.21

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 1.01 m2

MSS 95

		98.84	98.86	98.93	98.84	98.31	
		0.30	0.14	3.50	3.50	0.50	0.80
	98.82	98.82	98.72	98.62	98.22	98.42	98.32
	7.80	0.00	0.00	2.00	0.00	4.72	6.48



S đào hữu cơ : 0.34 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.29 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.84 m2
S Đắp K95 : 0.92 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.11 m2
S Đắp K98 : 0.91 m2

Cọc 2
Km 0 + 17.21

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.94 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		98.59	98.79	98.88	98.81	98.79	98.27
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.24	1.14	3.50	3.50	0.50	0.78
Cao độ tự nhiên	98.78	98.78	98.68	97.98	98.18	98.18	98.28
Khoảng cách mica		8.20	0.00	1.80	1.90	3.80	4.72

S đào hữu cơ : 0.34 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.28 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.80 m2
S Đắp K95 : 0.62 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.17 m2
S Đắp K98 : 0.94 m2

Cọc 3
Km 0 + 24.32

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.81 m2

MSS 94

		98.54	98.76	98.83	98.76	98.74	98.31
		0.36	0.14	3.50	3.50	0.50	0.65
	98.65	98.65	98.45	98.15	98.15	98.45	98.75
	8.15	0.00	0.00	2.00	3.20	5.00	6.80



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÒA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THẠNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

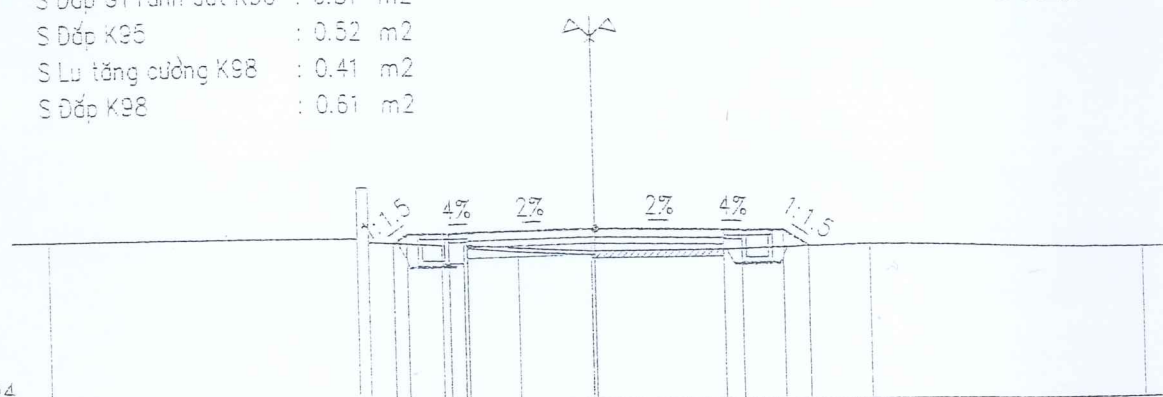
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 1 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 0.34 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.30 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.81 m2
 S Đắp K95 : 0.52 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.41 m2
 S Đắp K98 : 0.61 m2

Cọc 4
 Km 0 + 35.32

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.62 m2

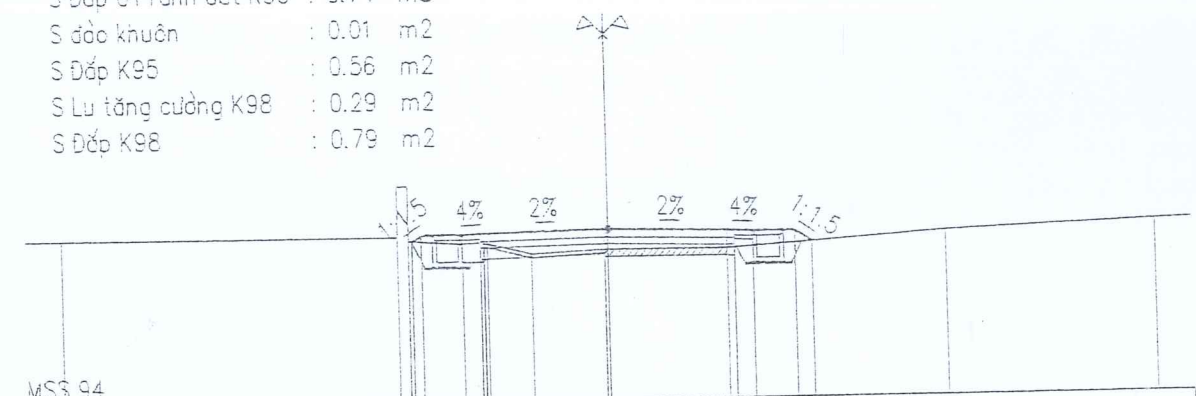


MSS 94									
Cao độ thiết kế		98.46	98.68	98.75	98.68	98.66	98.20		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.28	0.14	3.50	3.50	0.50	0.14	0.69	
Cao độ tự nhiên	98.54	98.51	98.51	98.51	98.24	98.14	98.14	98.24	98.12
Khoảng cách mĩa	8.50	0.00	0.00	0.40	2.00	3.50	4.00	7.50	

S đào hữu cđ : 0.32 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.69 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.74 m2
 S đào khuôn : 0.01 m2
 S Đắp K95 : 0.56 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.29 m2
 S Đắp K98 : 0.79 m2

Cọc D1
 Km 0 + 46.73

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.42 m2



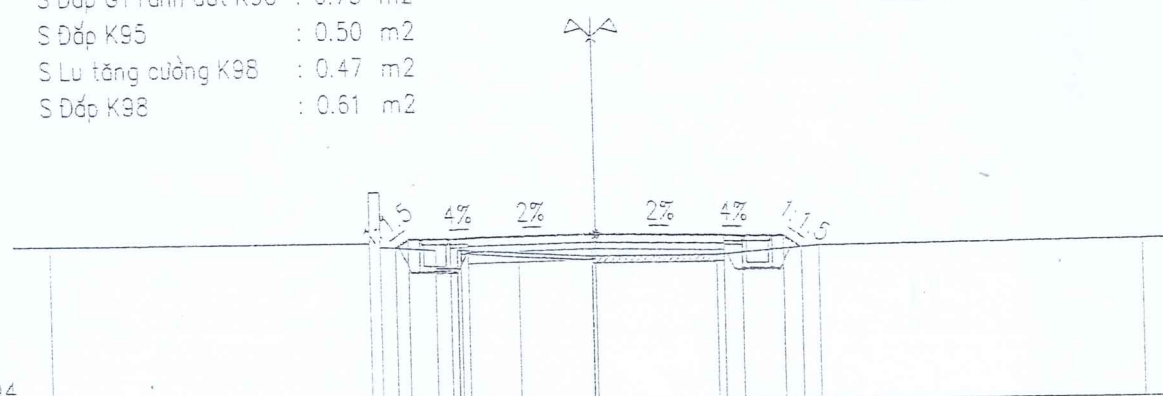
MSS 94									
		98.49	98.59	98.66	98.59	98.57			
		0.28	0.14	3.50	3.50	0.50	0.14	0.47	
	98.51	98.51	98.51	98.01	98.11	98.11	98.11	98.51	98.73
	9.20	0.00	0.00	2.00	3.30	6.00	5.70		



S đào hữu cđ : 0.36 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.41 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.75 m2
 S Đắp K95 : 0.50 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.47 m2
 S Đắp K98 : 0.61 m2

Cọc 5
 Km 0 + 54.73

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.56 m2

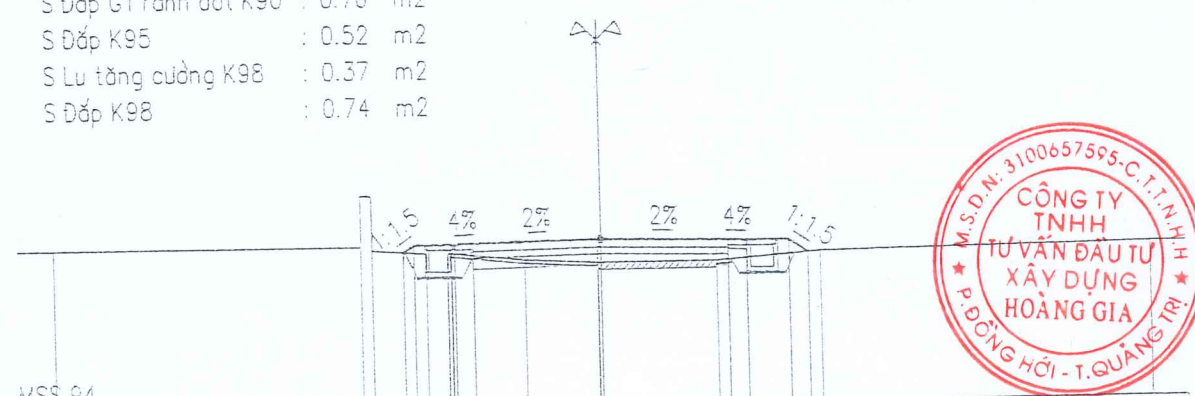


MSS 94									
Cao độ thiết kế		98.39	98.52	98.61	98.52	98.52			
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.25	0.14	3.50	3.50	0.50	0.14	0.49	
Cao độ tự nhiên	98.41	98.41	98.41	98.11	98.01	98.01	98.23		98.34
Khoảng cách mĩa	8.80	0.00	0.00	0.60	2.00	3.30	2.80	8.90	

S đào hữu cđ : 0.44 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.41 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.76 m2
 S Đắp K95 : 0.52 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.37 m2
 S Đắp K98 : 0.74 m2

Cọc 6
 Km 0 + 63.73

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.66 m2



MSS 94									
		98.45	98.45	98.54	98.45	98.45			
		0.30	0.14	3.50	3.50	0.50	0.14	0.52	
	98.41	98.41	98.41	98.01	97.91	97.91	98.13		98.24
	8.40	0.00	0.00	2.00	3.20	2.80	9.00		



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 1 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.34 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.98 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.84 m2
S đào khuôn : 0.15 m2
S Đắp K95 : 0.51 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.68 m2
S Đắp K98 : 0.37 m2

Cọc 7
Km 0 + 71.73

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.64 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		98.38	98.39	98.41	98.43	98.41	98.39	98.39	97.92	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.03	0.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.14	0.71	
Cao độ tự nhiên	98.47	98.37		97.87		97.87		97.97		98.12
Khoảng cách mia		10.60		4.30	3.40	5.00	6.60			

S đào hữu cơ : 0.33 m2
S Đào thi công tránh BT : 2.24 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.77 m2
S đào khuôn : 0.09 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.68 m2
S Đắp K98 : 0.31 m2

Cọc 9
Km 0 + 94.73

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.46 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		98.23	98.23	98.32	98.23	98.33	98.33			
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.00	0.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.14	0.39	
Cao độ tự nhiên	98.36	98.27		97.77		97.77		97.77		98.06
Khoảng cách mia		9.49		4.71	2.90	4.00	7.80			

S đào hữu cơ : 0.35 m2
S Đào thi công tránh BT : 2.43 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.79 m2
S Đào nền : 0.02 m2
S đào khuôn : 0.17 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.77 m2
S Đắp K98 : 0.28 m2

Cọc 8
Km 0 + 83.73

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.28 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		97.94	98.31	98.33	98.40	98.33	98.33			
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.56	0.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.14	0.79	
Cao độ tự nhiên	98.56	98.46	98.46	98.06	97.81	98.01	98.23		98.34	
Khoảng cách mia		7.50		2.60	2.00	3.10	2.30	9.00		



S đào hữu cơ : 0.29 m2
S Đào thi công tránh BT : 2.08 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.72 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.61 m2
S Đắp K98 : 0.26 m2

Cọc 10
Km 0 + 102.73

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.28 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		98.97	98.19	98.26	98.19	98.98	98.98			
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.30	0.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.14	0.28	
Cao độ tự nhiên	98.37	98.37	98.37	97.87	97.77	97.77	97.77	98.37	98.05	
Khoảng cách mia		7.15		2.25	2.00	1.10	3.00	3.40	8.30	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 3 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.29 m2
 S Đào thi công tránh BT : 2.18 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.36 m2
 S Đắp K95 : 0.50 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.64 m2
 S Đắp K98 : 0.23 m2

Cọc 11
 Km 0 + 111.73

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.18 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		97.50	98.11	98.13		98.20		98.13	98.93	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.91	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.23	0.91
Cao độ tự nhiên	98.30	98.30	98.30	98.30	97.80	97.70	97.70	97.80	98.00	97.90
Khoảng cách m	7.15	0.00	0.00	0.00	2.25	2.00	1.10	3.00	3.10	7.00

S đào hữu cơ : 0.31 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.51 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.89 m2
 S Đắp K95 : 0.51 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.41 m2
 S Đắp K98 : 0.49 m2

Cọc 12
 Km 0 + 119.73

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.18 m2

MSS 93

		97.24	98.05	98.05		98.14		98.05	98.85	
		1.21	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.24	1.21
	96.94	96.94	96.94	96.94	97.54	97.64	97.64	97.74	97.94	97.84
	8.35	0.00	0.00	0.00	3.30	1.00	3.00	3.10	7.00	1.90



S đào hữu cơ : 0.29 m2
 S Đào thi công tránh BT : 1.94 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.74 m2
 S Đắp K95 : 0.50 m2
 S Lu tăng cường K98 : 0.63 m2
 S Đắp K98 : 0.24 m2

Cọc 13
 Km 0 + 127.68

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
 S Bù vênh CPDD L2 : 0.20 m2

MSS 94

Cao độ thiết kế		97.89	97.99	98.01		98.08		98.01	97.99	97.67
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.30	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.41	0.30
Cao độ tự nhiên	97.89	97.81	97.81	97.81	97.61	97.61	97.61	97.61	97.71	98.05
Khoảng cách m	9.24		4.46	1.30	2.80	5.00		7.20		

S đào hữu cơ : 0.25 m2
 S Đào thi công tránh BT : 2.39 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.73 m2
 S đào khuôn : 0.24 m2
 S Đắp K95 : 0.50 m2
 S Lu tăng cường K98 : 1.96 m2
 S Đắp K98 : 0.14 m2

Cọc 14
 Km 0 + 136.68

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 94

		97.63	97.93	97.93		98.02		97.93	97.83	
		0.24	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.42	0.24
	98.32	98.38	98.38	98.38	97.68	97.58	97.58	97.68	97.88	97.68
	6.90	0.00	0.00	0.00	2.60	2.00	1.00	3.30	2.30	7.00



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQD
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
 ĐỊA ĐIỂM:
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 4 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S Đào thi công tránh BT : 2.23 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.72 m2
S đào khuôn : 0.67 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc D2
Km 0 + 144.83

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 94

Cao độ thiết kế		97.69	97.87	97.96	97.89	97.87	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.32	1.14	0.50	3.50	3.50	0.30
Cao độ tự nhiên	97.66		97.66	97.56	97.66	97.66	97.73
Khoảng cách mia		12.87		2.13	4.01		10.99

S đào hữu cđ : 0.25 m2
S Đào thi công tránh BT: 2.61 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.76 m2
S đào khuôn : 0.62 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.08 m2
S Đắp K98 : 0.02 m2

Cọc 15
Km 0 + 155.83

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 94

		97.64	97.73	97.82	97.73	97.73	
		0.32	1.14	0.50	3.50	3.50	0.30
	97.04	97.25	97.63	97.63	97.55	97.45	97.55
		0.50	0.80	0.10	2.60	2.00	1.00
		7.70					



S đào hữu cđ : 0.27 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.55 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.37 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.43 m2
S Đắp K98 : 0.67 m2

Cọc 16
Km 0 + 166.83

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 93

Cao độ thiết kế		97.04	97.59	97.59	97.68	97.59	96.70
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.83	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50
Cao độ tự nhiên	97.36	97.30	97.80	97.80	97.20	97.10	96.64
Khoảng cách mia		8.93		4.47	0.80	3.70	9.10

S đào hữu cđ : 0.25 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.81 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.74 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.96 m2
S Đắp K98 : 1.14 m2

Cọc 17
Km 0 + 174.83

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 93

		97.19	97.49	97.58	97.49	97.49	
		0.48	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50
	96.56	96.77	96.67	96.97	96.97	96.97	96.56
		0.50	0.80	0.10	2.60	2.00	1.00
		7.70					



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

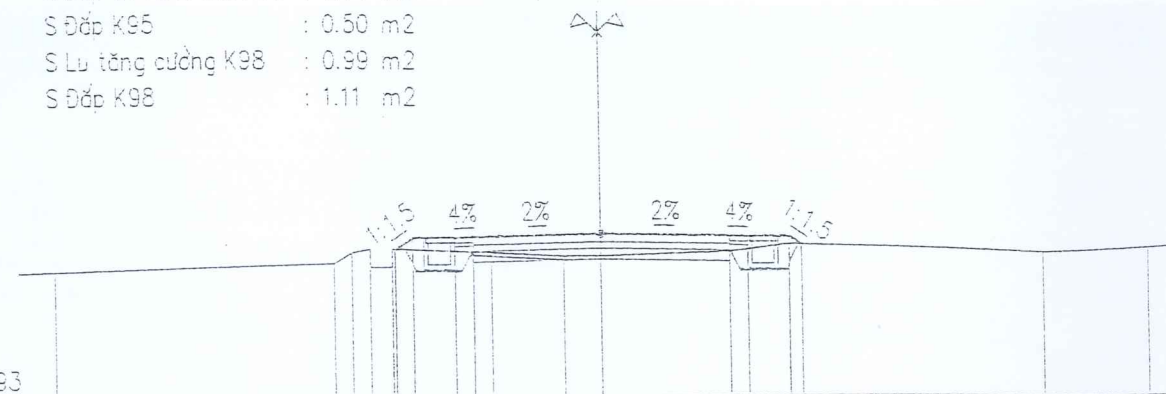
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 5 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 0.25 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.81 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.74 m²
 S Đắp K95 : 0.50 m²
 S Lu tăng cường K98 : 0.99 m²
 S Đắp K98 : 1.11 m²

Cọc 18
 Km 0 + 183.83

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

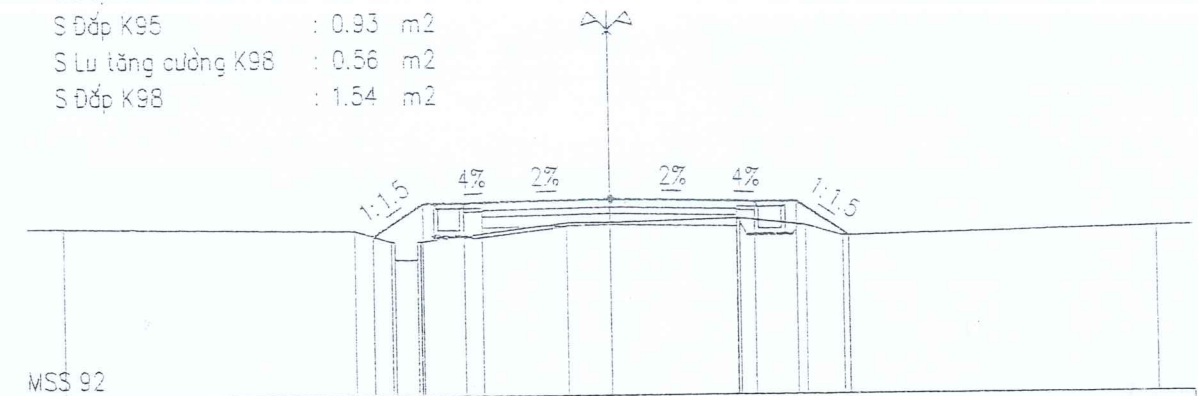


Cao độ thiết kế		97.09	97.37	97.46	97.39	97.33		
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.47	1.40	0.50	3.50	3.50	0.50	1.43
Cao độ tự nhiên	96.45	96.66	96.66	96.66	96.96	97.16	96.96	97.07
Khoảng cách m	7.70	0.50	0.50	2.60	2.00	1.00	3.50	2.90

S đào hữu cđ : 0.26 m²
 S Đào thi công tránh BT : 0.54 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 2.14 m²
 S Đắp K95 : 0.93 m²
 S Lu tăng cường K98 : 0.56 m²
 S Đắp K98 : 1.54 m²

Cọc 19
 Km 0 + 190.83

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m



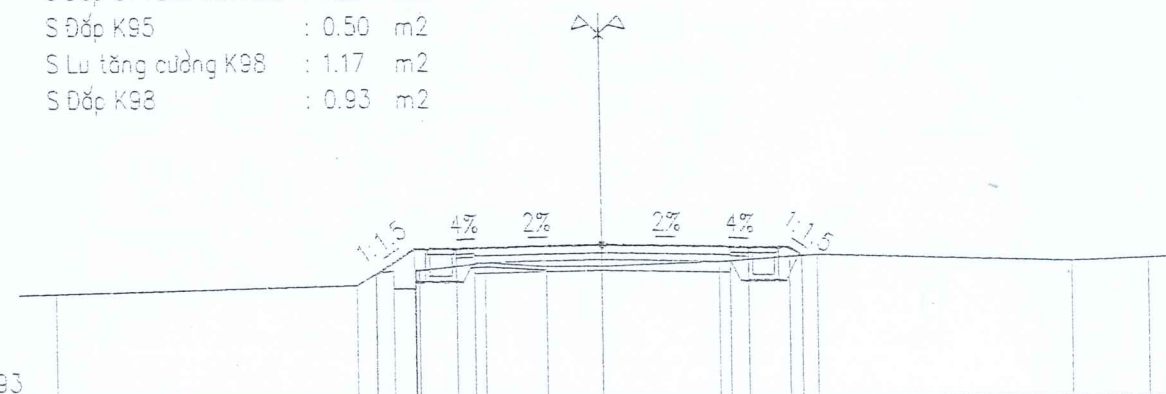
Cao độ thiết kế		96.38	97.29	97.38	97.38	97.29	96.33	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.36	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.43
Cao độ tự nhiên	96.64	96.23	96.23	96.73	96.73	96.83	96.63	96.50
Khoảng cách m	8.00	0.10	0.80	4.00	1.20	3.60	1.80	8.60



S đào hữu cđ : 0.21 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.52 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.20 m²
 S Đắp K95 : 0.50 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.17 m²
 S Đắp K98 : 0.93 m²

Cọc 20
 Km 0 + 202.83

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

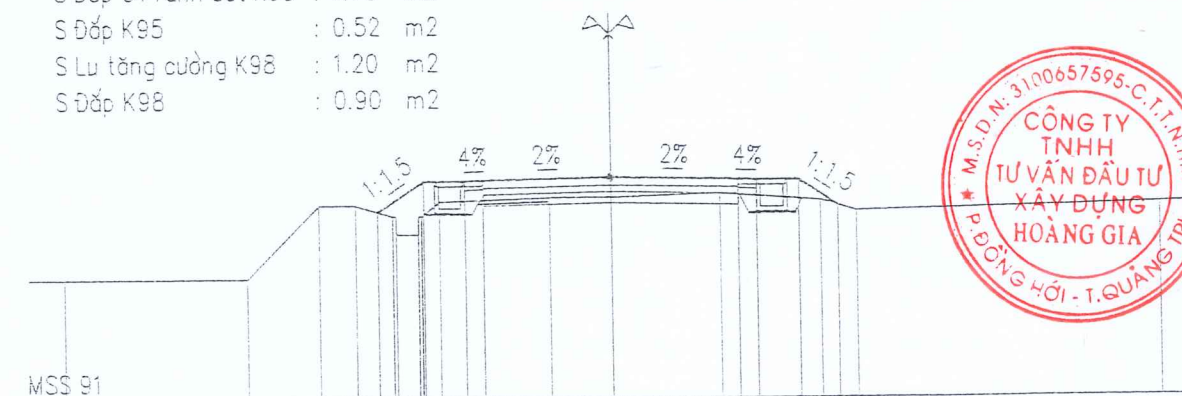


Cao độ thiết kế		96.45	97.13	97.13	97.22	97.13	96.51	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.03	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.43
Cao độ tự nhiên	95.92	96.14	96.14	96.64	96.64	96.74	96.94	96.82
Khoảng cách m	8.30	0.50	0.50	0.80	1.70	1.50	3.20	2.70

S đào hữu cđ : 0.19 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.10 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.75 m²
 S Đắp K95 : 0.52 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.20 m²
 S Đắp K98 : 0.90 m²

Cọc D3
 Km 0 + 214.36

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m



Cao độ thiết kế		96.14	96.99	97.01	97.08	97.01	96.99	96.28
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.27	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.06
Cao độ tự nhiên	94.32	94.32	96.32	96.42	96.52	96.52	96.62	96.12
Khoảng cách m	5.00	2.00	0.50	3.00	1.70	3.00	2.73	1.00



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQD
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 8 /32
 KHEV: TN-BVTC-DC

S Đào thi công tránh BT : 0.86 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.87 m²
 S Đắp K95 : 0.47 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.44 m²
 S Đắp K98 : 0.66 m²

Cọc 21
 Km 0 + 225.36

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế				96.08	96.85	96.87	96.94	96.87	96.85	96.07	
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.14	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.17
Cao độ tự nhiên	94.29	94.29	96.29	95.89	95.89	95.89	96.39	96.39	96.49	96.09	95.89
Khoảng cách mio		4.20	2.00	2.00	0.00	0.00	2.50	2.00	2.80	2.80	7.00
				0.00	0.00	0.00					2.40

S đào hữu cơ : 0.26 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.24 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 2.03 m²
 S đào khuôn : 0.10 m²
 S Đắp K95 : 0.50 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.90 m²
 S Đắp K98 : 0.20 m²

Cọc 22
 Km 0 + 235.36

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 92

				96.02	96.72	96.72	96.81	96.72	96.72	96.02	
				1.04	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.05
	96.10			95.91	95.91	95.91	96.41	96.41	96.41	96.11	95.91
		8.20		0.00	0.00	0.50	2.50	2.00	2.50	3.25	1.00
				0.00	0.00	0.00					8.25



S đào hữu cơ : 0.29 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.05 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.89 m²
 S Đắp K95 : 0.62 m²
 S Lu tăng cường K98 : 0.98 m²
 S Đắp K98 : 1.12 m²

Cọc 23
 Km 0 + 243.36

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 92

Cao độ thiết kế				95.91	96.66	96.66	96.75	96.66	96.66	95.88	
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.13	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.18
Cao độ tự nhiên	95.97			95.68	95.68	95.68	96.18	96.18	96.28	95.88	95.63
Khoảng cách mio		8.30		0.00	0.00	0.00	2.50	1.90	2.40	3.90	7.00
				0.00	0.00	0.00					1.70

S đào hữu cơ : 0.29 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.65 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.52 m²
 S đào khuôn : 0.02 m²
 S Đắp K95 : 0.59 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.56 m²
 S Đắp K98 : 0.54 m²

Cọc 24
 Km 0 + 251.36

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 92

				95.87	96.61	96.61	96.70	96.61	96.61	96.37	
				1.11	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.18
	95.83			95.70	95.70	95.70	96.20	96.20	96.30	96.37	
		8.30		0.00	0.00	0.00	2.50	1.90	2.30		12.70
				0.00	0.00	0.00					



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
 MINH HÒA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
 ĐỊA ĐIỂM:
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

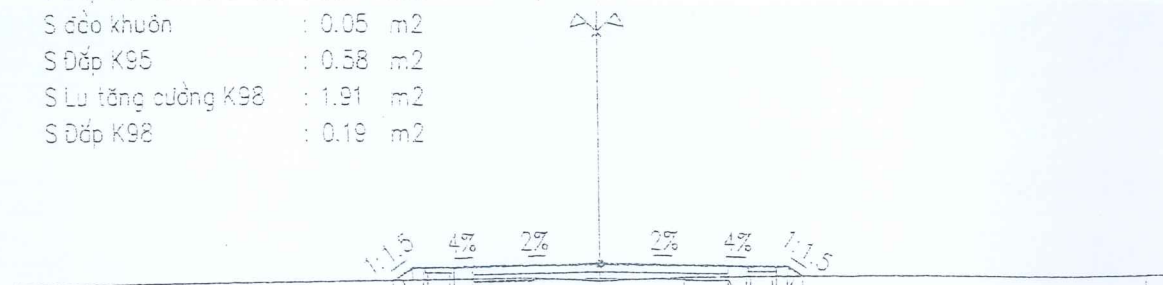
TỶ LỆ: 1/200

..../2026 SỐ: 7 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.29 m2
S Đào thi công tránh BT : 2.22 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.85 m2
S đào khuôn : 0.05 m2
S Đắp K95 : 0.58 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.91 m2
S Đắp K98 : 0.19 m2

Cọc 25
Km 0 + 259.36

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



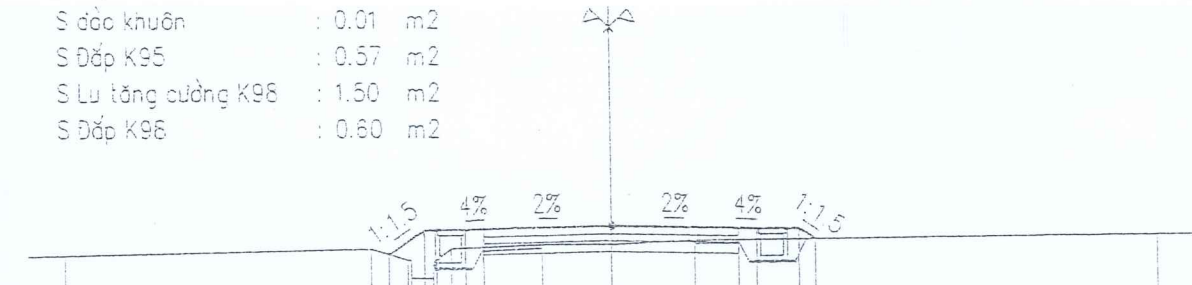
MSS 93

Cao độ thiết kế		96.20	96.55	96.64	96.57	96.58	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50	1.40	3.50	3.50	0.50	0.41
Cao độ tự nhiên	96.05		96.26	96.16	96.26		96.33
Khoảng cách mia		13.20	1.80	2.30		12.70	

S đào hữu cơ : 0.29 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.56 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.36 m2
S đào khuôn : 0.01 m2
S Đắp K95 : 0.57 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.50 m2
S Đắp K98 : 0.60 m2

Cọc 26
Km 0 + 271.36

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 92

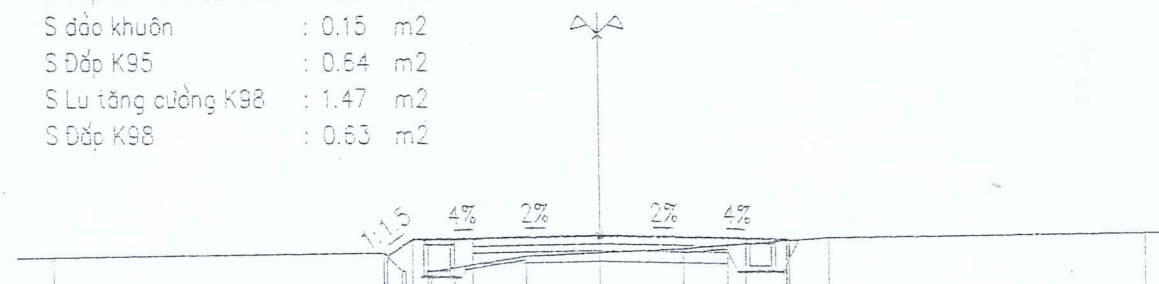
	95.81	96.47	96.46	96.56	96.49	96.47	
	0.99	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.45
	95.78	95.65	95.63	95.65	95.63	95.65	96.22
	8.40	0.80	0.80	2.50	1.90	2.30	12.70



S đào hữu cơ : 0.29 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.53 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.28 m2
S đào khuôn : 0.15 m2
S Đắp K95 : 0.64 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.47 m2
S Đắp K98 : 0.63 m2

Cọc 27
Km 0 + 283.56

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



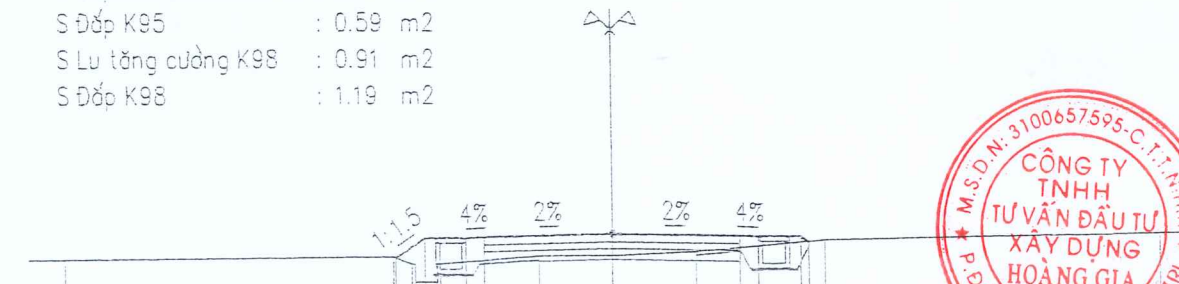
MSS 92

Cao độ thiết kế		95.92	96.38	96.38	96.47	96.48	96.38	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.70	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.40
Cao độ tự nhiên	95.89		95.91	96.01	96.11		96.41	96.53
Khoảng cách mia		9.07	2.63	2.00	2.30	4.00		8.70

S đào hữu cơ : 0.29 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.48 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.18 m2
S Đắp K95 : 0.59 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.91 m2
S Đắp K98 : 1.19 m2

Cọc 28
Km 0 + 293.36

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 92

	95.74							
9.00		0.50	0.80	2.70	2.00	2.30	3.50	9.20
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		96.32
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80	95.80	95.90		
	95.80	95.80	95.80	95.80</				



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐẾN XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

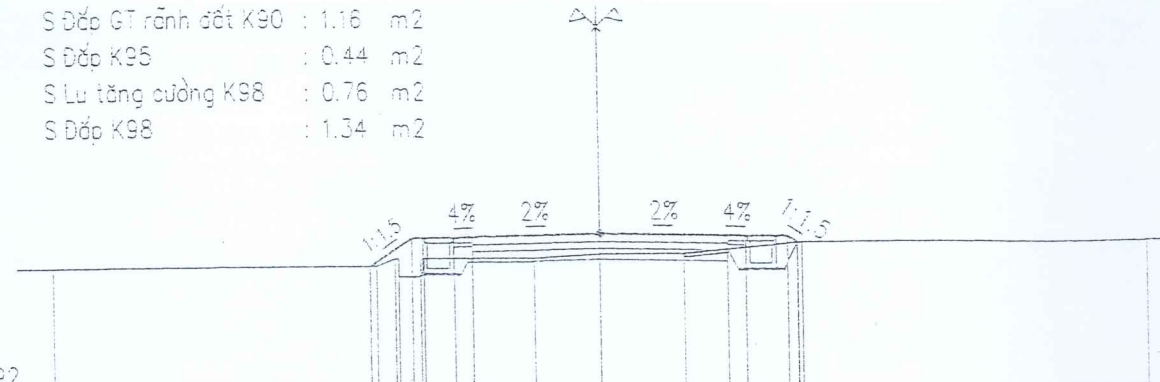
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 8 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

Cọc D4
Km 0 + 303.37

S đào hữu cđ : 0.30 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.54 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.16 m2
S Đắp K95 : 0.44 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.76 m2
S Đắp K98 : 1.34 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



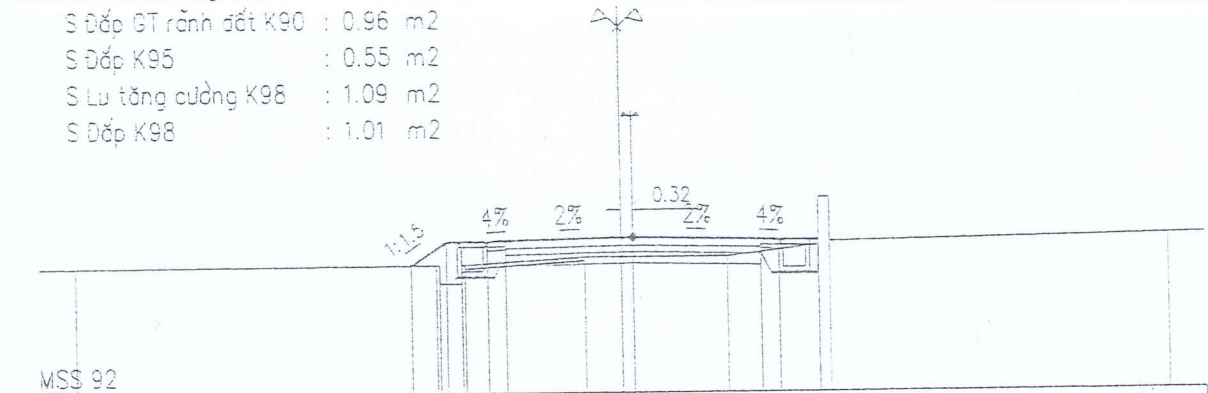
MSS 92

Cao độ thiết kế		95.47	96.24	96.26		96.33	96.26	96.38	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.16	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.27
Cao độ tự nhiên	95.42	95.47	95.67	95.67	95.67	95.67	95.67	95.67	96.13
Khoảng cách m	8.90	0.50	0.50	0.50	3.00	1.80	2.30	3.24	9.46

Cọc 29
Km 0 + 315.37

S đào hữu cđ : 0.33 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.24 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.96 m2
S Đắp K95 : 0.55 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.09 m2
S Đắp K98 : 1.01 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 92

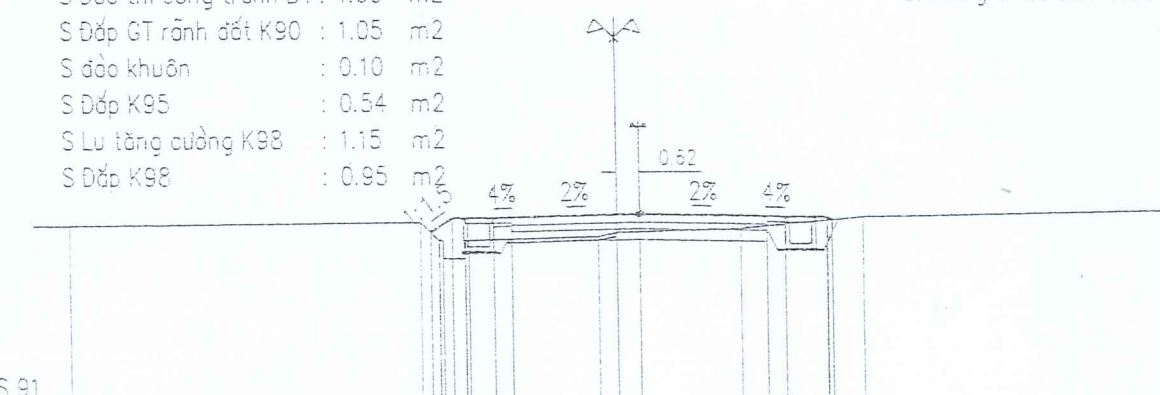
		95.51	96.15	96.17		96.24	96.15	
		0.97	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	
	95.46	95.51	95.51	95.51	95.51	95.71	95.71	96.23
	9.90	0.10	0.50	0.10	3.30	1.00	2.50	9.30



Cọc 30
Km 0 + 326.37

S đào hữu cđ : 0.30 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.60 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.05 m2
S đào khuôn : 0.10 m2
S Đắp K95 : 0.54 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.15 m2
S Đắp K98 : 0.95 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



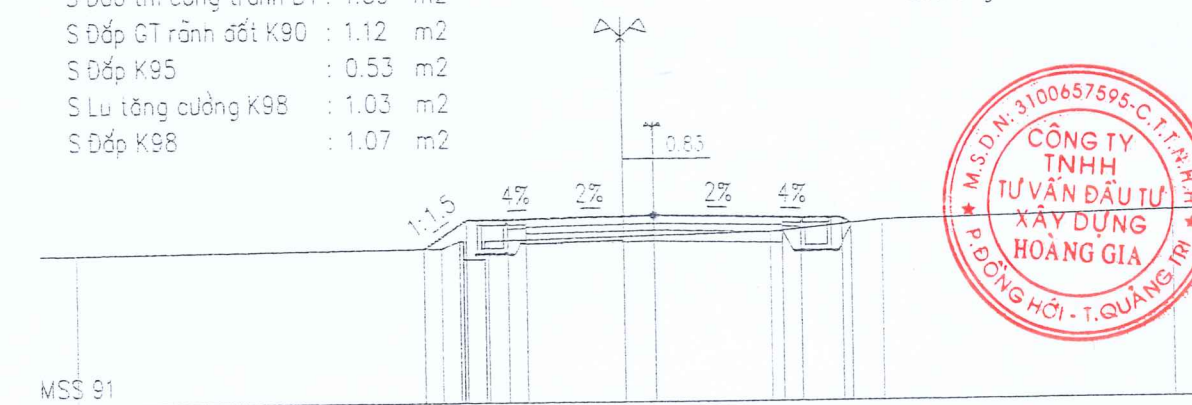
MSS 91

Cao độ thiết kế		95.69	96.08	96.08		96.17	96.08	96.08	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.58	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.74	
Cao độ tự nhiên	95.90	95.69	95.78	95.78	95.78	95.78	95.78	95.78	96.17
Khoảng cách m	9.63	0.50	0.50	0.50	3.57	3.40	3.34	8.26	

Cọc 31
Km 0 + 334.37

S đào hữu cđ : 0.28 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.39 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.12 m2
S Đắp K95 : 0.53 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.03 m2
S Đắp K98 : 1.07 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 91

		95.23	96.02	96.04		96.11	96.04	96.08	
		1.18	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	
	95.12	95.24	95.44	95.44	95.44	95.54	95.64	95.94	96.11
	10.00	0.50	0.50	0.10	3.70	4.00	3.10	7.90	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐẾN XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÁNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

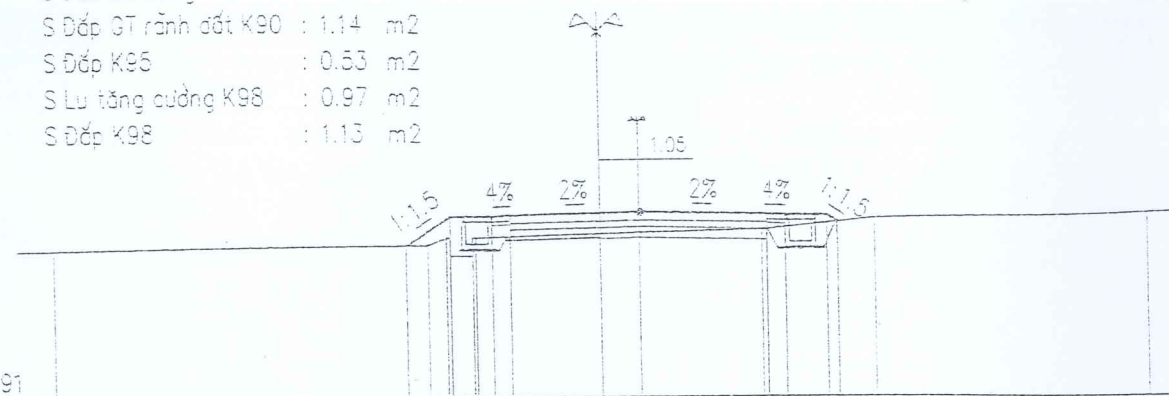
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 9 /32
KHEV: TN-BVTC-DC

Cọc 32
Km 0 + 342.37

S đào hữu cơ : 0.26 m²
S Đào thi công tránh BT : 1.28 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.14 m²
S Đắp K95 : 0.53 m²
S Lu tăng cường K98 : 0.97 m²
S Đắp K98 : 1.13 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



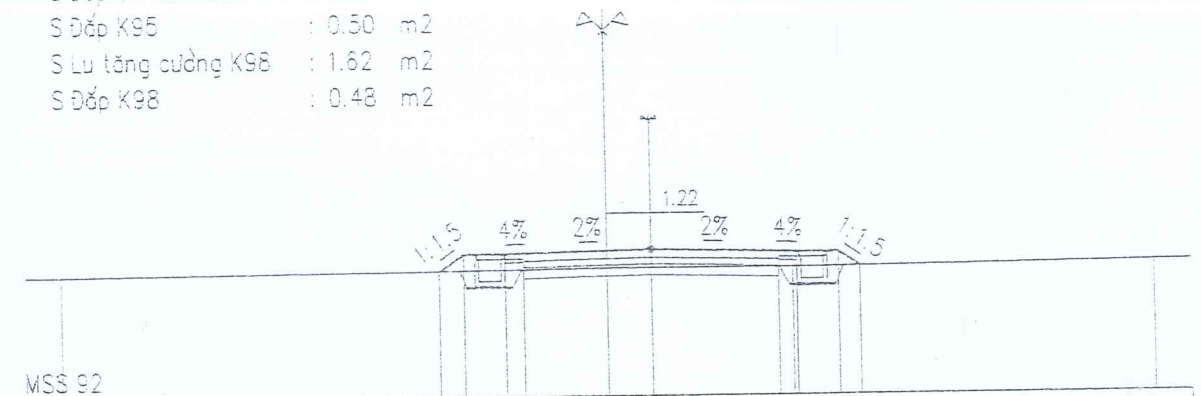
MSS 91

Cao độ thiết kế		95.16	95.96	95.98	96.05	95.98	95.99	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.20	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.29
Cao độ tự nhiên	95.05	95.17	95.87	95.87	95.47	95.57	95.87	96.03
Khoảng cách mào	10.30	0.50	0.80	0.60	3.40	4.40	3.10	7.50

Cọc D5
Km 0 + 349.90

S Đào thi công tránh BT : 1.48 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.84 m²
S Đắp K95 : 0.50 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.62 m²
S Đắp K98 : 0.48 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 92

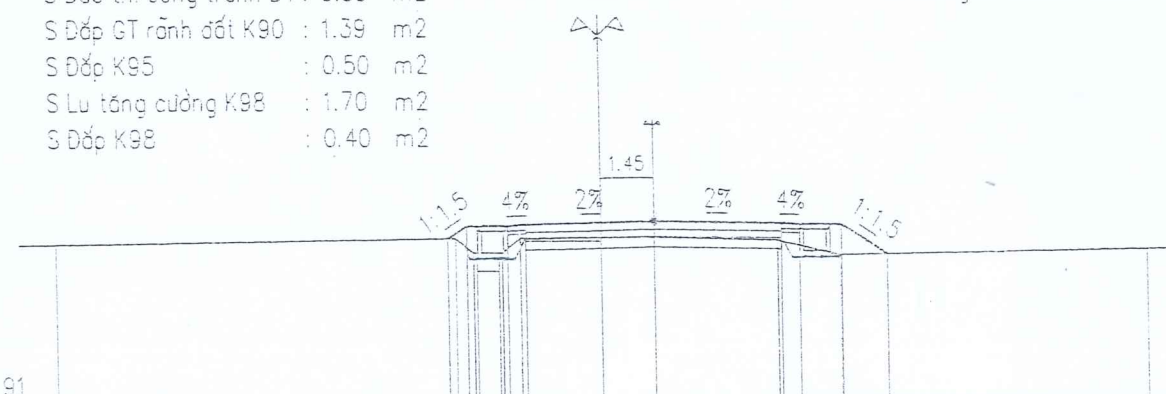
	95.45	95.91	95.93	96.00	95.93	95.91	95.51	
	0.68	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.60	
	95.35			95.50		95.50		95.57
	15.00						9.89	



Cọc 33
Km 0 + 360.78

S đào hữu cơ : 0.21 m²
S Đào thi công tránh BT : 0.59 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.39 m²
S Đắp K95 : 0.50 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.70 m²
S Đắp K98 : 0.40 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



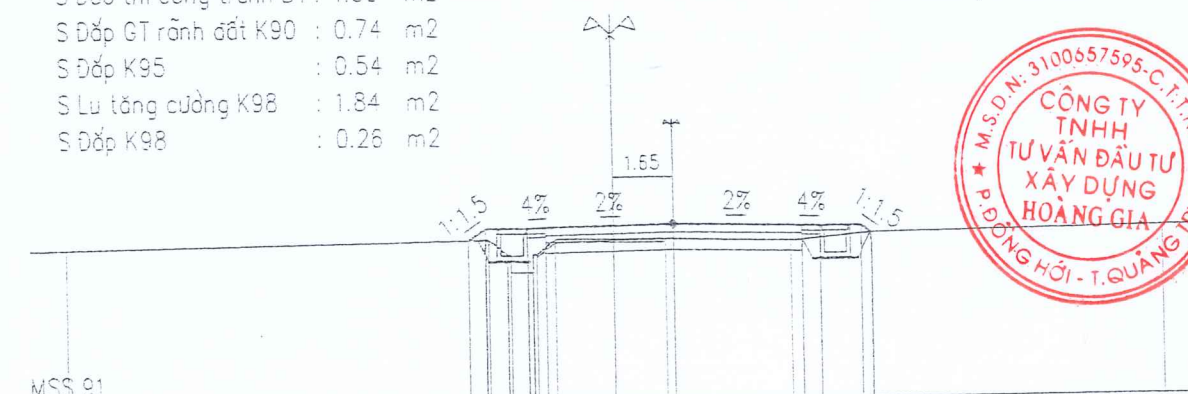
MSS 91

Cao độ thiết kế		95.47	95.82	95.84	95.91	95.84	95.82	94.99
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.52	0.52	0.50	3.50	3.50	0.50	1.24
Cao độ tự nhiên	95.35	95.47	95.82	95.84	95.47	95.47	95.37	94.97
Khoảng cách mào	11.00	0.50	0.80	0.60	2.20	1.43	3.42	1.70

Cọc 34
Km 0 + 372.78

S đào hữu cơ : 0.35 m²
S Đào thi công tránh BT : 1.30 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.74 m²
S Đắp K95 : 0.54 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.84 m²
S Đắp K98 : 0.26 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



MSS 91

	95.49	95.73	95.73	95.80	95.73	95.73	95.31	95.31
	0.47	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.50	
	95.22			95.41	95.41	95.31	95.51	95.62
	11.60	0.50	0.80	0.60	2.60	1.43	3.42	2.21



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÓA

ĐỊA ĐIỂM:
KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN Đİ XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGẮNG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

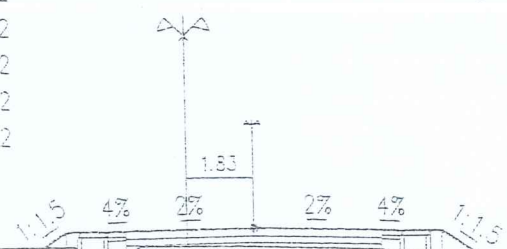
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 18 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

Coc 35
Km 0 ÷ 381.78

B Mặt đường : 7.00 m

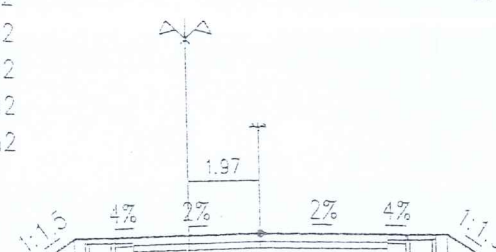
B. Móng CPDD L2: 7.00 m

[illegible]

Coc 36
Km 0 + 389.78

B Mặt đường : 7.00 m

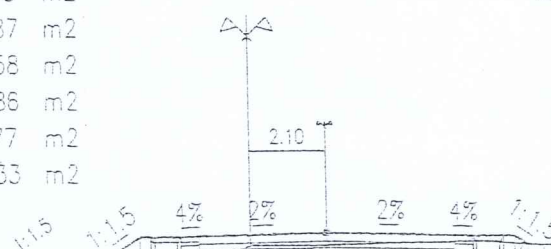
B. Móng CP-DD L2: 7.00 m

[illegible]

Coc 37
Km 0 + 396.78

B Mặt đường : 7.00 m

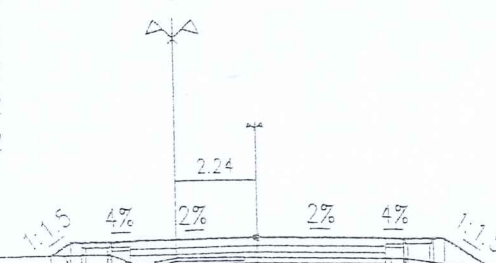
B. Móng CP-DD L2: 7.00 m

[illegible]

Coc 38
Km 0 + 404.78

B Mặt đường : 7.00 m

B. Móng CPĐD L2: 7.00 m



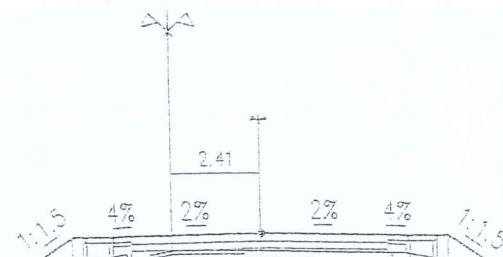
94.95	95.09 95.08 95.07 95.06 95.05 95.04 95.03 95.02 95.01	0.55 1.14 0.50 3.50	95.07 95.44 95.44 95.46	95.53
		3.50		
		0.50 1.14 1.26	95.46 95.44 95.44	
				94.60
94.68	94.89 94.88 94.87 94.86 94.85 94.84 94.83 94.82 94.81			



Cọc 39
Km 0 + 413.78

S đào hữu cơ : 0.25 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.02 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.23 m2
S Đắp K95 : 0.71 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.25 m2
S Đắp K98 : 0.85 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m



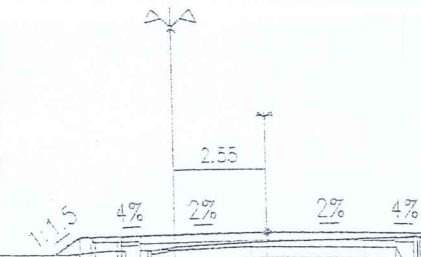
MSS 91

Cao độ thiết kế		94.75	95.36	95.38	95.45	95.38	95.36	94.59
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.91	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14
Cao độ tự nhiên	94.57	94.75	95.36	95.38	94.98	94.88	94.58	94.67
Khoảng cách m		13.20	0.50	0.50	2.00	4.40	1.70	6.90

Cọc 40
Km 0 + 421.78

S đào hữu cơ : 0.28 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.94 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.83 m2
S đào khuôn : 0.84 m2
S Đắp K95 : 0.62 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.97 m2
S Đắp K98 : 0.13 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m



MSS 91

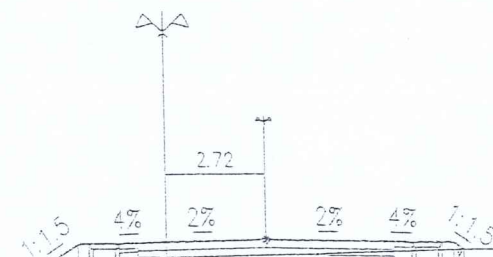
		94.80	95.29	95.31	95.38	95.31	95.29	94.93
		0.73	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14
	94.93	94.80	95.29	95.31	95.10	95.20	95.20	95.30
		12.06	0.50	0.50	2.12	4.62	8.26	



Cọc 41
Km 0 + 430.78

S đào hữu cơ : 0.34 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.52 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.97 m2
S đào khuôn : 0.19 m2
S Đắp K95 : 0.64 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.59 m2
S Đắp K98 : 0.51 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m



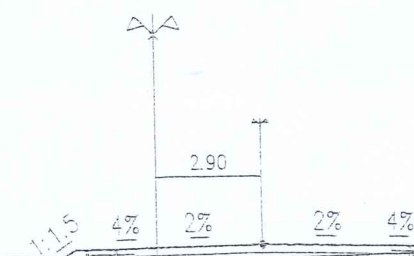
MSS 91

Cao độ thiết kế		94.50	95.21	95.23	95.30	95.23	95.21	94.38
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.06	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14
Cao độ tự nhiên	94.38	94.50	95.21	95.23	95.01	95.01	95.01	95.01
Khoảng cách m		12.06	0.50	0.50	8.00	7.00		

Cọc D6
Km 0 + 440.36

S đào hữu cơ : 0.28 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.72 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.75 m2
S đào khuôn : 0.35 m2
S Đắp K95 : 0.62 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.89 m2
S Đắp K98 : 0.21 m2

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m



MSS 91

		94.88	95.13	95.13	95.22	95.13	95.13	95.06
		0.58	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14
	95.06	94.88	95.13	95.13	94.83	94.93	95.13	95.22
		12.20	0.50	0.50	2.30	4.79	1.45	6.46



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN OLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÒA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN Đİ XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 12 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

Cọc 42
Km 0 + 448.36

S đào hữu cơ : 0.28 m²
S Đào thi công tránh BT : 0.83 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.09 m²
S Đắp K95 : 0.46 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.39 m²
S Đắp K98 : 0.21 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.46	95.06	95.08	95.15	95.08	95.06	94.40
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.91	1.14	0.50	3.50	3.50	1.14	1.00
Cao độ tự nhiên	94.27	94.66	94.66	94.66	94.76	94.66	94.36	94.52
Khoảng cách mía		12.10	0.50	0.50	2.20	4.40	1.00	7.40

Cọc 43
Km 0 + 457.36

S đào hữu cơ : 0.29 m²
S Đào thi công tránh BT : 1.49 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.98 m²
S đào khuôn : 0.49 m²
S Đắp K95 : 0.59 m²
S Lu tăng cường K98 : 2.00 m²
S Đắp K98 : 0.10 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.48	94.99	95.01	95.08	95.01	94.99	94.42
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.76	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.85
Cao độ tự nhiên	94.30	94.69	94.69	94.69	94.79	94.69	94.39	94.56
Khoảng cách mía		12.00	0.50	0.50	4.00	1.00	7.80	



Cọc 44
Km 0 + 465.36

S đào hữu cơ : 0.32 m²
S Đào thi công tránh BT : 1.51 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.06 m²
S đào khuôn : 0.25 m²
S Đắp K95 : 0.64 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.65 m²
S Đắp K98 : 0.45 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.28	94.92	94.92	95.01	94.92	94.92	94.35
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.95	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	0.85
Cao độ tự nhiên	94.12	94.50	94.50	94.50	94.65	94.65	94.35	94.35
Khoảng cách mía		11.70	0.50	0.50	2.20	3.94	1.00	7.86

Cọc 45
Km 0 + 476.36

S đào hữu cơ : 0.31 m²
S Đào thi công tránh BT : 1.24 m²
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.29 m²
S đào khuôn : 0.05 m²
S Đắp K95 : 0.65 m²
S Lu tăng cường K98 : 1.59 m²
S Đắp K98 : 0.51 m²

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.28	94.91	94.91	95.00	94.91	94.91	94.02
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.95	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14
Cao độ tự nhiên	94.13	94.51	94.51	94.51	94.61	94.51	94.01	94.19
Khoảng cách mía		11.70	0.50	0.50	2.10	3.70	1.00	8.20



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

..../2026 SỐ: 13 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.25 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.37 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.03 m2
S đào khuôn : 0.53 m2
S Đắp K95 : 0.69 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.56 m2
S Đắp K98 : 0.44 m2

Cọc D7
Km 0 + 487.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.19	94.91	94.93		95.00		94.93	94.91	94.93	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.08	1.14	0.50	3.50	3.50		0.50	1.14	0.50	
Cao độ tự nhiên	94.29		94.56	94.56	94.56	94.66	94.71	94.71	94.51	94.31	94.43
Khoảng cách m		11.10	0.50	0.50	0.50	1.60	1.50	3.80	1.00		8.70

S đào hữu cơ : 0.24 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.23 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.30 m2
S đào khuôn : 0.15 m2
S Đắp K95 : 0.64 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.62 m2
S Đắp K98 : 0.48 m2

Cọc 47
Km 0 + 510.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.12	94.90	94.99		94.99		94.90	94.90	94.20	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.18	1.14	0.50	3.50	3.50		0.50	1.14	1.05	
Cao độ tự nhiên	94.22		94.50	94.50	94.50	94.60	94.60	94.60	94.20		94.32
Khoảng cách m		10.30	0.50	0.50	0.50	2.40	4.40	1.50		9.10	

S đào hữu cơ : 0.44 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.38 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.13 m2
S đào khuôn : 0.14 m2
S Đắp K95 : 0.63 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.56 m2
S Đắp K98 : 0.54 m2

Cọc 46
Km 0 + 499.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.30	94.91	94.93		95.00		94.93	94.91	94.15	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.90	1.14	0.50	3.50	3.50		0.50	1.14	1.14	
Cao độ tự nhiên	94.11		94.51	94.51	94.51	94.64	94.64	94.54	94.14		94.34
Khoảng cách m		10.70	0.50	0.50	0.50	3.00	4.00	1.00		9.10	

S đào hữu cơ : 0.27 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.27 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.35 m2
S đào khuôn : 0.08 m2
S Đắp K95 : 0.62 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.67 m2
S Đắp K98 : 0.43 m2

Cọc 48
Km 0 + 518.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.30	94.90	94.99		94.99		94.90	94.90	94.04	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.90	1.14	0.50	3.50	3.50		0.50	1.14	1.29	
Cao độ tự nhiên	94.11		94.52	94.52	94.52	94.62	94.62	94.52	94.02		94.23
Khoảng cách m		10.00	0.50	0.50	0.50	2.70	4.20	1.20		9.60	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 14 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.30 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.50 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.09 m²
 S đào khuôn : 0.26 m²
 S Đắp K95 : 0.62 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.87 m²
 S Đắp K98 : 0.23 m²

Cọc 49
 Km 0 + 526.96

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.36	94.90	94.92		94.99		94.96	94.90	94.10	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.81	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.19		
Cao độ tự nhiên	94.17	94.57	94.37	94.37	94.57	94.67		94.57	94.07		93.95
Khoảng cách mia		9.70	0.50	0.50	0.50	3.00	3.90	2.60	8.50		

S đào hữu cơ : 0.25 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.38 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.32 m²
 S đào khuôn : 0.27 m²
 S Đắp K95 : 0.61 m²
 S Lu tăng cường K98 : 1.85 m²
 S Đắp K98 : 0.25 m²

Cọc 50
 Km 0 + 534.96

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 91

	94.12	94.90	94.92		94.99		94.96	94.90	94.04	
	1.17	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	1.28		
	94.06	94.52	94.52	94.52	94.62	94.62	94.62	94.02		94.13
	9.50	0.50	0.50	0.50	3.90	2.62	8.48			



S đào hữu cơ : 0.25 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.35 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.06 m²
 S đào khuôn : 0.31 m²
 S Đắp K95 : 0.51 m²
 S Lu tăng cường K98 : 2.03 m²
 S Đắp K98 : 0.07 m²

Cọc 51
 Km 0 + 543.96

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 91

Cao độ thiết kế		94.16	94.89	94.89		94.98		94.91	94.89	94.37	
Khoảng cách lẻ thiết kế		1.10	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.79		
Cao độ tự nhiên	94.11	94.56	94.56	94.56	94.66	94.66	94.56	94.36		94.21	
Khoảng cách mia		9.20	0.50	0.50	0.50	2.50	1.00	3.60	2.40	9.00	

S đào hữu cơ : 0.32 m²
 S Đào thi công tránh BT : 1.34 m²
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.94 m²
 S đào khuôn : 0.44 m²
 S Đắp K95 : 0.50 m²
 S Lu tăng cường K98 : 2.08 m²
 S Đắp K98 : 0.02 m²

Cọc 52
 Km 0 + 552.96

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 91

	94.18	94.89	94.89		94.98		94.91	94.89	94.38	
	1.07	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.14	0.77		
	94.13	94.58	94.58	94.58	94.68	94.68	94.58	94.38	94.18	94.34
	8.90	0.50	0.50	0.50	2.40	1.40	3.20	2.70	2.00	7.10



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQG
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
 ĐỊA ĐIỂM
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

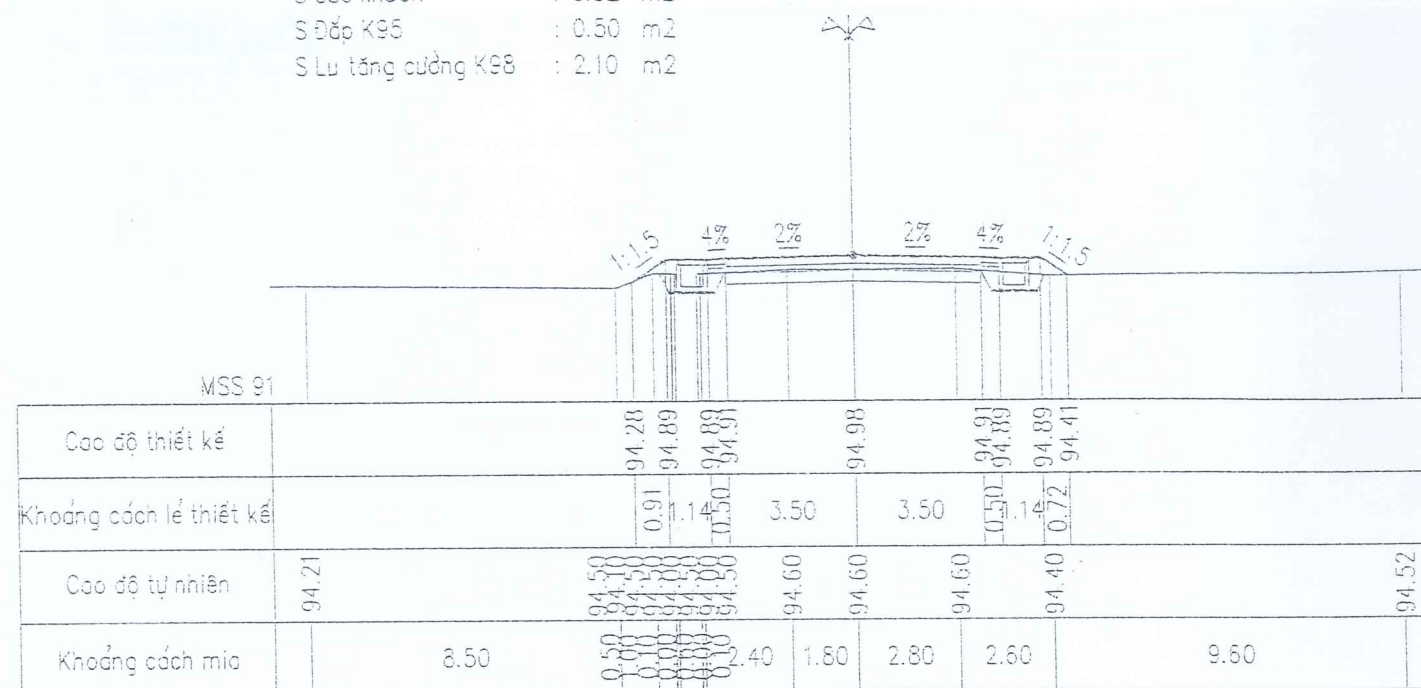
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 15 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S Đào thi công tránh BT: 1.27 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.88 m2
S đào khuôn : 0.32 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc 53
Km 0 + 561.96

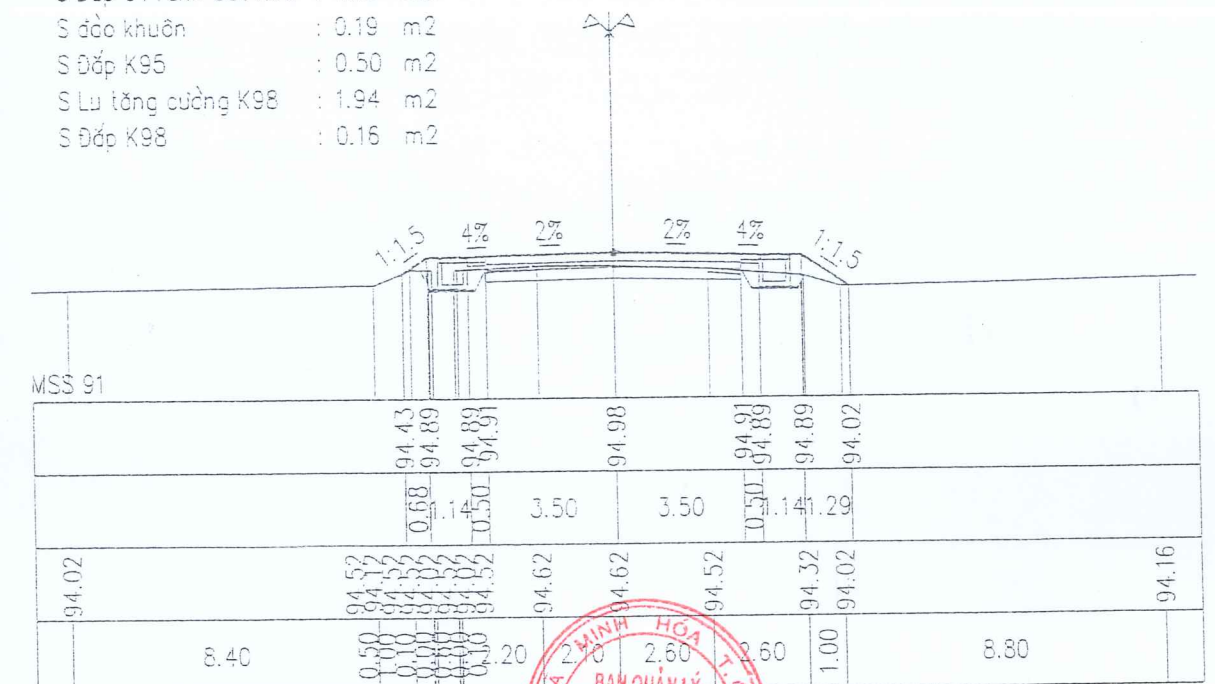
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



S đào hữu cđ : 0.23 m2
S Đào thi công tránh BT: 1.16 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 1.06 m2
S đào khuôn : 0.19 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.94 m2
S Đắp K98 : 0.16 m2

Cọc 54
Km 0 + 570.96

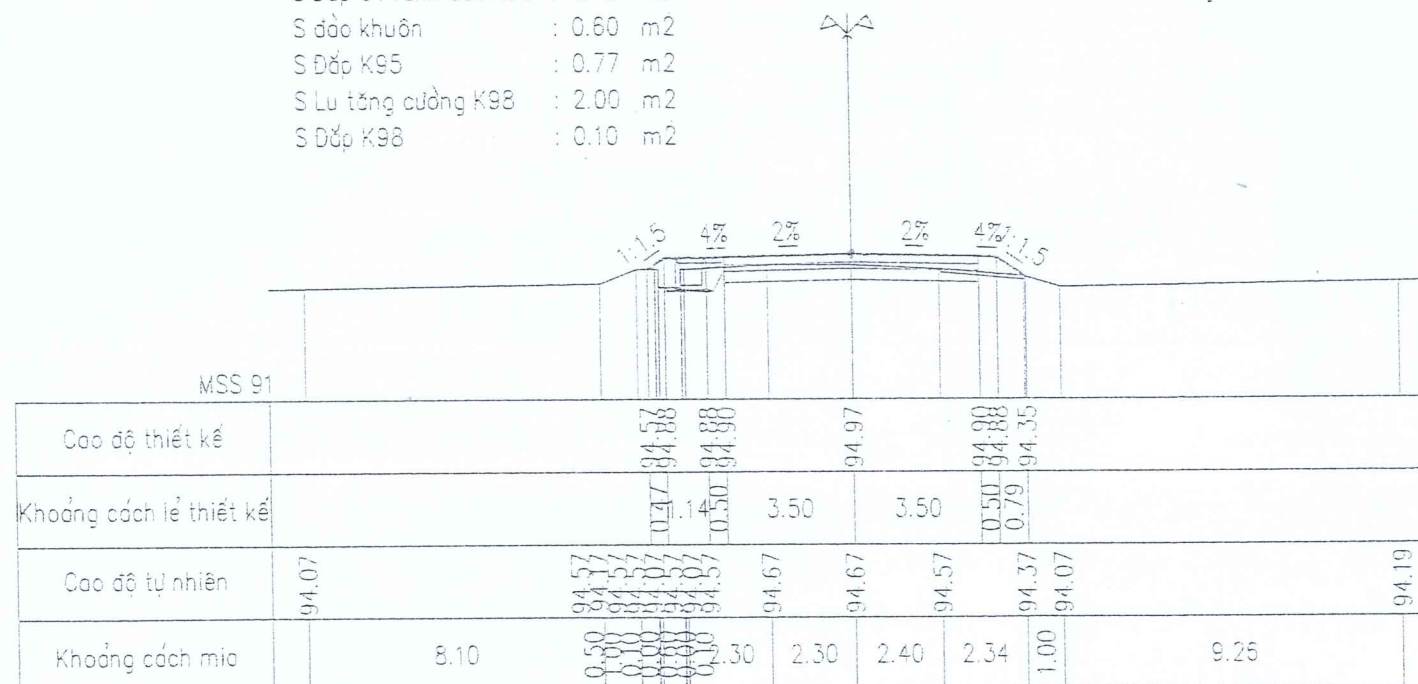
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



S đào hữu cđ : 0.24 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.70 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.42 m2
S đào khuôn : 0.60 m2
S Đắp K95 : 0.77 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.00 m2
S Đắp K98 : 0.10 m2

Cọc 55
Km 0 + 578.96

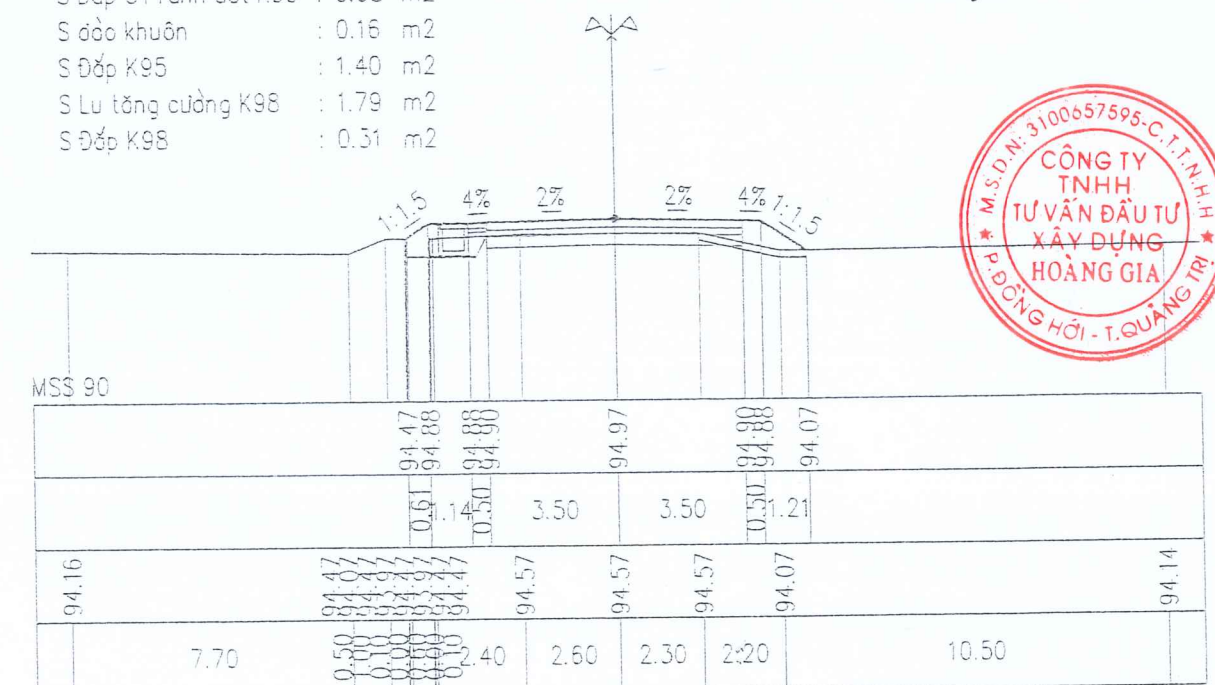
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.95 m



S đào hữu cđ : 0.58 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.77 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.68 m2
S đào khuôn : 0.16 m2
S Đắp K95 : 1.40 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.79 m2
S Đắp K98 : 0.31 m2

Cọc 56
Km 0 + 587.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.45 m



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHÁC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGẮNG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

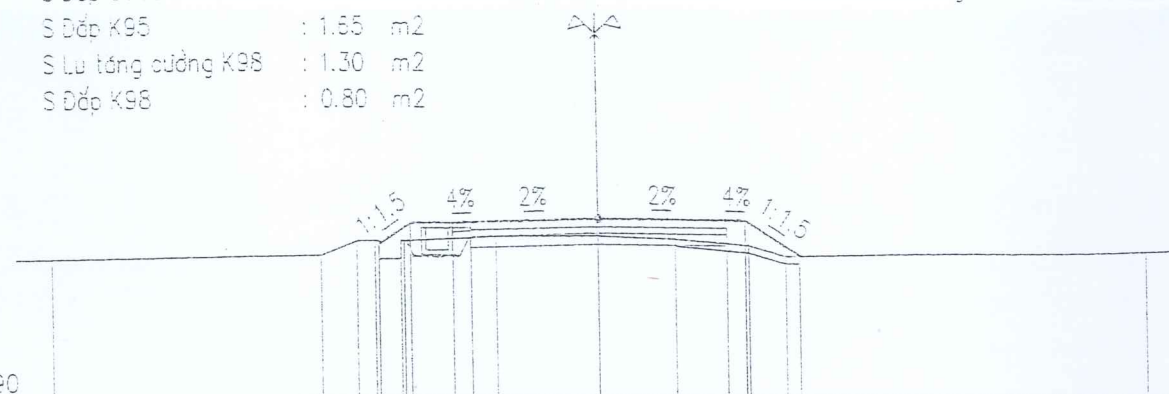
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 16 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 0.87 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.69 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.75 m2
S Đắp K95 : 1.55 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.30 m2
S Đắp K98 : 0.80 m2

Cọc 57
Km 0 + 597.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.77 m

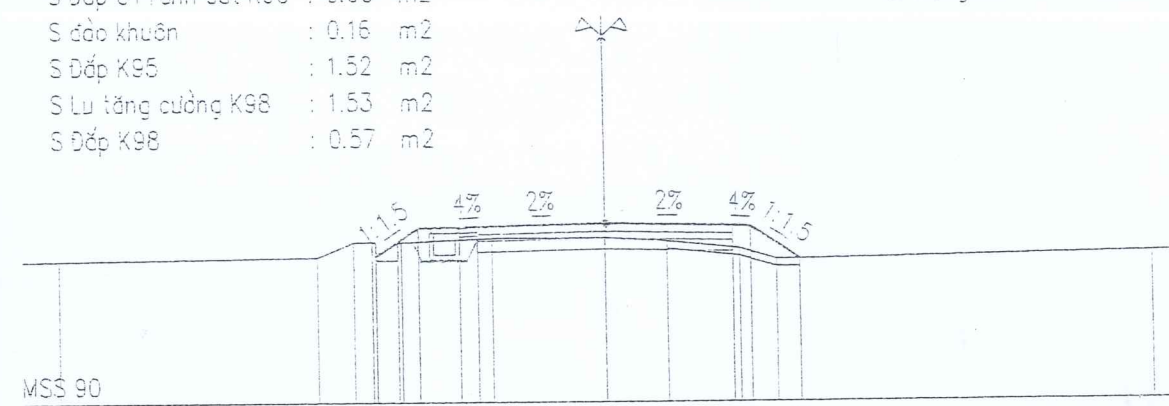


Cao độ thiết kế			94.26	94.84	94.84	94.93		94.84	93.85			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.86	1.14	0.50	3.50	3.50	0.50	1.47			
Cao độ tự nhiên	93.86		94.75	94.75	94.75	94.45	94.45	94.35	94.15	93.85	93.97	
Khoảng cách mia		7.40	0.50	0.50	0.50	0.50	2.50	2.80	2.10	2.00	1.00	9.90

S đào hữu cơ : 0.73 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.87 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.60 m2
S đào khuôn : 0.16 m2
S Đắp K95 : 1.52 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.53 m2
S Đắp K98 : 0.57 m2

Cọc 58
Km 0 + 608.96

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.61 m

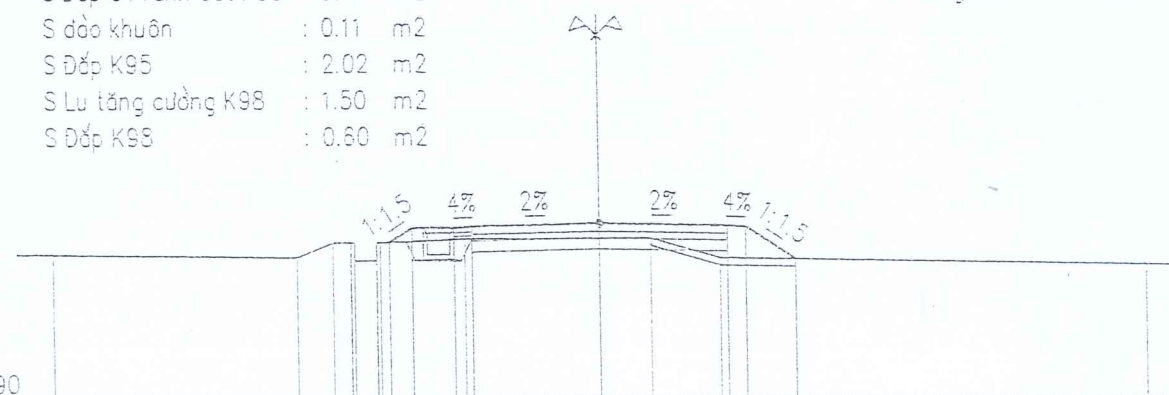




S đào hữu cơ : 0.79 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.87 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.41 m2
S đào khuôn : 0.11 m2
S Đắp K95 : 2.02 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.50 m2
S Đắp K98 : 0.60 m2

Cọc D8
Km 0 + 619.09

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.63 m

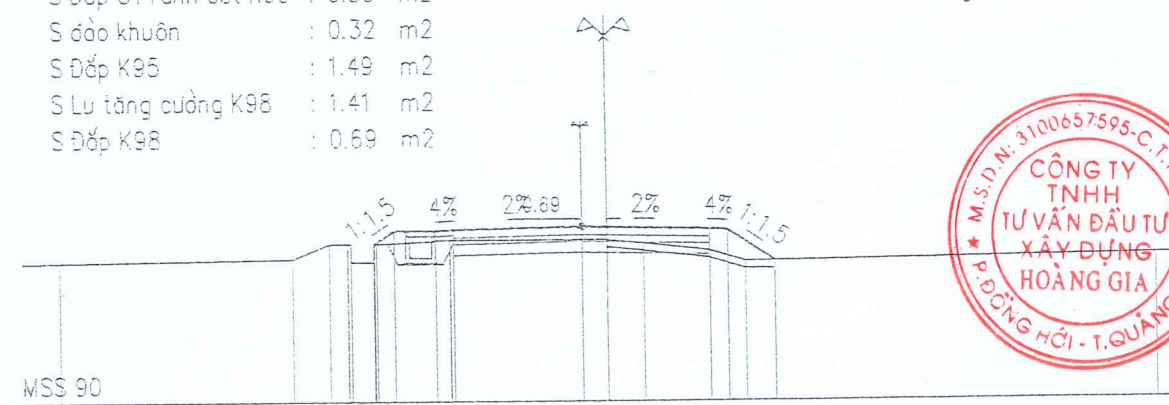


Cao độ thiết kế			94.34	94.75			94.84		94.75	93.84
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.61	1.14	0.50	3.50		3.50	0.50	1.36
Cao độ tự nhiên	94.02		94.33	94.73	94.73	94.43	94.43		93.88	93.66
Khoảng cách mia		6.70	0.50	0.50	0.50	2.30	3.70	1.40	1.90	11.70

S đào hữu cơ : 0.92 m2
S Đào thi công tránh BT: 0.95 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.39 m2
S đào khuôn : 0.32 m2
S Đắp K95 : 1.49 m2
S Lu tăng cường K98 : 1.41 m2
S Đắp K98 : 0.69 m2

Cọc 59
Km 0 + 631.09

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.54 m



	93.84									
		94.33	94.33	94.33	94.33	94.33	94.33	94.33	94.33	93.96
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
6.40		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0		



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

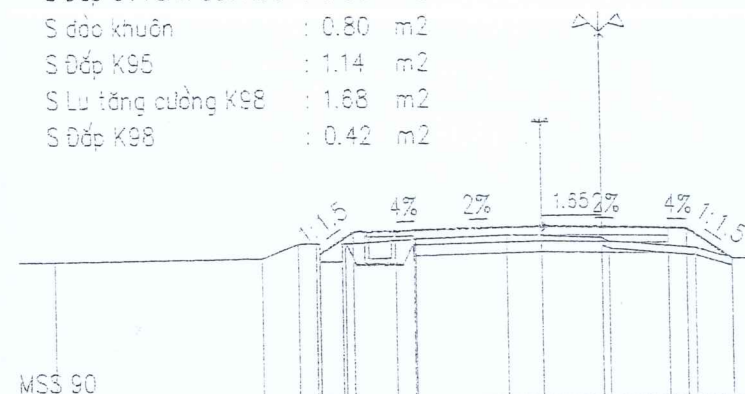
DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

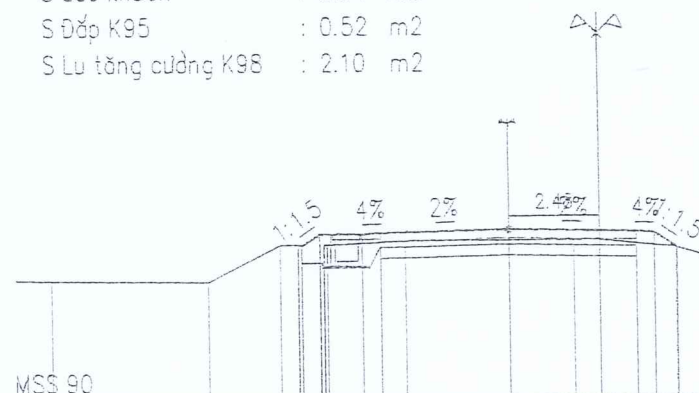
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 17 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.50 m

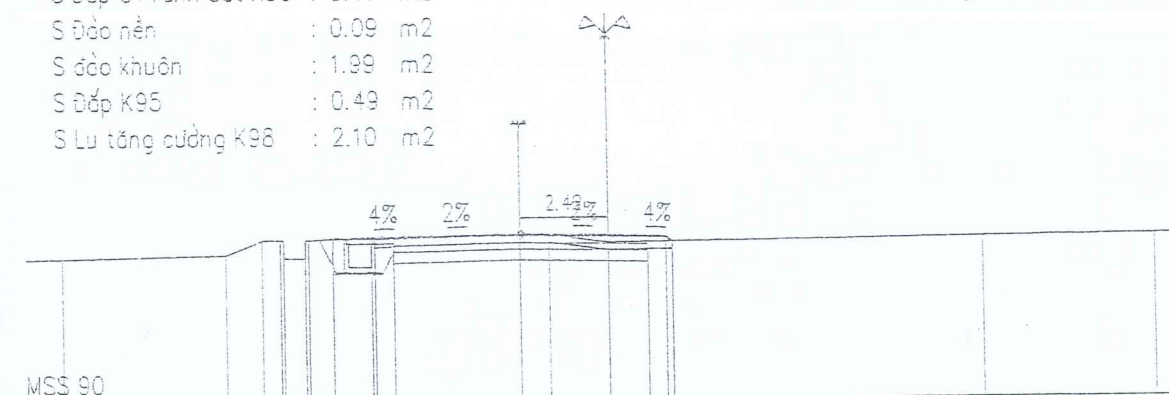
[illegible]

B Một đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.75 m

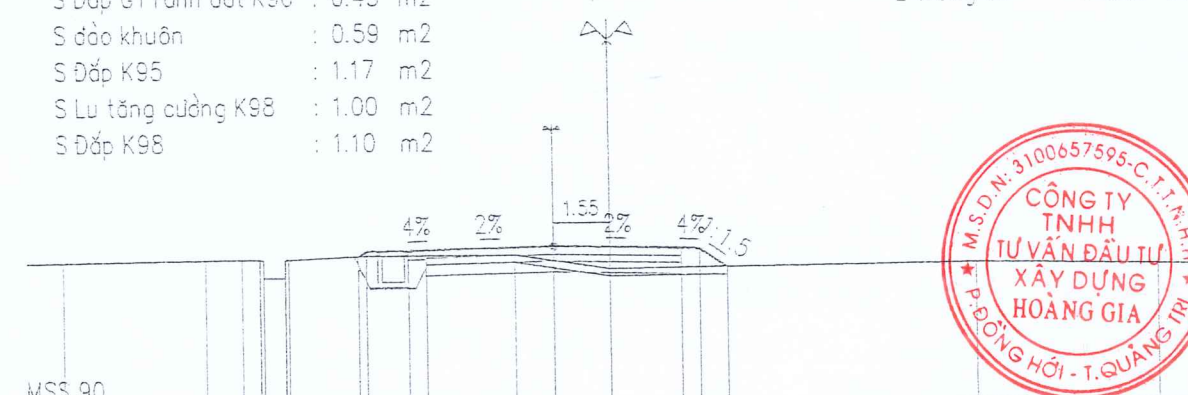
[illegible]

KHBV: TN-BVTC-DC

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPĐD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.23 m

[illegible]

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.91 m

[illegible]

KHBV: TN-BVTC-DC

S Đào thi công tránh BT : 1.37 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.42 m2
S đào khuôn : 0.98 m2
S Đắp K95 : 0.50 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc 67
Km 0 + 716.11

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.51 m

MSS 90

Cao độ thiết kế		94.92	94.12	94.21	94.14	93.84	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.25	1.12	0.50	3.50	3.50	
Cao độ tự nhiên	95.87	95.87	95.87	95.87	95.87	95.87	93.77
Khoảng cách mia		5.20	0.00	3.70	3.00	10.00	5.00

S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.57 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.50 m2
S Đào nền : 1.21 m2
S đào khuôn : 2.91 m2
S Đắp K95 : 0.27 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc 68
Km 0 + 726.28

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 90

		94.94	94.96	94.03	93.96	93.84	
		0.25	1.12	0.50	3.50	3.50	
	94.29	94.29	94.29	94.29	94.29	94.29	94.22
	4.34	2.00	0.00	5.00	2.86	7.00	8.00



S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.52 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.50 m2
S Đào nền : 2.89 m2
S đào khuôn : 2.92 m2
S Đắp K95 : 0.25 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc 69
Km 0 + 735.28

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 90

Cao độ thiết kế		94.76	93.78	93.85	93.78	93.68	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.39	1.12	0.50	3.50	3.50	
Cao độ tự nhiên	94.25	94.25	94.25	94.25	94.25	94.25	94.10
Khoảng cách mia		4.34	2.00	0.00	5.00	2.86	8.44

S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào thi công tránh BT : 1.49 m2
S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.46 m2
S Đào nền : 1.96 m2
S đào khuôn : 2.92 m2
S Đắp K95 : 0.25 m2
S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc D10
Km 0 + 743.89

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 7.00 m

MSS 90

		93.89	93.59	93.66	93.59	93.48	
		0.25	1.12	0.50	3.50	3.50	
	92.84	93.30	93.80	93.90	93.70	93.84	
	6.50	3.00	5.50	1.00	14.00		



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQG
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

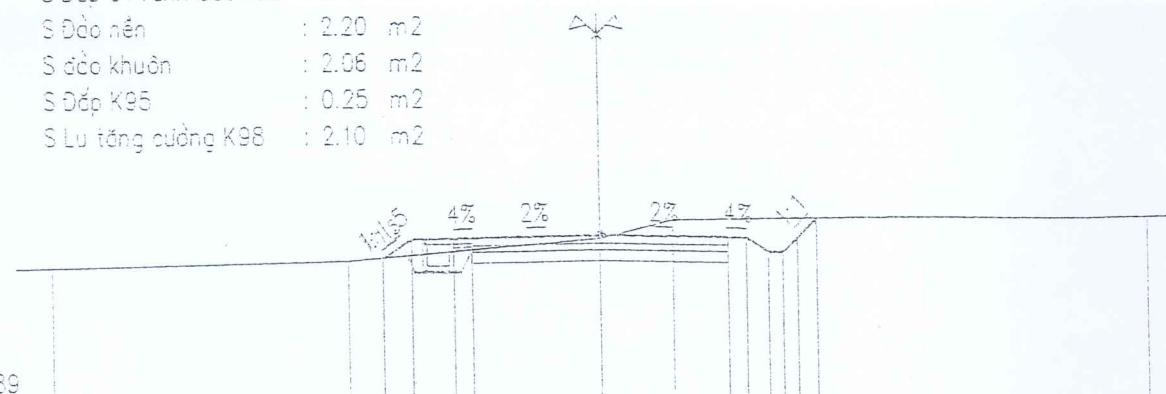
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 20 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S Đào rãnh đất : 0.36 m2
 S Đào thi công tránh BT : 0.81 m2
 S Đắp GT rãnh đất K90 : 0.46 m2
 S Đào nền : 2.20 m2
 S đào khuôn : 2.06 m2
 S Đắp K95 : 0.25 m2
 S Lu tăng cường K98 : 2.10 m2

Cọc 70
 Km 0 + 751.62

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

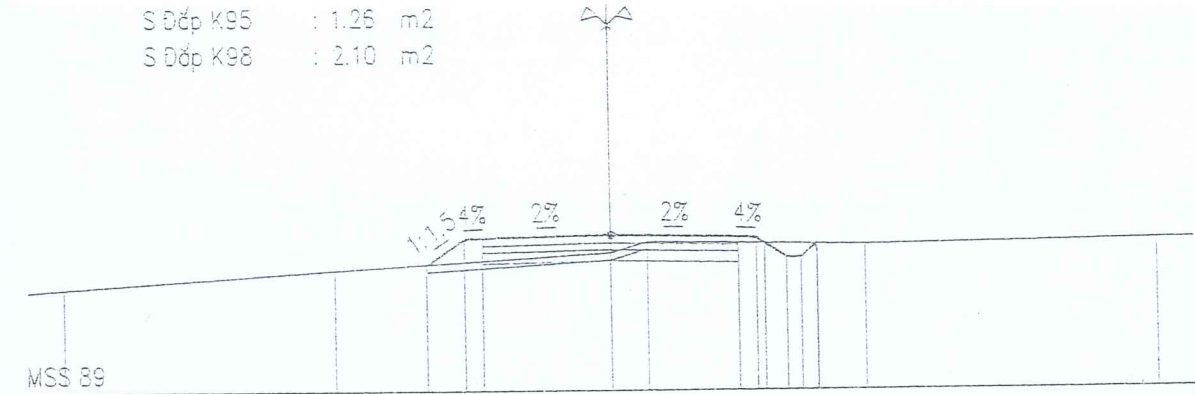


MSS 89					
Cao độ thiết kế		92.89 93.41 93.41 93.43	93.50	93.47 93.41 93.41 93.43	93.94
Khoảng cách lề thiết kế		0.77 1.14 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 0.70 0.70 0.50
Cao độ tự nhiên	92.63	92.81	93.41	93.91	94.00
Khoảng cách mìa	8.13	6.87	2.00	13.00	

S đào hữu cđ : 1.21 m2
 S Đào rãnh đất : 0.34 m2
 S đào khuôn : 1.51 m2
 S Đắp K95 : 1.26 m2
 S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 71
 Km 0 + 763.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 1.54 m



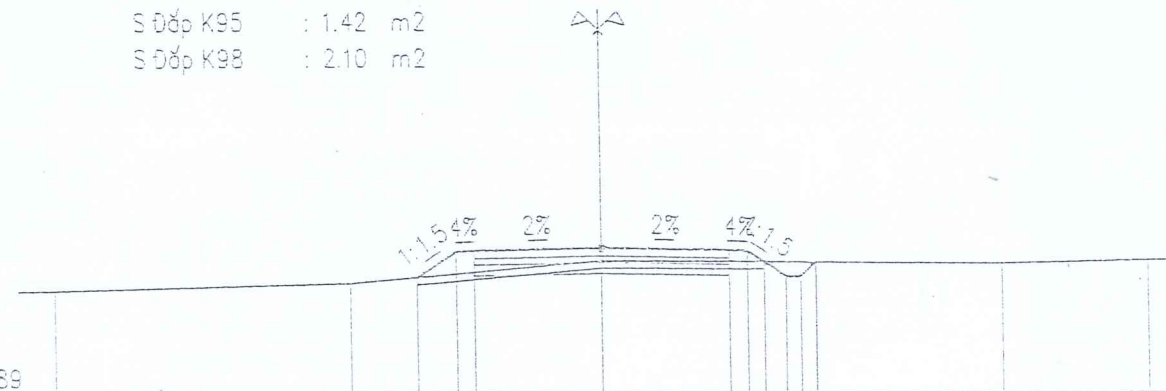
MSS 89					
Cao độ thiết kế		92.47 93.16 93.16 93.19	93.26	93.19 93.02 93.02 93.06	93.68
Khoảng cách lề thiết kế		1.05 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 0.70 0.70 0.50
Cao độ tự nhiên	91.83	92.32	92.77	93.07	93.06
Khoảng cách mìa	7.45	7.56	6.00	8.00	



S đào hữu cđ : 1.90 m2
 S Đào rãnh đất : 0.35 m2
 S đào khuôn : 0.72 m2
 S Đắp K95 : 1.42 m2
 S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 72
 Km 0 + 774.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 1.83 m

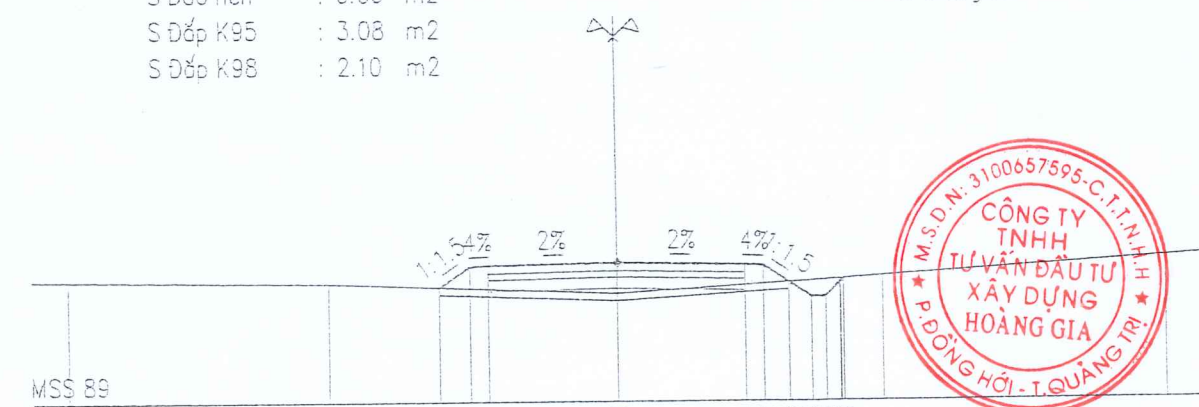


MSS 89					
Cao độ thiết kế		92.23 92.94 92.96	93.03	92.95 92.94 92.93 92.93	92.63
Khoảng cách lề thiết kế		1.06 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 0.70 0.70 0.50
Cao độ tự nhiên	91.89	92.07	92.67	92.57	92.65
Khoảng cách mìa	8.13	6.87	11.00	4.00	

S đào hữu cđ : 1.91 m2
 S Đào rãnh đất : 0.36 m2
 S Đào nền : 0.06 m2
 S Đắp K95 : 3.08 m2
 S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 73
 Km 0 + 784.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 1.87 m



MSS 89					
Cao độ thiết kế		92.16 92.72 92.74	92.81	92.74 92.72 92.26 91.86	92.36
Khoảng cách lề thiết kế		0.85 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 0.70 0.70 0.50
Cao độ tự nhiên	92.35	92.27	91.97	92.42	92.89
Khoảng cách mìa	7.14	7.86	7.30	7.70	



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQD
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
 ĐỊA ĐIỂM:
 XÃ TÂN THÁNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGẮNG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

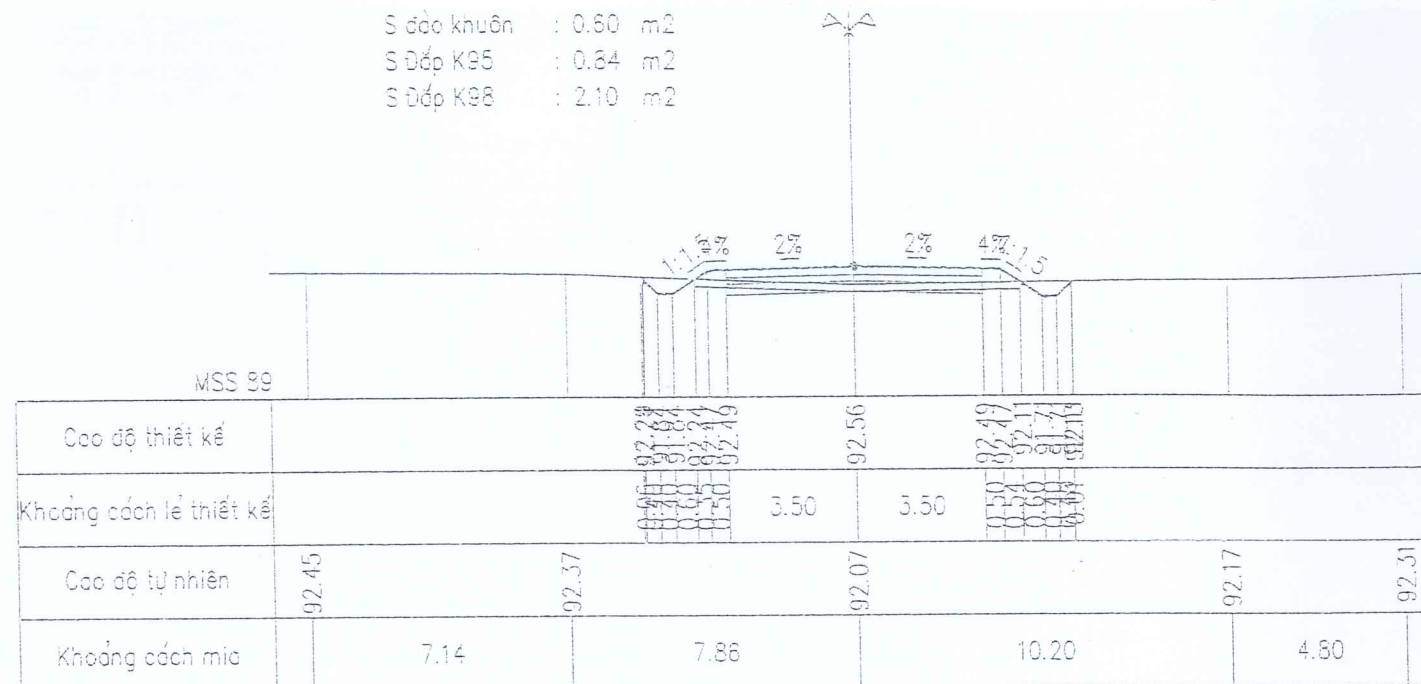
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 21 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 1.78 m2
S Đào rãnh đất : 0.72 m2
S Đào nền : 0.05 m2
S đào khuôn : 0.60 m2
S Đắp K95 : 0.64 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 74
Km 0 + 796.02

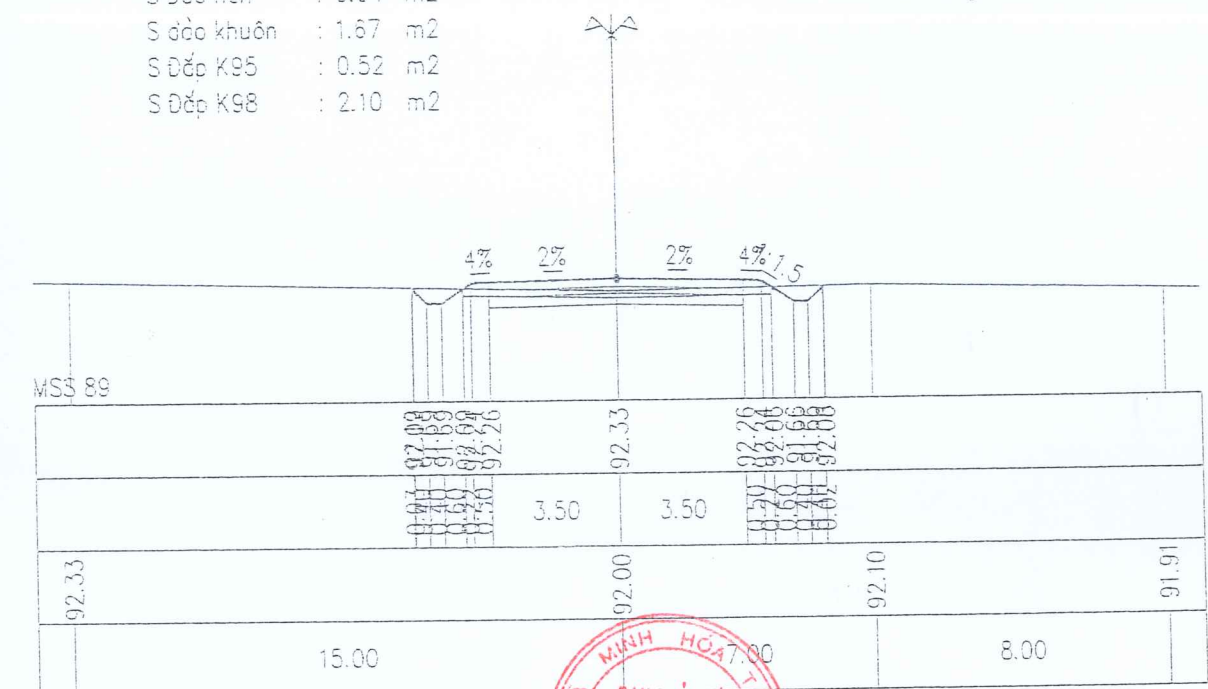
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.07 m



S đào hữu cđ : 1.70 m2
S Đào rãnh đất : 0.72 m2
S Đào nền : 0.04 m2
S đào khuôn : 1.67 m2
S Đắp K95 : 0.52 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 75
Km 0 + 807.02

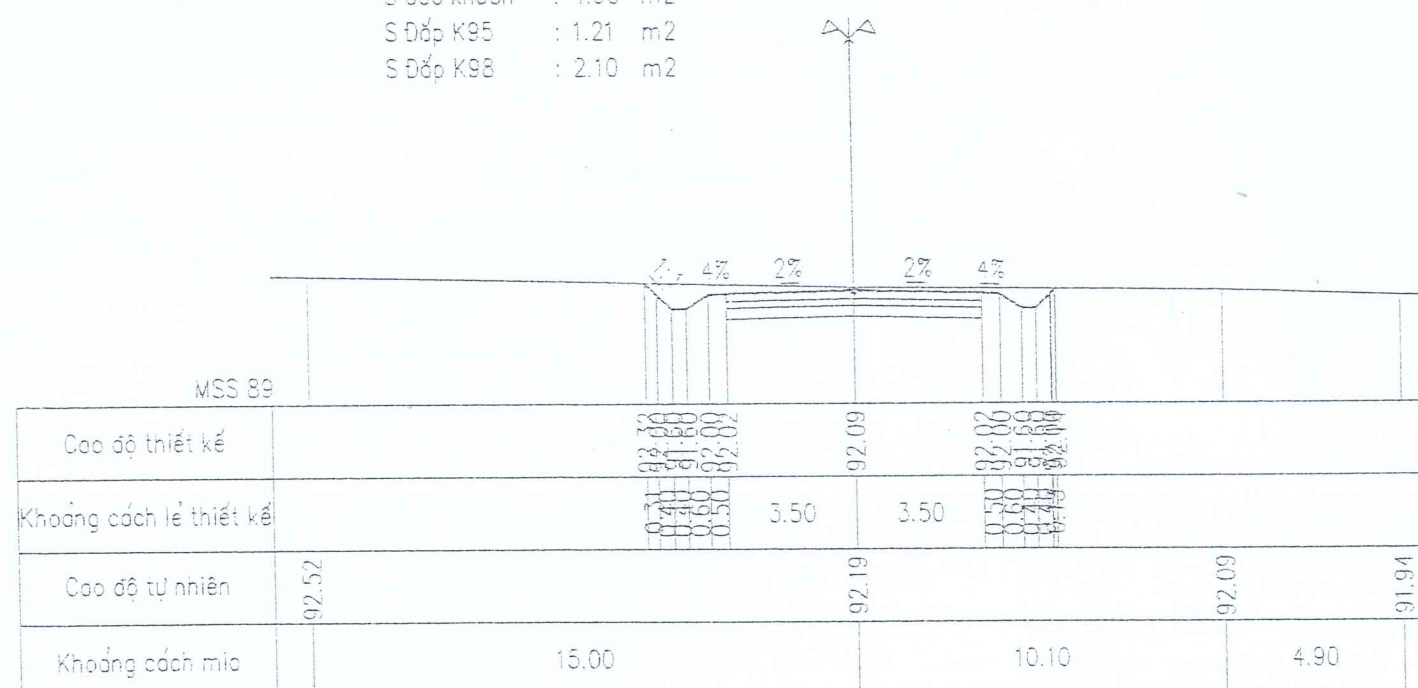
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.58 m



S Đào rãnh đất : 0.72 m2
S Đào nền : 1.88 m2
S đào khuôn : 4.90 m2
S Đắp K95 : 1.21 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 76
Km 0 + 819.02

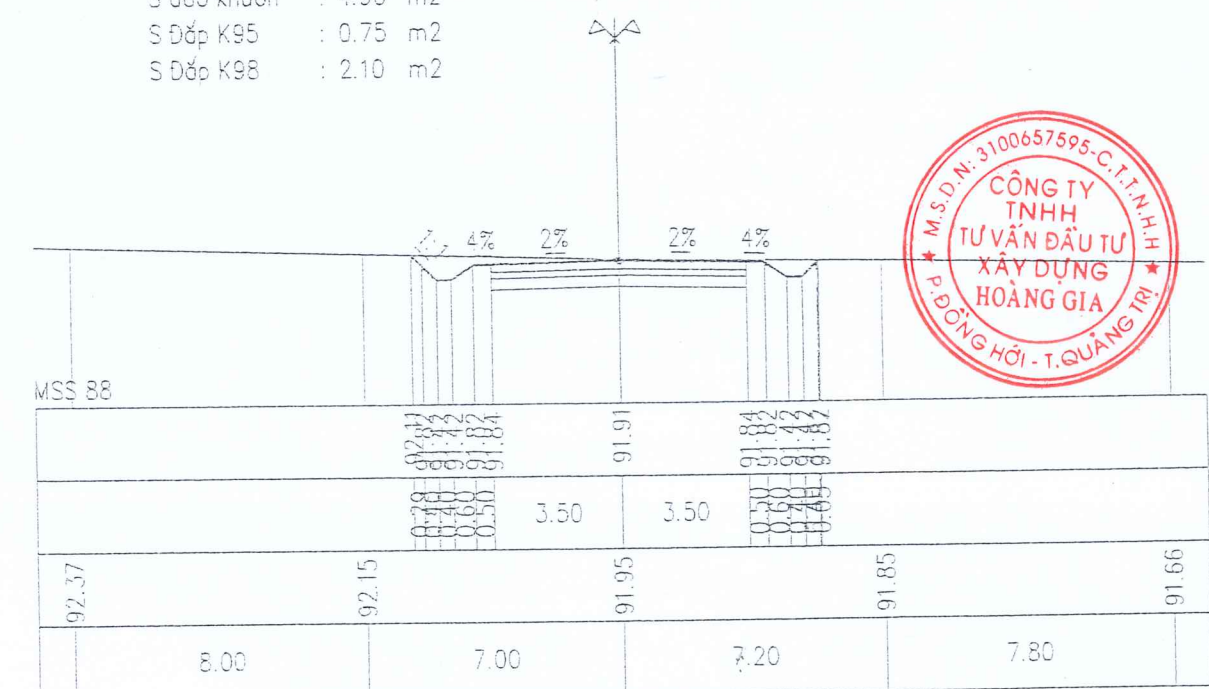
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



S Đào rãnh đất : 0.72 m2
S Đào nền : 1.25 m2
S đào khuôn : 4.90 m2
S Đắp K95 : 0.75 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 77
Km 0 + 832.02

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THẠNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 22 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S Đào rãnh đất: 0.72 m²
 S Đào nền : 3.75 m²
 S đào khuôn : 4.90 m²
 S Đắp K95 : 2.52 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 78
 Km 0 + 843.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 38

Cao độ thiết kế		92.25 92.24 92.23 92.22 92.21 92.20 92.19 92.18 92.17 92.16		91.83		91.76 91.75 91.74 91.73 91.72 91.71 91.70 91.69 91.68 91.67	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	
Cao độ tự nhiên	92.51	92.29		92.09		91.89	91.82
Khoảng cách m		8.00	7.00	11.00		4.00	

S Đào rãnh đất: 0.72 m²
 S Đào nền : 4.77 m²
 S đào khuôn : 4.90 m²
 S Đắp K95 : 3.46 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 79
 Km 0 + 854.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 89

		92.08 92.07 92.06 92.05 92.04 92.03 92.02 92.01 92.00 91.99		91.80		91.71 91.70 91.69 91.68 91.67 91.66 91.65 91.64 91.63 91.62	
		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	
	92.35	92.04		92.24		92.14	91.83
		8.00	7.00	10.00			



S Đào rãnh đất: 0.72 m²
 S Đào nền : 3.20 m²
 S đào khuôn : 4.90 m²
 S Đắp K95 : 2.35 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 80
 Km 0 + 862.02

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 88

Cao độ thiết kế		91.91 91.90 91.89 91.88 91.87 91.86 91.85 91.84 91.83 91.82		91.80		91.71 91.70 91.69 91.68 91.67 91.66 91.65 91.64 91.63 91.62	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	
Cao độ tự nhiên	92.21	91.90		92.10		91.90	91.80
Khoảng cách m		8.00	7.00	11.00		4.00	

S Đào rãnh đất: 0.71 m²
 S Đào nền : 1.63 m²
 S đào khuôn : 4.90 m²
 S Đắp K95 : 1.29 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 81
 Km 0 + 869.99

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m

MSS 88

		91.73 91.72 91.71 91.70 91.69 91.68 91.67 91.66 91.65 91.64		91.80		91.71 91.70 91.69 91.68 91.67 91.66 91.65 91.64 91.63 91.62	
		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50 0.50	
	91.36	91.54		91.99		91.89	91.59
		7.40	7.60	8.30		6.70	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQD
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 **SỐ: 23 /32**
 KHBV: TN-BVTC-DC

S Đắp K95: 35.00 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc 82
Km 0 + 872.19

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 9.51 m

Cống (4x6)x5m

MSS 85

Cao độ thiết kế		89.88	91.73	91.80	91.73	88.27
Khoảng cách lẻ thiết kế		2.75	0.50	3.50	3.50	5.16
Cao độ tự nhiên	91.68	91.81	88.71	88.51	88.31	88.17
Khoảng cách mia	7.00	2.00	6.00	7.00	8.00	

S Đắp K95: 48.36 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc 83
Km 0 + 876.29

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 14.84 m

Cống (4x6)x5m

MSS 84

	87.87	91.73	91.80	91.73	87.32
	5.76	0.50	3.50	3.50	6.59
	87.71	88.02	88.12	87.12	87.14
	10.00		13.16		1.84



S Đắp K95: 41.51 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc 84
Km 0 + 882.19

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 12.23 m

Cống (4x6)x5m

MSS 84

Cao độ thiết kế		88.65	91.73	91.80	91.73	87.98
Khoảng cách lẻ thiết kế		4.58	0.50	3.50	3.50	5.59
Cao độ tự nhiên	88.57	88.71	88.16	87.96	88.10	
Khoảng cách mia	5.45	9.55	8.68	6.32		

S Đắp K95: 41.21 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc D11
Km 0 + 883.85

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 12.60 m

Cống (4x6)x5m

MSS 85

	88.56	91.73	91.80	91.73	87.61
	4.72	0.50	3.50	3.50	5.76
	88.71	88.55	88.25	88.05	87.61
	6.90	8.10	6.12	8.88	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN OLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

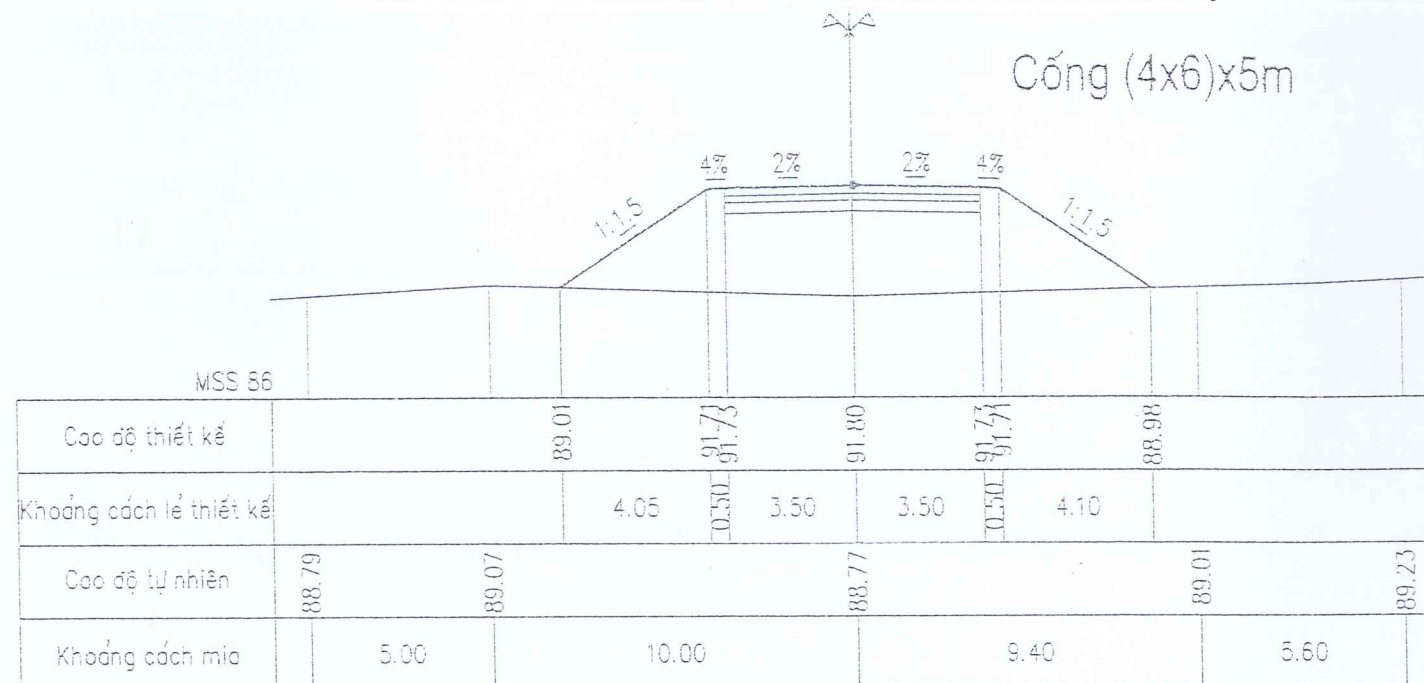
.../2026 SỐ: 24 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S Đắp K95: 30.10 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc 85
Km 0 + 892.85

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 9.79 m

Cống (4x6)x5m



S Đắp K95: 23.48 m²
S Đắp K98: 2.10 m²

Cọc 86
Km 0 + 901.85

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 8.30 m

Cống (4x6)x5m

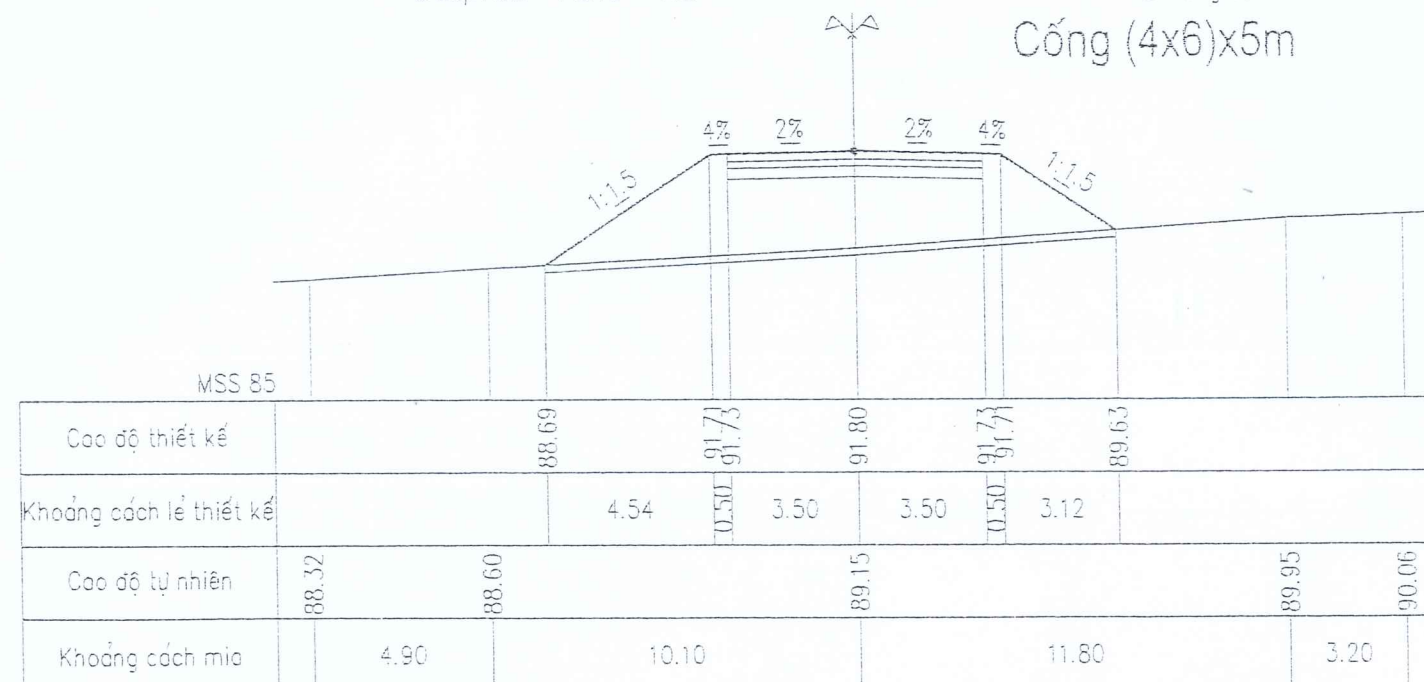


S đào hữu cđ: 3.13 m²
S Đắp K95 : 28.87 m²
S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 87
Km 0 + 911.85

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 9.20 m

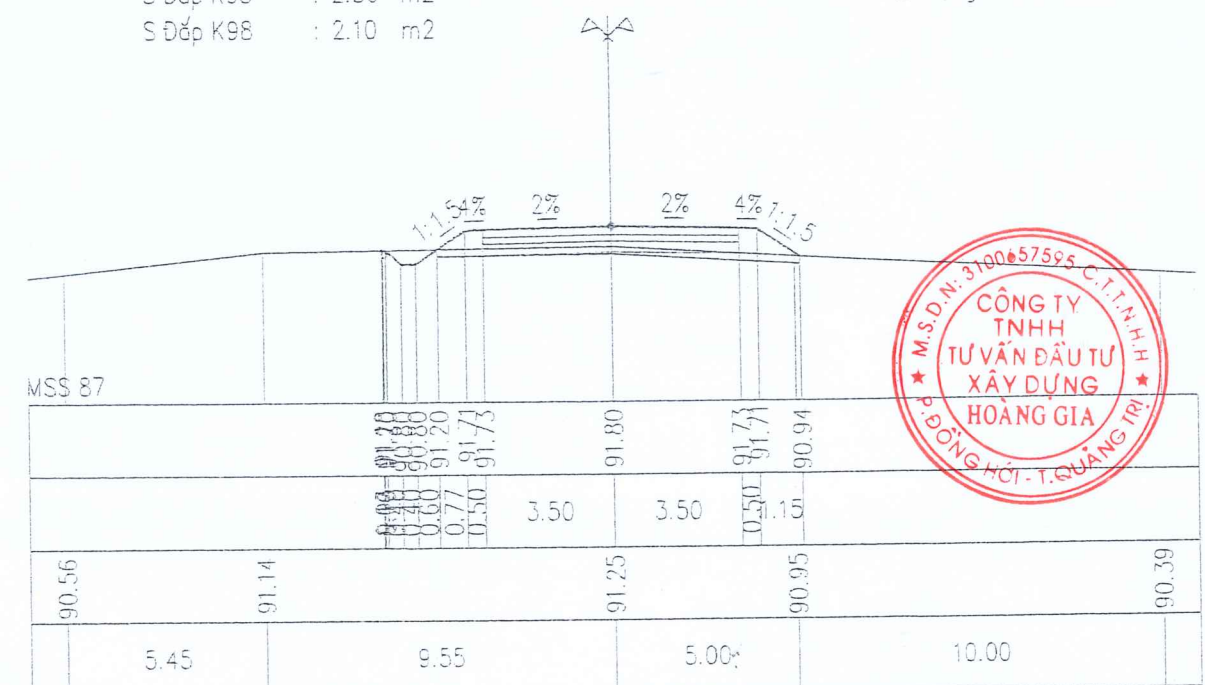
Cống (4x6)x5m



S đào hữu cđ : 2.01 m²
S Đào rãnh đất: 0.35 m²
S Đắp K95 : 2.36 m²
S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 88
Km 0 + 920.85

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.31 m



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIẢI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÁNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

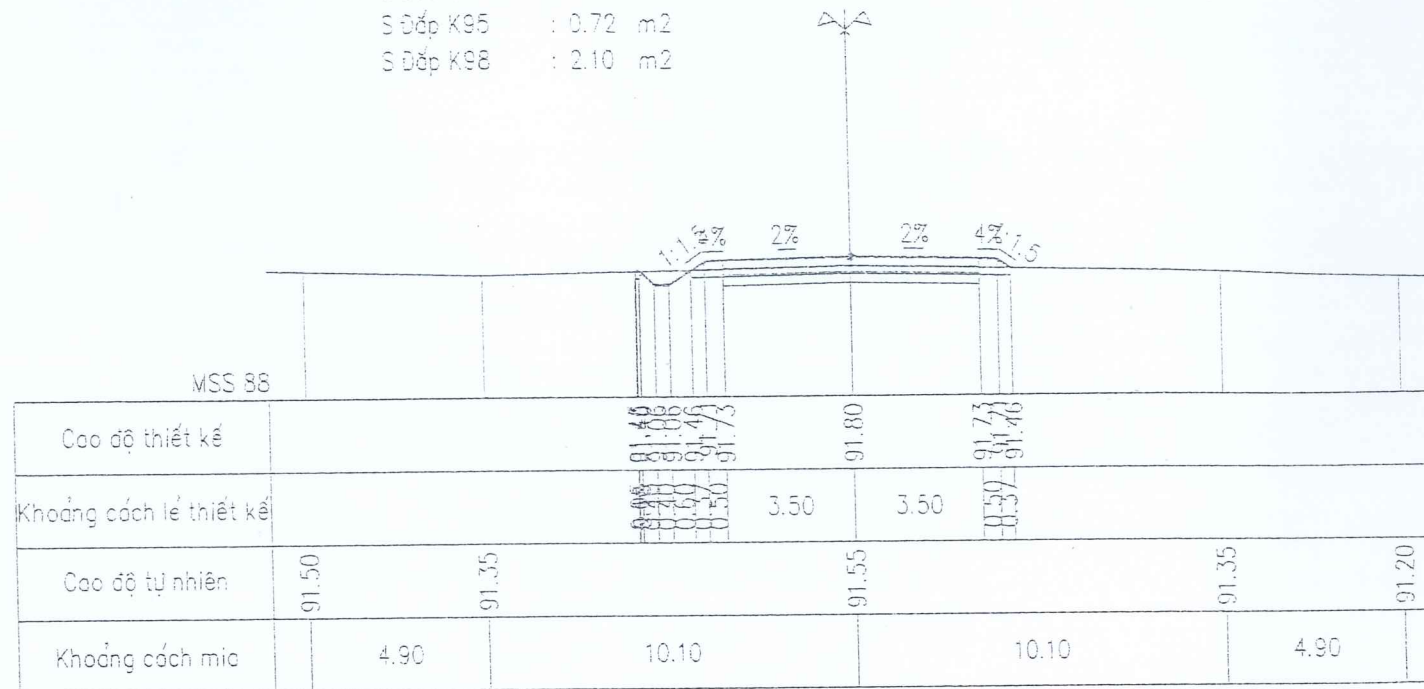
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 25 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 1.78 m2
S Đào rãnh đất: 0.34 m2
S đào khuôn : 1.75 m2
S Đắp K95 : 0.72 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Cọc 89
Km 0 + 929.85

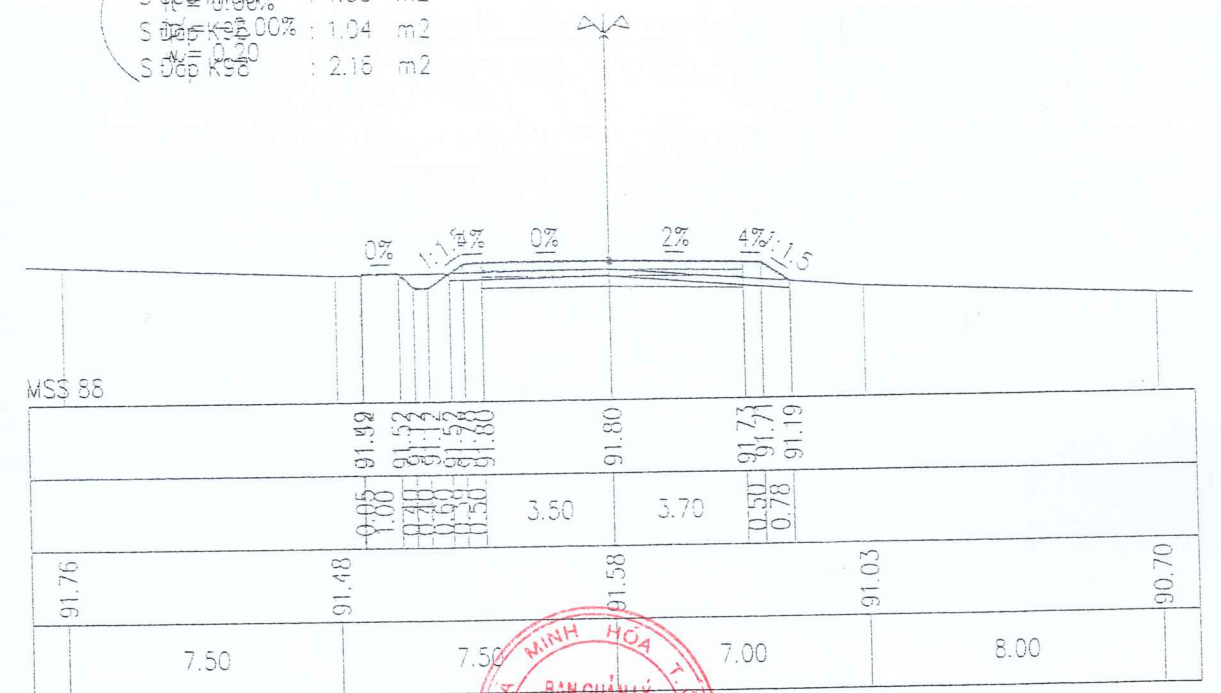
B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 0.89 m



S đào hữu cđ : 1.87 m2
S Đào rãnh đất: 0.35 m2
S đào khuôn : 1.53 m2
S Đắp K95 : 1.04 m2
S Đắp K98 : 2.16 m2

Cọc TD12
Km 0 + 940.63

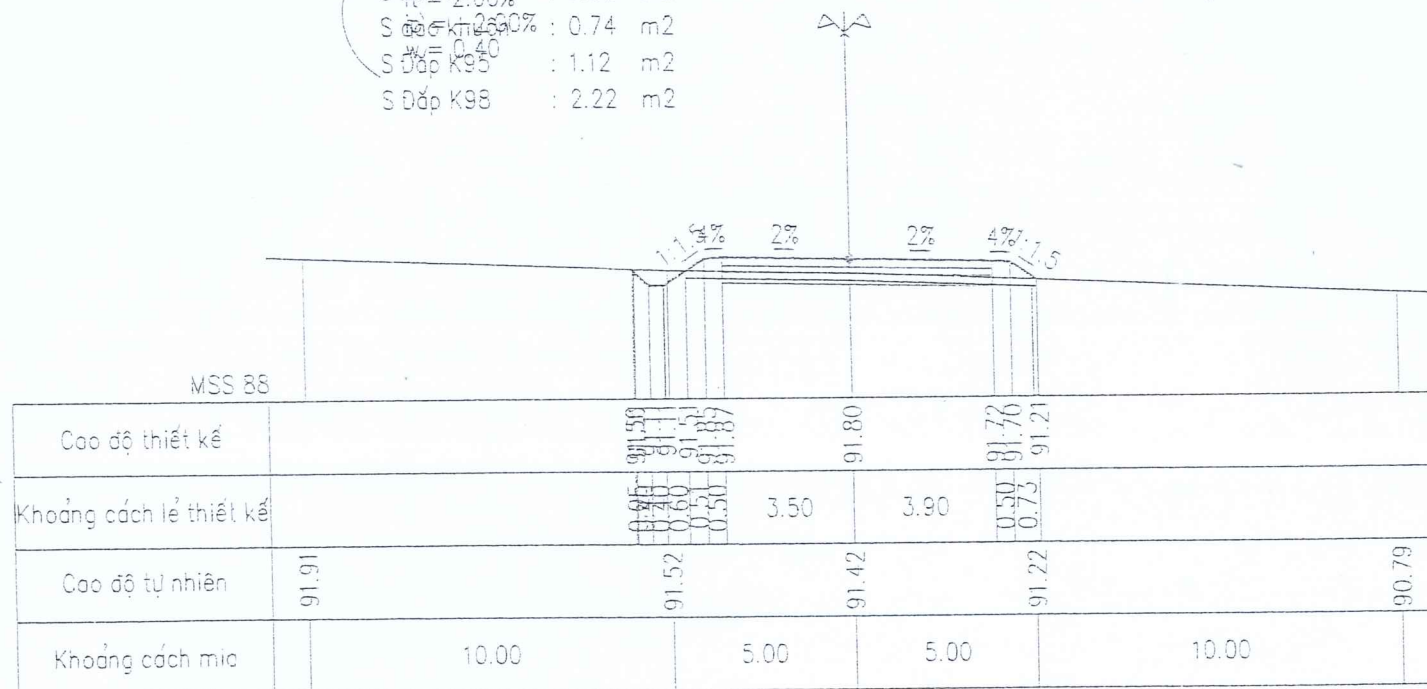
B Mặt đường : 7.20 m
B. Móng CPDD L2: 7.20 m
L Trồng cỏ : 1.40 m



S đào hữu cđ : 1.93 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S đào khuôn : 0.03 m2
S Đắp K95 : 0.74 m2
S Đắp K98 : 1.12 m2
S Đắp K98 : 2.22 m2

Cọc P12
Km 0 + 954.20

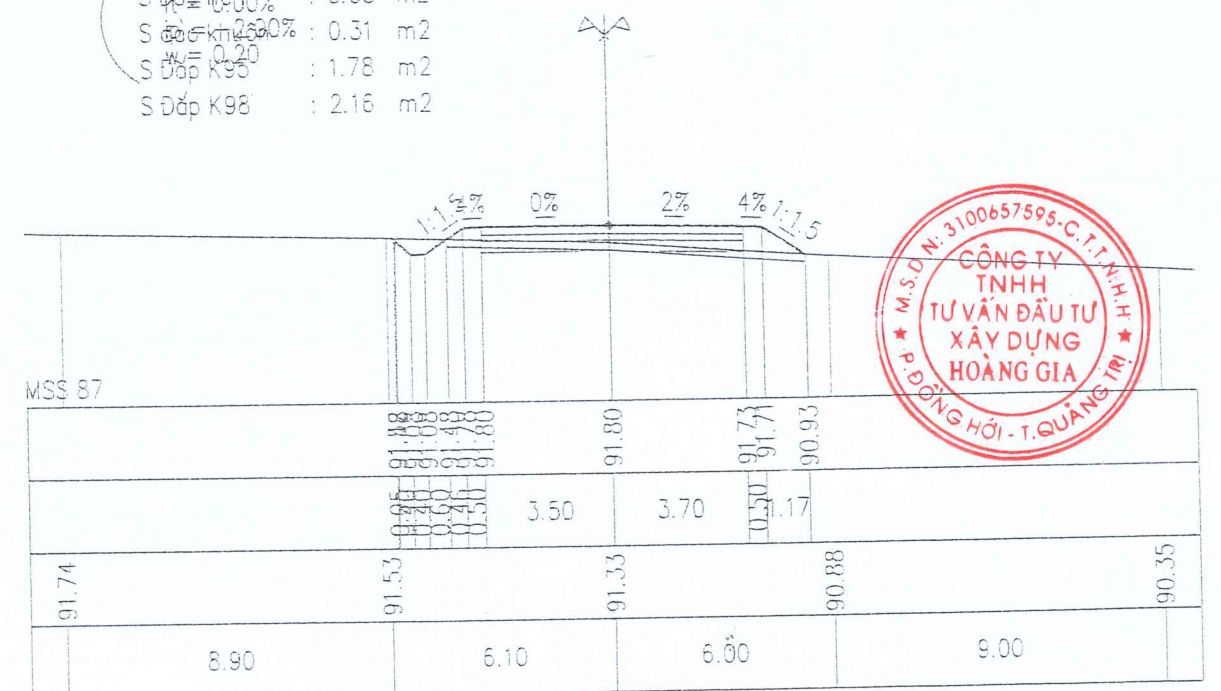
B Mặt đường : 7.40 m
B. Móng CPDD L2: 7.40 m
L Trồng cỏ : 1.49 m



S đào hữu cđ : 1.96 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S đào khuôn : 0.03 m2
S Đắp K95 : 0.31 m2
S Đắp K98 : 1.78 m2
S Đắp K98 : 2.16 m2

Cọc TC12
Km 0 + 967.77

B Mặt đường : 7.20 m
B. Móng CPDD L2: 7.20 m
L Trồng cỏ : 1.95 m



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÒA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 26 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 1.86 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.03 m2
S đào khuôn : 0.17 m2
S Đắp K95 : 1.31 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 90
Km 0 + 975.77

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.57 m

MSS 88

Cao độ thiết kế		91.88 91.88 91.38 91.73		91.80		91.73 91.71 91.17	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40 0.40 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 0.80	
Cao độ tự nhiên	91.68	91.39		91.27		91.07	90.91
Khoảng cách míc		10.00	5.00		10.00	5.00	

S đào hữu cđ : 1.94 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.03 m2
S đào khuôn : 0.02 m2
S Đắp K95 : 2.21 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 91
Km 0 + 983.04

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.02 m

MSS 87

		91.88 91.88 91.38 91.73		91.80		91.73 91.71 91.00	
		0.40 0.40 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 1.06	
	91.60	91.31		91.19			90.63
		10.00				15.00	



S đào hữu cđ : 1.92 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.03 m2
S đào khuôn : 0.03 m2
S Đắp K95 : 2.13 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 92
Km 0 + 994.04

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.90 m

MSS 87

Cao độ thiết kế		91.88 91.88 91.38 91.73		91.80		91.73 91.71 91.05	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40 0.40 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 1.00	
Cao độ tự nhiên	91.69	91.37		91.17		90.87	90.77
Khoảng cách míc		9.00	6.00		12.00	3.00	

S đào hữu cđ : 2.00 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.03 m2
S Đắp K95 : 3.13 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 93
Km 1 + 4.04

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.40 m

MSS 87

		91.88 91.88 91.38 91.73		91.80		91.73 91.71 90.81	
		0.40 0.40 0.50 0.50	3.50	3.50		0.50 1.35	
	91.65	91.33		91.13		90.80	90.99
		9.00	6.00	5.00		10.00	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÓA TIẾN ĐI XÃ HÓA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM:
XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 27 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cơ : 1.97 m²
 S Đào rãnh đất: 0.36 m²
 S Đào nền : 0.04 m²
 S Đắp K95 : 3.37 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 94
 Km 1 + 13.04

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 2.22 m

MSS 88

Cao độ thiết kế		91.78	91.73	91.80	91.73	91.01
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40	0.60	3.50	3.50	1.05
Cao độ tự nhiên	92.54	91.35		91.01		90.93
Khoảng cách mio		5.35	9.65		11.00	4.00

S đào hữu cơ : 2.12 m²
 S Đào rãnh đất: 0.36 m²
 S Đào nền : 0.04 m²
 S Đắp K95 : 4.94 m²
 S Đắp K98 : 2.15 m²

Cọc TD13
 Km 1 + 21.05

B Mặt đường : 7.15 m
 B. Móng CPDD L2: 7.15 m
 L Trồng cỏ : 2.22 m
 $R = 200.00$
 $i_t = -2.90\%$
 $i_p = 0.00\%$
 $w = 0.15$

MSS 87

		91.78	91.73	91.80	91.73	90.73
		0.40	0.60	3.65	3.50	1.58
	92.49	91.30		90.96	90.76	90.66
		5.35		4.00	5.00	6.00



S đào hữu cơ : 2.07 m²
 S Đào rãnh đất: 0.36 m²
 S Đào nền : 0.13 m²
 S đào khuôn : 0.03 m²
 S Đắp K95 : 3.72 m²
 S Đắp K98 : 2.19 m²

Cọc P13
 Km 1 + 33.08

B Mặt đường : 7.30 m
 B. Móng CPDD L2: 7.30 m
 L Trồng cỏ : 2.22 m
 $R = 200.00$
 $i_t = -2.90\%$
 $i_p = 2.00\%$
 $w = 0.30$

MSS 87

Cao độ thiết kế		91.59	91.54	91.80	91.85	90.83
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.40	0.60	3.80	3.50	1.52
Cao độ tự nhiên	92.70	91.38		91.05		90.85
Khoảng cách mio		10.00	5.00	5.00		10.00

S đào hữu cơ : 2.12 m²
 S Đắp K95 : 5.10 m²
 S Đắp K98 : 2.15 m²

Cọc TC13
 Km 1 + 45.11

B Mặt đường : 7.15 m
 B. Móng CPDD L2: 7.15 m
 L Trồng cỏ : 2.22 m
 $R = 200.00$
 $i_t = -2.90\%$
 $i_p = 0.00\%$
 $w = 0.15$

MSS 87

		91.14	91.73	91.80	91.88	90.71
		0.85	0.50	3.65	3.50	1.61
	93.31	91.26		90.92	90.71	90.39
		7.30	7.70	5.60		9.40



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
 MINH HÓA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
 XÃ TÂN THÀNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

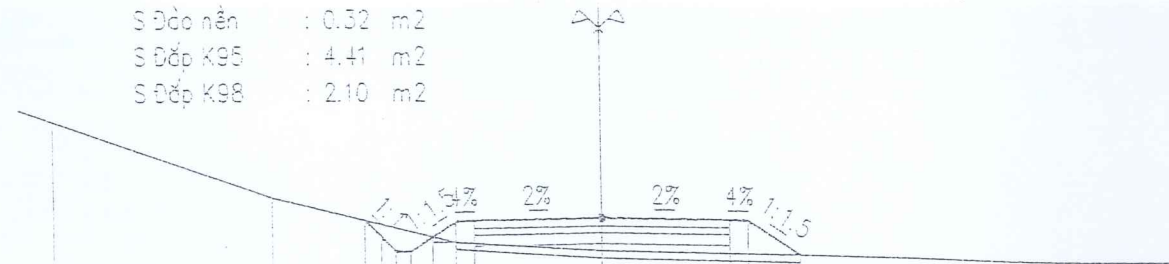
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 28 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cđ : 1.88 m2
S Đảnh cấp : 0.05 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.32 m2
S Đắp K95 : 4.41 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 95
Km 1 + 57.11

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.46 m



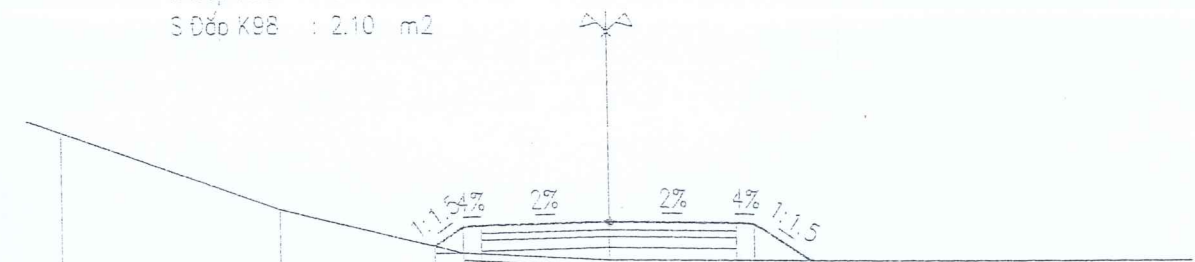
MSS 87

Cao độ thiết kế		91.74	91.73	91.80	91.73	90.76
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.47	0.40	3.50	3.50	1.42
Cao độ tự nhiên	94.47	92.36	91.14	90.91	90.61	90.56
Khoảng cách mic		6.00	5.00	4.00	11.00	4.00

S đào hữu cđ : 1.91 m2
S Đảnh cấp : 0.08 m2
S Đắp K95 : 5.78 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 96
Km 1 + 69.11

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.80 m



MSS 87

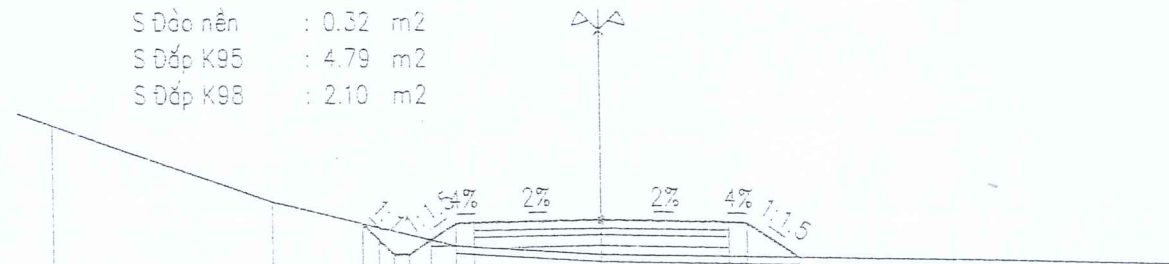
		91.18	91.73	91.80	91.73	90.69
		0.79	0.50	3.50	3.50	1.54
	94.32	92.21	90.99	90.76		90.56
		6.00	5.00	4.00	15.00	



S đào hữu cđ : 1.88 m2
S Đảnh cấp : 0.06 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.32 m2
S Đắp K95 : 4.79 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 97
Km 1 + 77.11

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 2.53 m



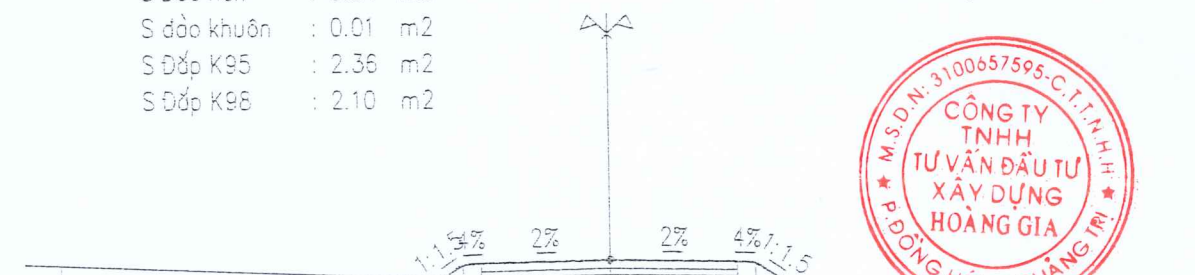
MSS 87

Cao độ thiết kế		91.71	91.76	91.80	91.73	90.76
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.47	0.40	3.50	3.50	1.42
Cao độ tự nhiên	94.42	92.31	91.09	90.86	90.66	90.56
Khoảng cách mic		6.00	5.00	4.00	11.00	4.00

S đào hữu cđ : 1.91 m2
S Đào rãnh đất: 0.36 m2
S Đào nền : 0.04 m2
S đào khuôn : 0.01 m2
S Đắp K95 : 2.36 m2
S Đắp K98 : 2.10 m2

Coc 98
Km 1 + 86.11

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2: 7.00 m
L Trồng cỏ : 1.87 m



MSS 88

		91.32	91.32	91.80	91.73	91.06
		0.40	0.40	3.50	3.50	0.97
	91.73	91.34	91.11			91.01
		10.00	5.00	10.00	5.00	



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÓA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THÁNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGẮNG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

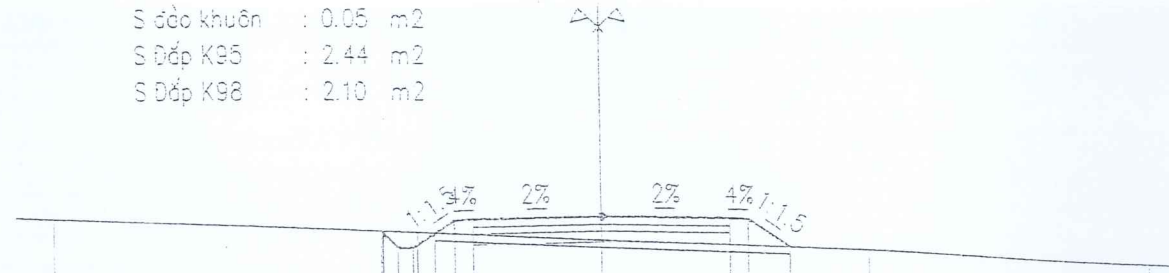
TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 20 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

S đào hữu cở : 1.94 m²
 S Đào rãnh đất: 0.36 m²
 S Đào nền : 0.04 m²
 S đào khuôn : 0.05 m²
 S Đắp K95 : 2.44 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 99
 Km 1 + 94.11

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 2.03 m

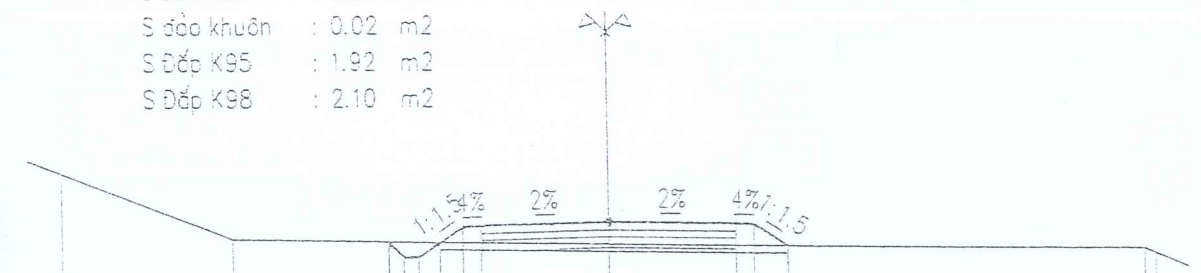


Cao độ thiết kế		91.48 91.38 91.36 91.73	91.80	91.73 91.71 90.94	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.96 0.30 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 0.16
Cao độ tự nhiên	91.77	91.38	91.15	90.85	90.44
Khoảng cách mio		10.00	5.00	7.50	7.70

S đào hữu cở : 1.91 m²
 S Đào rãnh đất: 0.36 m²
 S Đào nền : 0.02 m²
 S đào khuôn : 0.02 m²
 S Đắp K95 : 1.92 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 100
 Km 1 + 105.11

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 1.86 m



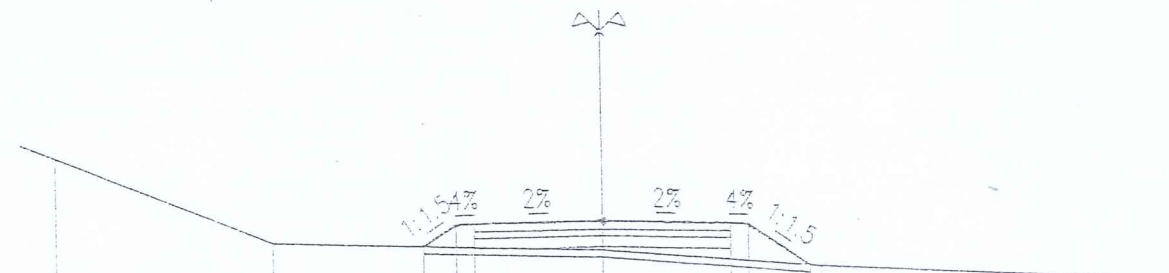
Cao độ thiết kế		91.38 91.38 91.29 91.73	91.80	91.73 91.71 91.10	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.96 0.30 0.63 0.50	3.50	3.50	0.50 0.92
Cao độ tự nhiên	93.21	91.40	91.20	90.99	90.99
Khoảng cách mio		4.67	10.33	14.70	0.30



S đào hữu cở : 2.12 m²
 S Đắp K95 : 4.75 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 1
 Km 1 + 116.11

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 3.10 m

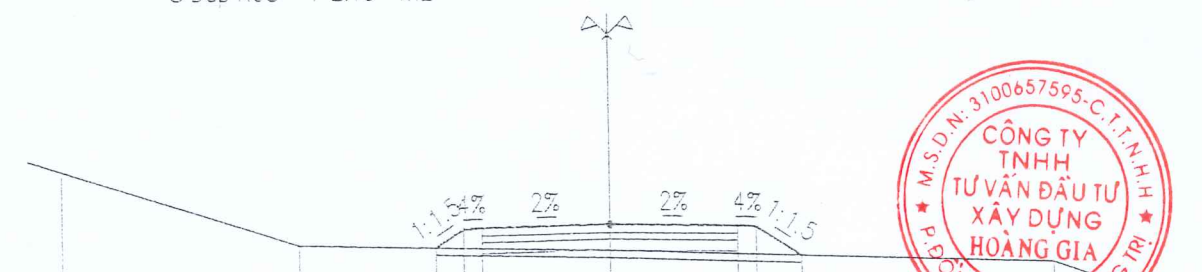


Cao độ thiết kế		91.12 91.73 91.73	91.80	91.73 91.71 90.58	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.89 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 1.69
Cao độ tự nhiên	93.54	91.21	91.01	90.56	90.22 89.57
Khoảng cách mio		6.00	9.00	6.00	8.00

S đào hữu cở : 2.00 m²
 S Đắp K95 : 3.23 m²
 S Đắp K98 : 2.10 m²

Cọc 2
 Km 1 + 126.11

B Mặt đường : 7.00 m
 B. Móng CPDD L2: 7.00 m
 L Trồng cỏ : 2.38 m



Cao độ thiết kế		91.20 91.73 91.73	91.80	91.73 91.71 90.90	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.76 0.50 0.50	3.50	3.50	0.50 1.22
Cao độ tự nhiên	93.34	91.29	91.09	90.64	89.57
Khoảng cách mio		6.50	8.50	12.15	2.85



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG HOÀNG GIA**

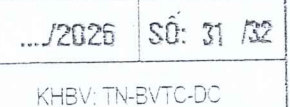
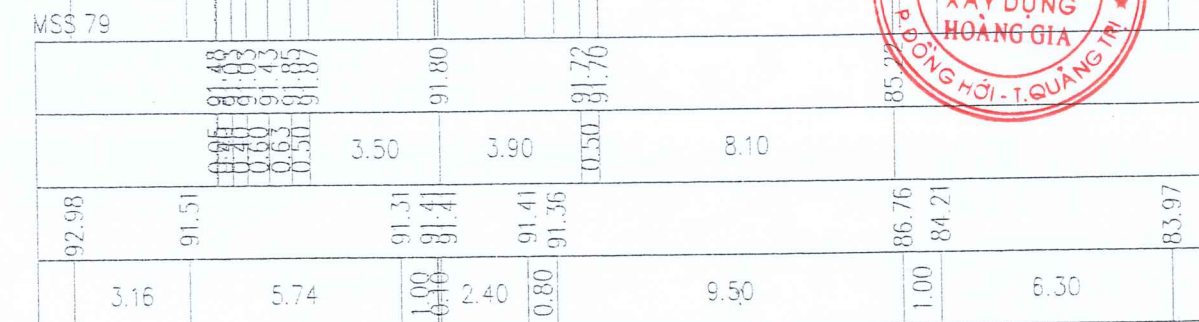
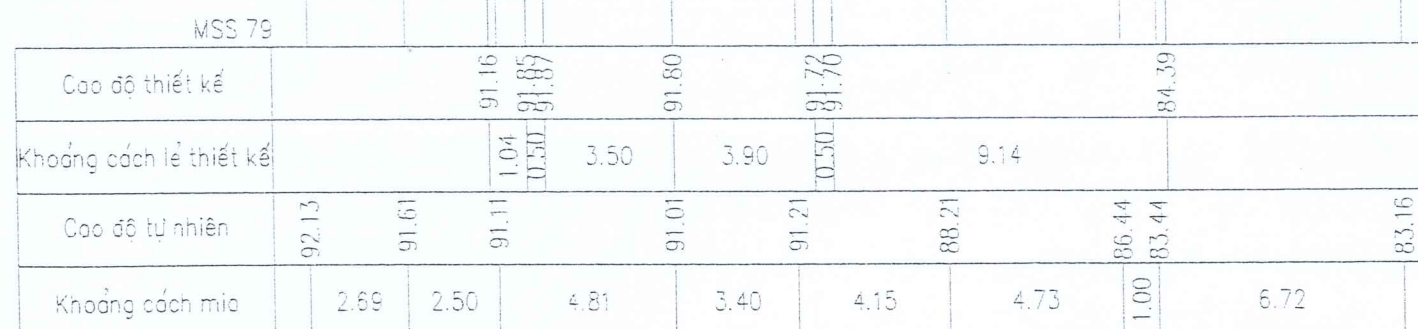
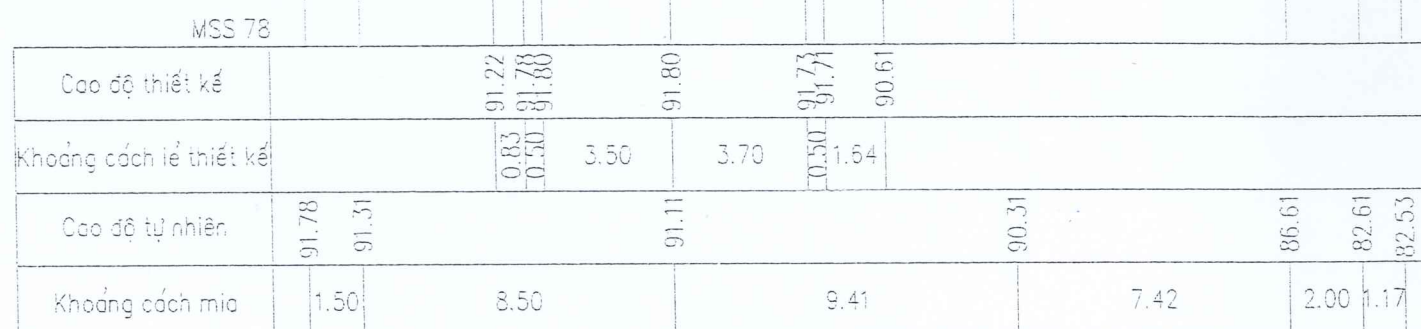
CHỦ ĐẦU TƯ
 BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ
 MINH HÒA

DỰ ÁN:
 KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
 XÃ TÂN THẠNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
 BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 30 /32
 KHBV: TN-BVTC-DC



Cọc TC14
Km 1 + 161.47

S đào hữu cở : 0.83 m2
S Đảnh cấp : 0.23 m2
S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào nền : 0.08 m2
S đào khuôn : 0.09 m2
S Đắp K95 : 2.12 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.60 m2
S Đắp K98 : 0.81 m2

B Mặt đường : 7.20 m
B. Móng CPDD L2 : 4.70 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.24 m2
L Trồng cỏ : 2.34 m

S đào hữu cở : 0.81 m2
S Đảnh cấp : 0.23 m2
S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào nền : 0.08 m2
S đào khuôn : 0.07 m2
S Đắp K95 : 2.05 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.60 m2
S Đắp K98 : 0.78 m2

Cọc 4
Km 1 + 169.47

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 4.60 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.28 m2
L Trồng cỏ : 2.35 m

MSS 81

Cao độ thiết kế	91.35	91.33	91.23	91.88	91.80	91.73	90.94
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40	0.40	0.79	0.50	3.50	3.70	0.15
Cao độ tự nhiên	92.35	91.46		91.06	91.36	91.46	91.46
Khoảng cách mia	2.30		5.60	1.00	1.00	2.40	1.00

MSS 87

Cao độ thiết kế	91.35	91.33	91.23	91.76	91.83	91.77	90.94
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40	0.40	0.74	0.50	3.50	3.50	0.121
Cao độ tự nhiên	92.26	91.48		91.08	91.38	91.48	91.48
Khoảng cách mia	2.00		5.60	1.00	1.00	2.00	1.00



S đào hữu cở : 0.81 m2
S Đảnh cấp : 0.23 m2
S đào khuôn : 0.04 m2
S Đắp K95 : 2.21 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.59 m2
S Đắp K98 : 0.76 m2

Cọc 5
Km 1 + 178.47

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 4.50 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.34 m2
L Trồng cỏ : 2.48 m

S đào hữu cở : 0.75 m2
S Đảnh cấp : 0.13 m2
S Đào rãnh đất : 0.36 m2
S Đào nền : 0.11 m2
S đào khuôn : 0.22 m2
S Đắp K95 : 1.27 m2
S Lu tăng cường K98 : 0.78 m2
S Đắp K98 : 0.57 m2

Cọc DC
Km 1 + 188.16

B Mặt đường : 7.00 m
B. Móng CPDD L2 : 4.50 m
S Bù vênh CPDD L2 : 0.17 m2
L Trồng cỏ : 1.49 m

MSS 86

Cao độ thiết kế	91.25	91.78	91.88	91.87	91.88	90.93
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.80	0.50	3.50	3.50	0.50	0.27
Cao độ tự nhiên	92.16	91.50		91.10	91.40	91.50
Khoảng cách mia	1.70		5.60	1.00	1.00	0.70

MSS 88

Cao độ thiết kế	91.38	91.33	91.42	91.84	91.91	91.84	91.39
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40	0.40	0.60	0.50	3.50	3.50	0.50
Cao độ tự nhiên	92.54	91.61		91.25	91.61	91.61	91.41
Khoảng cách mia	3.50		4.00	0.50	1.00	1.50	1.00



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HOÀNG GIA

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN OLDA ĐTXD & PTQD
MINH HÒA

DỰ ÁN:
KHẮC PHỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ HÒA TIẾN ĐI XÃ HÒA THANH VÀ KẾT NỐI ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (GIAI ĐOẠN 1)
ĐỊA ĐIỂM
XÃ TÂN THANH - TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
BẢN VẼ TKTC ĐIỀU CHỈNH

TỶ LỆ: 1/200

.../2026 SỐ: 32 /32
KHBV: TN-BVTC-DC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH

Stt	Tên cọc	Kc.lê	Diện tích thực tính														Khối lượng														
			S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPĐD L2	S Bù vành CPĐD L2	L Trồng cỏ	S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPĐD L2	S Bù vành CPĐD L2	L Trồng cỏ	
1	D0		1,41	0	0	0	0	0,91	0,03	0,51	0,13	0,11	7	7	0,81	0															
		9,21															11,97	1,57	0	0	0	8,15	0,14	7,09	0,78	5,02	64,47	64,47	8,34	0	
2	1	8	1,19	0,34	0	0	0	0,86	0	1,03	0,04	0,98	7	7	1,01	0															
																	9,92	2,72	0	0	0	6,8	0	7,8	0,61	7,56	56	56	7,8	0	
3	2	7,11	1,29	0,34	0	0	0	0,84	0	0,92	0,11	0,91	7	7	0,94	0															
																	9,14	2,42	0	0	0	5,83	0	5,47	1	6,58	49,77	49,77	6,22	0	
4	3	11	1,28	0,34	0	0	0	0,8	0	0,62	0,17	0,94	7	7	0,81	0															
																	14,19	3,74	0	0	0	8,86	0	6,27	3,19	8,53	77	77	7,87	0	
5	4	11,41	1,3	0,34	0	0	0	0,81	0	0,52	0,41	0,61	7	7	0,62	0															
																	17,06	3,77	0	0	0	8,84	0,06	6,16	3,99	7,99	79,87	79,87	5,93	0	
6	D1	8	1,69	0,32	0	0	0	0,74	0,01	0,56	0,29	0,79	7	7	0,42	0															
																	12,4	2,72	0	0	0	5,96	0,04	4,24	3,04	5,6	56	56	3,92	0	
7	5	9	1,41	0,36	0	0	0	0,75	0	0,5	0,47	0,61	7	7	0,56	0															
																	12,69	3,6	0	0	0	6,8	0	4,59	3,78	6,08	63	63	5,49	0	
8	6	8	1,41	0,44	0	0	0	0,76	0	0,52	0,37	0,74	7	7	0,66	0															
																	13,56	3,12	0	0	0	6,4	0,6	4,12	4,2	4,44	56	56	5,2	0	
9	7	12	1,98	0,34	0	0	0	0,84	0,15	0,51	0,68	0,37	7	7	0,64	0															
																	26,46	4,14	0	0	0	9,78	1,92	6,06	8,7	3,9	84	84	5,52	0	
10	8	11	2,43	0,35	0,02	0	0	0,79	0,17	0,5	0,77	0,28	7	7	0,28	0															
																	25,69	3,74	0	0	0	8,58	1,43	5,5	7,98	3,23	77	77	4,07	0	
11	9	8	2,24	0,33	0	0	0	0,77	0,09	0,5	0,68	0,31	7	7	0,46	0															
																	17,28	2,48	0	0	0	5,96	0,36	4	5,16	2,28	56	56	2,96	0	
12	10	9	2,08	0,29	0	0	0	0,72	0	0,5	0,61	0,26	7	7	0,28	0															
																	19,17	2,61	0	0	0	4,86	0	4,5	5,63	2,21	63	63	2,07	0	
13	11	8	2,18	0,29	0	0	0	0,36	0	0,5	0,64	0,23	7	7	0,18	0															
																	14,76	2,4	0	0	0	9	0	4,04	4,2	2,88	56	56	1,44	0	
14	12	7,95	1,51	0,31	0	0	0	1,89	0	0,51	0,41	0,49	7	7	0,18	0															
																	13,71	2,39	0	0	0	10,45	0	4,01	4,13	2,9	55,65	55,65	1,51	0	
15	13	9	1,94	0,29	0	0	0	0,74	0	0,5	0,63	0,24	7	7	0,2	0															
																	19,49	2,43	0	0	0	6,62	1,08	4,5	11,66	1,71	63	63	0,9	0	
16	14	8,15	2,39	0,25	0	0	0	0,73	0,24	0,5	1,96	0,14	7	7	0	0															
																	18,83	1,02	0	0	0	5,91	3,71	4,08	16,54	0,57	57,05	57,05	0	0	
17	D2	11	2,23	0	0	0	0	0,72	0,67	0,5	2,1	0	7	7	0	0															
																	26,62	1,38	0	0	0	8,14	7,1	5,5	22,99	0,11	77	77	0	0	
18	15	11	2,61	0,25	0	0	0	0,76	0,62	0,5	2,08	0,02	7	7	0	0															
																	22,88	2,86	0	0	0	11,72	3,41	5,5	19,31	3,8	77	77	0	0	
19	16	8	1,55	0,27	0	0	0	1,37	0	0,5	1,43	0,67	7	7	0	0															
																	13,44	2,08	0	0	0	8,44	0	4	9,56	7,24	56	56	0	0	
20	17	9	1,81	0,25	0	0	0	0,74	0	0,5	0,96	1,14	7	7	0	0															
																	16,29	2,25	0	0	0	6,66	0	4,5	8,78	10,13	63	63	0	0	
21	18	7	1,81	0,23	0	0	0	0,74	0	0,5	0,99	1,11	7	7	0	0															
																	8,23	1,79	0	0	0	10,08	0	5,01	5,43	9,28	49	49	0	0	
22	19	12	0,54	0,26	0	0	0	2,14	0	0,93	0,36	1,54	7	7	0	0															
																	12,36	2,82	0	0	0	20,04	0	8,58	10,38	14,82	84	84	0	0	
23	20	11,53	1,52	0,21	0	0	0	1,2	0	0,5	1,17	0,93	7	7	0	0															
																	15,1	2,31	0	0	0	17,01	0	5,88	13,66	10,53	80,71	80,71	0	0	
24	D3	11	1,1	0,19	0	0	0	1,75	0	0,52	1,2	0,9	7	7	0	0															
																	10,78	1,05	0	0	0	19,91	0	5,45	14,52	8,58	77	77	0	0	
25	21	10	0,86	0	0	0	0	1,87	0	0,47	1,44	0,66	7	7	0	0															
																	10,5	1,3	0	0	0	19,5	0,5	4,85	16,7	4,3	70	70	0	0	
26	22	8	1,24	0,26	0	0	0	2,03	0,1	0,5	1,9	0,2	7	7	0	0															
																	9,16	2,2	0	0	0	15,68	0,4	4,48	11,52	5,28	56	56	0	0	
27	23	8	1,05	0,29	0	0	0	1,89	0	0,62	0,98	1,12	7	7	0	0															
																	10,8	2,32	0	0	0	13,64	0,08	4,84	10,16	6,64	56	56	0	0	
28	24	8	1,65	0,29	0	0	0	1,52	0,02	0,59	1,56	0,54	7	7	0	0															
																	15,48	2,32	0	0	0	9,48	0,28	4,68	13,88	2,92	56	56	0	0	
29	25	12	2,22	0,29	0	0	0	0,85	0,05	0,58	1,91	0,19	7	7	0	0															
																	22,68	3,48	0	0	0	13,26	0,36	6,9	20,46	4,74	84	84	0	0	
30	26	12,2	1,56	0,29	0	0	0	1,36	0,01	0,57	1,5	0,6	7	7	0	0															
																	18,85	3,54	0	0	0	16,1	0,98	7,38	18,12	7,5	85,4	85,4	0	0	
31	27	9,8	1,53	0,29	0	0	0	1,28	0,15	0,64	1,47	0,63	7	7	0	0															
																	14,75	2,84	0	0	0	12,05	0,74	6,03	11,66	8,92	68,6	68,6	0	0	
32	28	10,01	1,48	0,29	0	0	0	1,18	0	0,59	0,91	1,19	7	7	0	0															
																	15,12	2,95	0	0	0	11,71	0	5,16	8,36	12,66	70,07	70,07	0	0	
33	D4		1,54	0,3	0	0	0	1,16	0	0,44	0,76	1,34	7	7	0	0															

Stt	Tên cọc	Kc.lê	Diện tích thực tính													Khối lượng														
			S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vành CPDD L2	L Trồng cỏ	S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vành CPDD L2	L Trồng cỏ
		12														16,68	3,78	0	0	0	12,72	0	5,94	11,1	14,1	84	84	0	0	
34	29	11	1,24	0,33	0	0	0	0,96	0	0,55	1,09	1,01	7	7	0	0	15,62	3,47	0	0	0	11,06	0,55	6	12,32	10,78	77	77	0	0
35	30	8	1,6	0,3	0	0	0	1,05	0,1	0,54	1,15	0,95	7	7	0	0	11,96	2,32	0	0	0	8,68	0,4	4,28	8,72	8,08	56	56	0	0
36	31	8	1,39	0,28	0	0	0	1,12	0	0,53	1,03	1,07	7	7	0	0	10,68	2,16	0	0	0	9,04	0	4,24	8	8,3	56	56	0	0
37	32	7,53	1,28	0,26	0	0	0	1,14	0	0,53	0,97	1,13	7	7	0	0	10,39	0,98	0	0	0	7,45	0	3,88	9,75	6,06	52,71	52,71	0	0
38	D5	10,88	1,48	0	0	0	0	0,84	0	0,5	1,62	0,48	7	7	0	0	11,26	1,14	0	0	0	12,13	0	5,44	18,06	4,79	76,16	76,16	0	0
39	33	12	0,59	0,21	0	0	0	1,39	0	0,5	1,7	0,4	7	7	0	0	11,34	3,36	0	0	0	12,78	0	6,24	21,24	3,96	84	84	0	0
40	34	9	1,3	0,35	0	0	0	0,74	0	0,54	1,84	0,26	7	7	0	0	8,87	3,17	0	0	0	8,55	0	5,49	13,01	5,9	63	63	0	0
41	35	8	0,67	0,34	0	0	0	1,16	0	0,68	1,05	1,05	7	7	0	0	4,72	2,6	0	0	0	10,2	0	6	7,24	9,56	56	56	0	0
42	36	7	0,51	0,31	0	0	0	1,39	0	0,82	0,76	1,34	7	7	0	0	6,62	2,07	0	0	0	7,91	2,03	5,88	8,86	5,85	49	49	0	0
43	37	8	1,38	0,28	0	0	0	0,87	0,58	0,86	1,77	0,33	7	7	0	0	10,52	2,08	0	0	0	8,04	2,32	6,4	10,28	6,52	56	56	0	0
44	38	9	1,25	0,24	0	0	0	1,14	0	0,74	0,8	1,3	7	7	0	0	10,22	2,21	0	0	0	10,67	0	6,53	9,23	9,68	63	63	0	0
45	39	8	1,02	0,25	0	0	0	1,23	0	0,71	1,25	0,85	7	7	0	0	11,84	2,12	0	0	0	8,24	3,36	5,32	12,88	3,92	56	56	0	0
46	40	9	1,94	0,28	0	0	0	0,83	0,84	0,62	1,97	0,13	7	7	0	0	15,57	2,79	0	0	0	8,1	4,64	5,67	16,02	2,88	63	63	0	0
47	41	9,58	1,52	0,34	0	0	0	0,97	0,19	0,64	1,59	0,51	7	7	0	0	15,52	2,97	0	0	0	8,24	2,59	6,04	16,67	3,45	67,06	67,06	0	0
48	D6	8	1,72	0,28	0	0	0	0,75	0,35	0,62	1,89	0,21	7	7	0	0	10,2	2,24	0	0	0	7,36	1,4	4,32	15,12	1,68	56	56	0	0
49	42	9	0,83	0,28	0	0	0	1,09	0	0,46	1,89	0,21	7	7	0	0	10,44	2,57	0	0	0	9,32	2,21	4,73	17,51	1,4	63	63	0	0
50	43	8	1,49	0,29	0	0	0	0,98	0,49	0,59	2	0,1	7	7	0	0	12	2,44	0	0	0	8,16	2,96	4,92	14,6	2,2	56	56	0	0
51	44	11	1,51	0,32	0	0	0	1,06	0,25	0,64	1,65	0,45	7	7	0	0	15,13	3,47	0	0	0	12,93	1,65	7,1	17,82	5,28	77	77	0	0
52	45	11,6	1,24	0,31	0	0	0	1,29	0,05	0,65	1,59	0,51	7	7	0	0	15,14	3,25	0	0	0	13,46	3,36	7,77	18,85	5,51	81,2	81,2	0	0
53	D7	12	1,37	0,25	0	0	0	1,03	0,53	0,69	1,66	0,44	7	7	0	0	16,5	4,14	0	0	0	12,96	4,02	7,92	19,32	5,88	84	84	0	0
54	46	11	1,38	0,44	0	0	0	1,13	0,14	0,63	1,56	0,54	7	7	0	0	14,36	3,74	0	0	0	13,37	0,77	7,59	8,58	2,97	77	77	0	0
55	47	8	1,23	0,24	0	0	0	1,3	0	0,73	0	0	7	7	0	0	10	2,04	0	0	0	10,6	0,32	5,48	6,68	1,72	56	56	0	0
56	48	8	1,27	0,27	0	0	0	1,33	0,08	0,62	1,67	0,43	7	7	0	0	11,08	2,28	0	0	0	9,76	1,36	4,96	14,16	2,64	56	56	0	0
57	49	8	1,5	0,3	0	0	0	1,09	0,26	0,62	1,87	0,23	7	7	0	0	11,52	2,2	0	0	0	9,64	2,12	4,92	14,88	1,92	56	56	0	0
58	50	9	1,38	0,25	0	0	0	1,32	0,27	0,61	1,85	0,25	7	7	0	0	12,29	2,25	0	0	0	10,71	2,61	5,04	17,46	1,44	63	63	0	0
59	51	9	1,35	0,25	0	0	0	1,06	0,31	0,51	2,03	0,07	7	7	0	0	12,11	2,57	0	0	0	9	3,38	4,55	18,5	0,41	63	63	0	0
60	52	9	1,34	0,32	0	0	0	0,94	0,44	0,5	2,08	0,02	7	7	0	0	11,75	1,44	0	0	0	8,19	3,42	4,5	18,81	0,09	63	63	0	0
61	53	9	1,27	0	0	0	0	0,88	0,32	0,5	2,1	0	7	7	0	0	10,94	1,04	0	0	0	8,73	2,3	4,5	18,18	0,72	63	63	0	0
62	54	8	1,16	0,23	0	0	0	1,06	0,19	0,5	1,94	0,16	7	7	0	0	7,44	1,88	0	0	0	5,92	3,16	4,08	15,76	1,04	56	56	0	3,8
63	55	9	0,7	0,24	0	0	0	0,42	0,6	0,52	2	0,1	7	7	0	0,95	6,62	3,69	0	0	0	4,95	3,42	5,49	17,06	1,85	63	63	0	10,8
64	56	10	0,77	0,58	0	0	0	0,68	0,16	0,7	1,79	0,31	7	7	0	1,45	7,3	6,25	0	0	0	7,15	0,8	11,75	15,45	5,55	70	70	0	16,1
65	57	11	0,69	0,67	0	0	0	0,75	0	1,65	1,3	0,8	7	7	0	1,77	8,58	7,7	0	0	0	7,43	0,88	13,09	15,57	7,54	77	77	0	18,59
66	58		0,87	0,73	0	0	0	0,6	0,16	0,73	1,53	0,57	7	7	0	1,61														

Stt	Tên cọc	Kc.lê	Diện tích thực tính													Khối lượng															
			S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vênh CPDD L2	L Trồng cỏ	S Đào thi công trần BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vênh CPDD L2	L Trồng cỏ	
		10.13															8.81	7.7	0	0	0	3.12	1.37	9.52	15.35	5.93	70.91	70.91	0	16.41	
67	D8		0.87	0.79	0	0	0	0.41	0.11	1.15	1.5	0.51	7	7	0	1.63															
		12															10.92	10.26	0	0	0	4.8	2.58	11.16	17.46	7.74	84	84	0	19.02	
68	59		0.95	0.92	0	0	0	0.39	0.32	0.71	1.41	0.69	7	7	0	1.54															
		11															10.01	9.02	0	0	0	5.78	2.64	8.75	16.5	6.6	77	77	0	16.67	
69	60		0.37	0.72	0	0	0	0.66	0.16	0.88	1.59	0.51	7	7	0	1.49															
		8															7.44	5.76	0	0	0	5.16	3.84	5.92	13.08	3.72	56	56	0	11.96	
70	61		0.99	0.72	0	0	0	0.63	0.8	0.6	1.68	0.42	7	7	0	1.5															
		8															7.24	5.2	0	0	0	5.04	5.76	4.64	14.16	2.64	56	56	0	10.6	
71	62		0.82	0.58	0	0	0	0.63	0.64	0.56	1.86	0.24	7	7	0	1.15															
		8.36															7.23	2.42				5.06	6.6	4.05	16.55		1	58.52	58.52	0	7.94
72	63		0.91	0	0	0	0	0.58	0.94	0.41	2.1	0	7	7	0	0.75															
		9.83															9.83	3.19				5.31	13.07	4.28	20.64		0	68.81	68.81	0	9.54
73	D9		1.09	0.65	0	0	0	0.5	1.72	0.46	2.1	0	7	7	0	1.19															
		9.83															12.68	6.54				4.47	18.23	4.42	20.64		0	68.81	68.81	0	6.98
74	64		1.49	0.68	0.09	0	0	0.41	1.99	0.44	2.1	0	7	7	0	0.23															
		10															12.05	8.4				4.4	9.95	7.75	14.7	6.3	70	70	0	7.15	
75	65		0.92	1	0	0	0	0.47	0	1.11	0.84	1.26	7	7	0	1.2															
		10															11.7	10.8	0	0	0	4.5	2.95	9.65	9.2	11.8	70	70	0	10.55	
76	66		1.42	1.16	0	0	0	0.43	0.59	0.82	1	1.1	7	7	0	0.91															
		10															13.95	5.8	0	0	0	4.25	7.85	6.3	15.5	5.5	70	70	0	7.1	
77	67		1.37	0	0	0	0	0.42	0.98	0.44	2.1	0	7	7	0	0.51															
		10.17															14.95	0	6.15	0	1.85	4.68	19.78	3.61	21.36		0	71.19	71.19	0	2.59
78	68		1.57	0	1.21	0	0.36	0.5	2.91	0.27	2.1	0	7	7	0	0															
		9															13.91	0	18.45	0	3.24	4.5	26.24	2.54	18.9		0	63	63	0	0
79	69		1.52	0	2.89	0	0.36	0.5	2.92	0.25	2.1	0	7	7	0	0															
		8.61															12.96	0	20.88	0	3.1	4.13	25.14	2.15	18.08		0	60.27	60.27	0	0
80	D10		1.49	0	1.96	0	0.36	0.46	2.92	0.25	2.1	0	7	7	0	0															
		7.73															8.89	0	16.08	0	2.78	3.56	19.25	1.93	16.23		0	54.11	54.11	0	0
81	70		0.81	0	2.2	0	0.36	0.46	2.06	0.25	2.1	0	7	7	0	0															
		11.4															4.62	6.9	12.54	0	3.99	2.62	20.35	8.61	11.97	11.97	79.8	79.8	0	8.78	
82	71		0	1.21	0	0	0.34	0	1.51	1.26	0	2.1	7	7	0	1.54															
		11															0	17.11	0	0	3.8	0	12.27	14.74	0	23.1	77	77	0	18.54	
83	72		0	1.9	0	0	0.35	0	0.72	1.42	0	2.1	7	7	0	1.83															
		10															0	19.05	0.3	0	3.55	0	3.6	22.5	0	21	70	70	0	18.5	
84	73		0	1.91	0.06	0	0.36	0	0	3.08	0	2.1	7	7	0	1.87															
		12															0	22.14	0.66	0	6.48	0	3.6	23.52	0	25.2	84	84	0	17.64	
85	74		0	1.78	0.05	0	0.72	0	0.6	0.84	0	2.1	7	7	0	1.07															
		11															0	19.14	0.5	0	7.92	0	12.49	7.48	0	23.1	77	77	0	9.08	
86	75		0	1.7	0.04	0	0.72	0	1.67	0.52	0	2.1	7	7	0	0.58															
		12															0	10.2	11.52	0	8.64	0	39.42	10.38	0	25.2	84			3.48	
87	76		0	0	1.88	0	0.72	0	4.9	1.21	0	2.1	7	7	0	0															
		13															0	0	20.35	0	9.36	0	63.7	12.74	0	27.3	91			0	
88	77		0	0	1.25	0	0.72	0	4.9	0.75	0	2.1	7	7	0	0															
		11															0	0	27.5	0	7.92	0	53.9	17.99	0	23.1	77			0	
89	78		0	0	3.75	0	0.72	0	4.9	2.52	0	2.1	7	7	0	0															
		11															0	0	46.86	0	7.92	0	53.9	32.89	0	23.1	77			0	
90	79		0	0	4.77	0	0.72	0	4.9	3.46	0	2.1	7	7	0	0															
		8															0	0	31.88	0	5.76	0	39.2	23.24	0	16.8	56			0	
91	80		0	0	3.2	0	0.72	0	4.9	2.35	0	2.1	7	7	0	0															
		3.33															0	0	8.04	0	2.38	0	16.32	6.06	0	6.99	23.31	23.31	0	0	
92	81		0	0	1.63	0	0.71	0	4.9	1.29	0	2.1	7	7	0	0															
																	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
99	87		0	3.13	0	0	0	0	0	28.87	0	2.1	7	7	0	9.2															
																	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	88		0	2.01	0	0	0.35	0	0	2.36	0	2.1	7	7	0	2.31															
		9															0	17.06	0	0	3.11	0	7.88	13.86	0	18.9	63	63	0	14.4	
101	89		0	1.78	0	0	0.34	0	1.75	0.72	0	2.1	7	7	0	0.89															
		10.78															0	19.67	0	0	3.72	0	17.68	9.49	0	22.96	76.54	76.54	0	12.34	
102	TD12		0	1.87	0	0	0.35	0	1.53	1.04	0	2.16	7.2	7.2	0	1.4															
		13.57															0	25.78	0.2	0	4.82	0	15.4	14.66	0	29.72	99.06	99.06	0	19.61	
103	P12		0	1.93	0.03	0	0.36	0	0.74	1.12	0	2.22	7.4	7.4	0	1.49															
		13.57															0	26.39	0.41	0	4.89	0	7.12	19.68	0	29.72	99.06	99.06	0	23.34	
104	TC12		0	1.96	0.03	0	0.36	0	0.31	1.78	0	2.1																			

Stt	Tên cọc	Kc.lẽ	Diện tích thực tính													Khối lượng														
			S Đào thi công tránh BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vênh CPDD L2	L Trồng cỏ	S Đào thi công tránh BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vênh CPDD L2	L Trồng cỏ
		7.27														0	13.81	0.22	0	2.62	0	0.69	12.8	0	15.27	50.89	50.89	0	13.05	
106	91	11	0	1.94	0.03	0	0.36	0	0.02	2.21	0	2.1	7	7	0	2.02	0	21.23	0.33	0	3.96	0	0.28	23.87	0	23.1	77	77	0	21.56
107	92	10	0	1.92	0.03	0	0.36	0	0.03	2.13	0	2.1	7	7	0	1.9	0	19.6	0.3	0	3.6	0	0.5	26.3	0	21	70	70	0	21.5
108	93	9	0	2	0.03	0	0.36	0	0	3.13	0	2.1	7	7	0	2.4	0	17.87	0.32	0	3.6	0	0.5	29.25	0	18.9	63	63	0	20.79
109	94	8.01	0	1.97	0.04	0	0.36	0	0	3.37	0	2.1	7	7	0	2.22	0	16.38	0.32	0	3.6	0	0	33.28	0	17.02	56.67	56.67	0	20.59
110	TD13	12.03	0	2.12	0.04	0	0.36	0	0	4.94	0	2.15	7.15	7.15	0	2.92	0	25.2	1.02	0	4.33	0	0.18	52.09	0	26.11	86.92	86.92	0	32.24
111	P13	12.03	0	2.07	0.13	0	0.36	0	0.03	3.72	0	2.19	7.3	7.3	0	2.44	0	25.2	0.78	0	2.17	0	0.18	53.05	0	26.11	86.92	86.92	0	32.42
112	TC13	12	0	2.12	0	0	0	0	0	5.1	0	2.15	7.15	7.15	0	2.95	0	24	1.92	0.3	2.16	0	0	57.06	0	25.5	84.9	84.9	0	32.46
113	95	12	0	1.88	0.32	0.05	0.36	0	0	4.41	0	2.1	7	7	0	2.46	0	22.74	1.92	0.78	2.16	0	0	61.14	0	25.2	84	84	0	31.56
114	96	8	0	1.91	0	0.08	0	0	0	5.78	0	2.1	7	7	0	2.8	0	15.16	1.28	0.56	1.44	0	0	42.28	0	16.8	56	56	0	21.32
115	97	9	0	1.88	0.32	0.06	0.36	0	0	4.79	0	2.1	7	7	0	2.53	0	17.06	1.62	0.27	3.24	0	0.05	32.18	0	18.9	63	63	0	19.8
116	98	8	0	1.91	0.04	0	0.36	0	0.01	2.36	0	2.1	7	7	0	1.87	0	15.4	0.32	0	2.88	0	0.24	19.2	0	16.8	56	56	0	15.6
117	99	11	0	1.94	0.04	0	0.36	0	0.05	2.44	0	2.1	7	7	0	2.03	0	21.18	0.33	0	3.96	0	0.39	23.98	0	23.1				21.4
118	100	11	0	1.91	0.02	0	0.36	0	0.02	1.92	0	2.1	7	7	0	1.86	0	22.17	0.11	0	1.98	0	0.11	36.69	0	23.1				27.28
119	1	10	0	2.12	0	0	0	0	0	4.75	0	2.1	7	7	0	3.1	0	20.6	0	0	0	0	0	39.9	0	21				27.4
120	2	10.6	0	2	0	0	0	0	0	3.23	0	2.1	7	7	0	2.38	0	21.89	0	0	0	0	0	39.11	0	22.58	75.2	75.2	0	28.36
121	TD14	7	0	2.13	0	0	0	0	0	4.15	0	2.16	7.2	7.2	0	2.97	0	14.25	26.29	1.26	0	0	0	34.55	0	15.33	51.1	51.1	0	14.95
122	3	5.38	0	1.94	7.51	0.36	0	0	0	5.72	0	2.22	7.4	7.4	0	1.3	0	9.76	24.29	6.08	0	0	0	37.55	0	11.94	39.81	39.81	0	6.86
123	P14	4.6	0	1.69	1.52	1.9	0	0	0	8.24	0	2.22	7.4	7.4	0	1.25	0	3.98	13.32	6.79	0.83	0	0.78	25	0	8.49	34.04	28.29	0.85	4.6
124	3	7.78	0	0.91	4.27	1.05	0.36	0	0.34	2.63	0	1.47	7.4	4.9	0.37	0.75	0	6.77	16.92	4.98	2.8	0	1.67	18.48	2.33	8.87	56.79	37.34	2.37	12.02
125	TC14	8	0	0.83	0.08	0.23	0.36	0	0.09	2.12	0.6	0.81	7.2	4.7	0.24	2.34	0	6.56	0.64	1.84	2.88	0	0.64	16.68	4.8	6.36	56.8	37.2	2.08	18.76
126	4	9	0	0.81	0.08	0.23	0.36	0	0.07	2.05	0.5	0.78	7	4.6	0.28	2.35	0	7.29	0.36	2.07	1.62	0	0.5	19.17	5.36	6.93	63	40.95	2.79	21.74
127	5	9.69	0	0.81	0	0.23	0	0	0.04	2.21	0.59	0.76	7	4.5	0.34	2.48	0	7.56	0.53	1.74	1.74	0	1.26	16.86	6.64	6.44	67.83	43.61	2.47	19.23
128	DC		0	0.75	0.11	0.13	0.36	0	0.22	1.27	0.78	0.57	7	4.5	0.17	1.49														
	Tổng	1132.66															1041.76	826.18	316.82	26.67	148.58	719.05	620.34	1454.37	1047.21	1144.42	7955.84	7864.77	79.8	821.08

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng
1	NỀN ĐƯỜNG		
1	- Đào hữu cơ nền đường đất cấp I:	m3	826,18
2	- Đánh cấp nền đường đất cấp II:	m3	26,67
3	- Đào nền đường đất cấp II:	m3	316,82
4	- Đào rãnh nền đường đất cấp II:	m3	166,50
5	- Đào thi công rãnh BT đất cấp II:	m3	1041,76
7	- Đào khuôn nền đường đất cấp II:	m3	620,34
8	- Đắp đất giáp thổ đất K90	m3	719,05
9	- Đắp đất nền đường đất K95	m3	1469,32
10	- Phá dỡ sân BTXM	m3	22,42
11	- Lu tăng cường nền đường K98	m3	1047,21
12	- Đắp đất nền đường đất K98 dày 30cm:	m3	1144,42
13	- Trồng cỏ	m2	821,08
11	MẶT ĐƯỜNG		
a	- Mặt đường	m	1132,66
1	- Diện tích mặt đường mặt đường BTXM M300 đa 1x2 dày 22cm:	m2	7955,84

Stt	Tên cọc	Kc.lẽ	Diện tích thực tính												Khối lượng												
			S Đào thi công tránh BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường	B. Móng CPDD L2	S Bù vênh CPDD L2	L Trồng cỏ	S Đào thi công tránh BT	S đào hữu cơ	S Đào nền	S Đánh cấp	S Đào rãnh đất	S Đắp GT rãnh đất K90	S đào khuôn	S Đắp K95	S Lu tăng cường K98	S Đắp K98	B Mặt đường
2	- Diện tích lót 2 lớp giấy dầu::							m2	7955,84																		
3	- Diện tích móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm:							m2	7864,77																		
4	- Bù vênh móng cấp phối đá dăm loại 2:							m3	79,80																		
5	- Diện tích ván khuôn mặt đường BTXM:							m2	498,37																		
6	- Chiều dài khe co mặt đường loại có thép truyền lực:							m	882,00																		
7	- Chiều dài khe co mặt đường loại không truyền lực:							m	749,00																		
8	- Chiều dài khe giãn mặt đường:							m	147,00																		
8	- Chiều dài khe dọc mặt đường:							m	1137,16																		
12	- Cốt thép khe co giãn D<=10mm							kg	3505,77																		
13	- Cốt thép khe co giãn D<=18mm							kg	6266,24																		
14	- Cốt thép khe co giãn D>18mm							kg	6252,82																		
15	- Cốt thép tăng cường tấm bê tông D<=10mm							kg	3,22																		
16	- Cốt thép tăng cường tấm bê tông D<=18mm							kg	1709,75																		
III	LỄ GIA CỐ																										
1	- BTXM M250 đá 1x2 dày 15cm							m3	99,01																		
3	- Đá dăm đệm dày 10cm							m2	66,01																		
III	AN TOÀN GIAO THÔNG																										
1	- Cọc tiêu							cọc	126,00																		
3	- Biển báo							cái	9,00																		

BAN QUẢN LÝ
DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTQD
MINH HÓA

CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG
HOÀNG GIA

M.S.D.N. 310065755
ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG TRỊ

